

HỘI VIỆT-NAM NGHIÊN-CỨU LIÊN-LẠC VĂN-HÓA Á-CHÂU

VĂN-HÓA Á-CHÂU

NGUYỄN ĐĂNG THỰC Văn đề Văn-Hóa Á-Mỹ

TRẦN KINH HÒA Họ Mạc với chúa Nguyễn
tại Hà-Tiên

TRẦN VIỆT SƠN Văn đề ruộng đất Á-Châu

THÀNH LAM Ảnh hưởng một vài đức tính
truyền-thống...

Cùng các bài của : **SƠN NAM – TRẦN**
THANH ĐẠM – BÀ XUÂN NHẢ –
TÔ NAM v. v. . .



CƠ-QUAN PHỔ-BIỆN TINH-THẦN

VĂN-HÓA Á - CHÂU

Số 7

Tháng 10-1958

MỤC LỤC



	Trang
Văn đề Văn-hóa Á-Mỹ	NGUYỄN-ĐẲNG-THỰC 1
Văn đề ruộng đất ở Á-châu	TRẦN-VIỆT-SƠN 8
Ảnh hưởng truyền thống trong lịch-sử	THÀNH-LAM 21
Họ Mạc với chúa Nguyễn tại Hà- Tiên.	TRẦN-KINH-HÒA 30
Minh-Hương lược khảo.	TÔ-NAM 39
Khổng giáo ở Trung-quốc và V.N.	NGUYỄN-ĐẲNG-THỰC 50
Tìm hiểu đất Hậu-giang	SƠN-NAM 59
Khúc-phụ cổ xưa	TRẦN-THANH-ĐẠM 70
Bắc cầu qua hồ	B. PRASAD SINHA 75
Nhờ giời (tiểu thuyết).	Bà XUÂN-NHÃ 81
Tin tức văn-hóa	92

Đã phát hành :

«ASIAN CULTURE»

Vol I - N° I

TAM CÁ NGUYỆT SAN BẰNG ANH VÀ PHÁP-VĂN



Gồm những bài khảo-cứu và nghị-luận rất có giá trị, biểu hiện tinh thần truyền thống dân tộc và góp phần xây đắp nền tảng trường cửu của Văn-Hóa Thế-Giới.

**(CÓ ĐỀ BÁN TẠI CÁC HIỆU SÁCH LỚN ĐÔ-THÀNH
VÀ TẠI 201, LÊ-VĂN-DUYỆT).**

VĂN-HÓA Á-MỸ

BÀI CỦA NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC

I

Á-Châu và Mỹ-Châu, một cực-lục-địa, một tàn thế-giới, ngày nay là hai cực-đoan của địa-lý thế-giới, đồng thời cũng là hai cực-đoan của văn hóa nhân loại, hiện nay đã gặp nhau qua mặt biển Thái-Bình-Dương. Sự gặp nhau ấy đã đánh dấu bằng hai cuộc hội nghị văn hóa lịch-sử mà trí thức thế giới sẽ không quên vì tính cách trọng đại của chúng đối với vận mệnh của nhân loại. Ấy là cuộc gặp gỡ các nhà tôn giáo Đông Tây ở Chicago ngày 11-9-1893 trong một hội nghị các tôn giáo (Parlement des Religions), và cuộc gặp gỡ các văn hóa nhân Đông Tây ở San Francisco trong cuộc hội họp U.N.E.S.C.O. ngày 19-4-1956.

Hội nghị trên cốt để dung hòa tín ngưỡng Đông Tây. Hội nghị dưới tìm căn bản thống nhất hai phương diện của một thế giới, « *Two sides of one world* » phương diện lý trí khoa học và phương diện tình cảm đạo đức.

Ở Hội nghị tôn giáo 1893, sứ giả tinh thần Đông phương là Swami-Vivekananda, đã mở đầu cho một kỷ nguyên mới về sự thông cảm và hợp tác giữa Đông phương và Tây phương, thông cảm và hợp tác trên lãnh vực căn bản nhất của nhân loại là lãnh vực khó hợp tác và thông cảm, ấy là lãnh vực tôn giáo, lãnh vực tín ngưỡng.

Làm thế nào mà các tôn giáo chính-đại trên thế giới có thể bao dung được nhau, có thể tương thân tương ái được nhau ?

Đây là một vấn đề hết sức khó khăn, hiểm nghèo, bởi vì Chân-lý chỉ có một. Thượng-đế đại diện cho chân-lý cũng không có hai, tín ngưỡng này chính thì tín ngưỡng kia tà, Chính với Tà làm sao có thể chung sống được với nhau ! Bằng không, nếu là chính cả thì không thể có nhiều tín ngưỡng được, chỉ có một mà thôi.

Và sứ-giả tinh thần Vivekananda « *nhân vật vĩ đại nhất của Hội nghị* » (theo báo New York Herald hay Boston Evening Transcript), trước mặt hàng ngàn thánh giả đã lớn tiếng tuyên bố lập trường tín ngưỡng của Đông phương cổ hữu mà Ngô Tổng-Thống gần đây đã nhắc lại cho các đoàn thể văn hóa Việt-Nam ngày song-thất 7-7-58 : « *Thiên-Lý tại nhân-tâm* ».

Vivekananda trích dẫn câu kinh ở Bhāgavad Gita (Điệu hát của Chúa) :

« *Ai đến với Ta, bất cứ trong hình thức nào, Ta đến với nó* »

« *Tất cả nhân loại khó nhọc kỳ khu bằng đường lối khác nhau, chung cục đều dẫn đến với Ta* ».

Đây là khẩu hiệu của một « *tôn giáo đại-dồng, không giới hạn vào không gian hay thời gian, hòa hiệp tất cả Tín-diệu của tinh thần nhân loại, kể từ tín ngưỡng vật-linh của dân tộc bán-khai cho chí những xác định tự do sáng tạo của khoa học cận đại, và dung hòa tất cả vào một đại tổng hợp, nó không đàn áp hy vọng của một ai, mà lại giúp đỡ cho tất cả hy vọng ấy này nở tùy theo bản tính riêng của mỗi phần tử* ».

R. Rolland — La Vie de Vivekananda
Ed. Stock — Vol. I p.47

Và đây là lời của đạo-sỹ :

« *Hãy đem cho thế giới cái tôn giáo ấy thì tất cả dân tộc thế giới sẽ theo. Hội nghị vua A-Dục (253 sau Thiên-Chúa) là hội nghị của Tín ngưỡng Phật giáo. Hội nghị vua Akbar (1556-1605) (với tinh thần duy Lý Triết Trung) chỉ là một hàn-lâm-viện của Sa-lông. Phận sự của Mỹ quốc ngày nay là đề tuyên bố cho hoàn cầu rằng Đức linh có tại trong tất cả*

các tôn giáo. Mong rằng chúng ta linh cảm với Đấng Phạm Thiên của tín đồ Ấn-độ giáo, với Đấng Ahura Mazda của tín đồ Bài-hòa giáo, với đấng Bouddha của tín đồ Phật giáo, với Đấng Jehovah của tín đồ Do Thái, với Đấng Thiên-Phụ của tín đồ Thiên-Chúa giáo l...

Hội nghị các tôn giáo đã chứng minh đức tính Thánh-linh, tinh khiết, từ thiện không phải của riêng của một tôn giáo tín ngưỡng nào trên thế giới, và mỗi tín ngưỡng đều đã sản xuất những bậc nam nữ hiền mẫu siêu phàm của nhân loại... Trên cờ hiệu của mỗi tôn giáo, một ngày kia dù có gặp cản trở, sẽ thấy viết những khẩu hiệu : Tương trợ không tương tranh. Tương-thông không tương-hoại. Hòa điệu và hòa bình, không tranh biện khó khăn ».

Sách trích dẫn trang 47-48.

Đây là tư-tưởng xây dựng kết thúc cho thế kỷ XIX, thế kỷ khoa học cơ khí thực tiễn, thế kỷ đế quốc tư bản, đưa đến hai trận thế giới đại chiến, 14-18 và 39-45.

Sau hơn nửa thế kỷ Hội nghị văn hóa San-Francisco 1956, đã đặt ra cho các đại diện văn hóa Đông Tây cả một chương trình xây dựng nền thống nhất thế giới trong tinh thần văn hóa. Chương trình có thể tóm-tắt vào một số vấn đề trọng đại mà Ủy-ban Quốc-gia Hoa-kỳ cho U. N. E. S. C. O. đã thông tri ở tập tài liệu :

« Two sides of One world »

(Hai bộ mặt của một thế giới)

Chương trình nghị sự hướng về tinh thần ôn lại sự tiến hóa xã hội ở Hoa-kỳ và Á-châu, trình bày các phương diện tiến hóa về chính trị, kinh tế và văn-hóa xã-hội, cứu xét đồng thời về những trở ngại cho sự tiến triển và thông cảm cho sự hợp-tác. Ngoài ra nghị sự còn giới thuyết về mục đích, phạm vi và triển vọng của hội nghị rằng : « Sự đối chiếu thẳng thắn giữa nhân vật Đông-Nam-Á với nhân vật Mỹ những hình ảnh có lẽ bị lệch lạc vì quyền lợi và động cơ mỗi bên, chỉ có thể đem

ra ánh sáng những sự hiểu-lầm và làm cho bầu không khí sáng tỏ. Dù bị những sự hiểu lầm hiện tại làm mờ tối, cái lý hợp nhất Á-châu và Mỹ-châu là của tương lai. Chúng ta cả hai bên đang tìm bảo vệ và phát triển những giá trị nhân bản, chúng chỉ có thể nảy nở ở trong những xã-hội dân-chủ tự-do ».

Để tránh những kết luận vội vàng và chủ quan, chương trình nghị sự giới hạn cuộc thảo-luận vào một số vấn đề : Xác nhận những cuộc cách mệnh chính trị, phong trào xã-hội, sự mở mang kinh tế ở Á-châu kể từ sau trận đại chiến thế giới thứ II.

Người ta tự hỏi trong những biến chuyển ấy những giá trị nào của Á-châu đã được biểu thị. Cái gì đã xảy ra cho chủ nghĩa cá nhân, liên hệ gia tộc, chủ nghĩa nhân bản trong những hệ thống giá trị của các dân tộc Đông Nam Á ? Ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác-xít ở đây như thế nào ? Tân thể hệ Á-châu khác với những cựu thể hệ như thế nào ? Những giá trị Tây Âu giữ vai trò gì trong quá trình diễn tiến văn hóa ? Người Á-châu có phải chọn thái độ giữa hai con đường là thích ứng các giá trị Tây Âu và bảo thủ những truyền thống Á-châu không ? Hay là chủ trương giá trị tân và cựu có thể hợp-hóa với tối thiểu xung đột là chủ trương có lý hơn ?

Những câu hỏi trên đây là những câu hỏi căn bản trọng yếu quyết định cho vận mệnh của thế giới hiện thời. Thế giới hiện nay đứng trước một thực kiện hiển nhiên là cực Đông với cực Tây đã nối liền với nhau bằng kỹ thuật giao thông và đang trực tiếp giao dịch với nhau. Về địa lý cũng như về văn hóa Cực Tây hiện nay là Mỹ quốc, chủ-nhân-ông Tân thể giới ; giai đoạn tiền triển cùng tột của văn minh La-Hy từ Địa-trung-hải đi về Phương Tây xa xăm (Far West) tới bờ biển Thái bình dương. Còn Cực Đông thì vẫn là Trung quốc với tất cả các bán đảo và hải đảo lân cận ở phía Cực đông (Extrême-Orient) bờ biển Thái bình dương, gồm Á-đông và Đông-Nam-Á.

Cổ nhân Đông phương nói : « *Cùng tác biến, Cực tác phản* ». Biến là biến ra cái gì mới, Phản là trở về nguồn gốc. Cái mới ngày nay của nhân loại là những phát minh tối tân của khoa học

vật chất, làm tăng quyền năng của nhân loại lên những mực chưa từng thấy từ trước đến nay và không biết đến đâu mà lường. Nguồn gốc của văn-hóa khác nhau thiên hình vạn trạng cũng do nhân-tính thích ứng với hoàn cảnh địa lý khí hậu mà xuất hiện. Vậy biến đổi canh-tàn mà đồng thời phản-hồi nhân-bản. Mỹ quốc hiện nay đại diện cho *tối-tân khoa-học* mà các nước Á-châu đại diện cho các *tối-cổ đạo-học*. Làm thế nào mà hai biểu thị cực đoan của tinh thần nhân loại ngày nay có thể thông cảm, hợp nhất vào một nền văn hóa thể giới phong phú sáng tạo, đây là cả một cuộc thách đố của lịch sử thể giới hiện tại. Giải quyết được vấn đề này mới thực giải quyết vấn đề căn bản của vận mệnh thể giới vậy. Nhiều câu hỏi khúc mắc đã được nêu lên trong giới trí thức Á-châu và Mỹ quốc. Mỹ quốc ngày nay nhờ khoa học áp dụng vào chủ nghĩa công lợi thực tiễn đã trở nên một xứ kỹ-nghệ-hóa tối tân, trong ấy tư-bản tư-nhân nhờ cách thức liên minh đã trở nên một thể lực không những về kinh tế mà là về chính trị xã hội. Như vậy thì làm thế nào mà nền dân-chủ tự-do có thể đương đầu với những đại xí-nghiệp ở mọi ngành hoạt động xã-hội được? Làm thế nào Á-châu có thể dung hòa tinh thần đạo-học cổ-truyền với lý tưởng: « Phú quý như phù vân », coi thường thể lực quyền năng cùng các lợi khí vật chất khác là kết quả của công cuộc kỹ nghệ với đời sống theo lối cổ truyền Á-châu của xã hội nông nghiệp có thể đi đôi dung hòa với nhau được không?

Đề tránh sự đối chiếu chủ quan của hai khuynh hướng văn hóa cực đoan có vẻ giả tạo không tưởng, Bác sĩ R. Blum đại diện *Asia Foundation* có đưa ra trước hội nghị San-Francisco ý kiến xây dựng :

« Các xứ chúng ta ở trình độ tiến triển khác nhau về mặt kinh-tế xã hội. Ở các trình độ khác nhau, chúng ta đều tìm tiến bộ vật chất trong khi chúng ta bám vào truyền thống văn hóa của chúng ta. Sự tiến bộ ấy với các truyền thống văn hóa hổ động với nhau làm cho xứ này khác với xứ kia. Chúng ta phải trả cho sự tiến bộ vật chất một giá nào, nhưng chúng ta

không ai giám hoàn toàn chắc chắn giá ấy sẽ như thế nào hay là như thế nào thì đáng giá. Xét cứu những vấn đề ấy, dân Á và dân Mỹ đều có nhiều điều học hỏi lẫn nhau ».

Và ông Havet cũng đại diện cho U. N. E. S. C. O. góp ý kiến xây dựng :

« Mục tiêu chính của Hội nghị này là phát triển liên lạc văn hóa và tinh thần giữa các dân tộc. Chúng tôi mong rằng nó đạt tới kết quả sâu rộng hơn là những sự bất thường chính trị, kết-quả ở tại nơi cơ-bản của sự cảm thông nhân-loại. Không có kết luận, không có quyết nghị hay là khuyến cáo định thức mà chỉ mong tạo cơ-bản cho sự tương-thông tương-cảm, hết sức tôn trọng sự khác nhau giữa các dân tộc, Hội nghị này có thể giúp cho sự xây dựng những xã hội nhân loại, trong đó con người có thể hoàn thành khả năng của mình, trong đó tất cả mọi người đều là đồng sự, những xã hội liên hiệp lại thành một thế giới thật sự hòa bình. Không thể có mục đích tối cao nào hơn cho công cuộc của U. N. E. S. C. O. hay là cho những cuộc hội họp này nữa ».

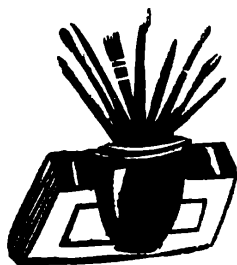
Đây là lần đầu tiên các vấn đề thế giới được giải quyết ở quan điểm tinh thần văn hóa bằng phương pháp văn hóa, nghĩa là công khai, khác với các hội-nghị chính-trị người ta nói một đằng hiểu một nẻo hay là làm một nẻo, người ta nói nửa bí mật nửa công khai, nửa kín nửa hở, càng gây thêm mối ngờ vực trong lòng người hơn là tạo nên một hòa khí. Đây thực là một tinh thần mới trong công cuộc giải quyết các vấn đề quan hệ thế giới, một đường lối « Ngoại giao » mà Á-châu xưa kia gọi là đường lối Vương-đạo, coi phương-tiện với cứu-cánh không phải là rời hẳn với nhau, mà trái lại như Gandhi đã chủ trương « *phương tiện với cứu cánh có thể thay thế cho nhau* » (Gandhi). Nếu thực sự cứu cánh là cái gì Nhân-bản thì phương tiện đi đến cứu cánh ấy không có thể là cái gì phản nhân-bản được. Như Mạnh-tử xưa kia đã nói, chúng ta không có thể « *leo cây bắt cá* » được, hay là như sách Đại-học sách định phương-pháp-luận văn hóa chính trị cổ truyền Á-châu là không có thể « *hậu với chỗ bạc, và bạc với chỗ hậu* », bởi vì như một cái

cây « *gốc tốt thì ngọn mới xanh* », cho nên « *Quân tử vụ bản* » là như vậy.

Và như lời ông Havet đã tuyên bố : « *Vấn đề văn hóa thực có bối cảnh ở trong điều kiện của đời sống xã hội kinh tế và cả đến chính trị của các dân tộc* ».

Như vậy thì giải quyết các vấn đề thế giới ngày nay, nhất là vấn đề Á-Mỹ, nên giải quyết ở tại căn-bản vấn-đề, mà các vấn đề kinh tế xã hội hay chính trị chẳng qua chỉ là những phương tiện phụ thuộc dù có lúc tối trọng đại, tối khẩn thiết, nhưng không bao giờ nên lãng quên chúng phải đi đến một cứu-cánh là Nhân-bản toàn-diện và đại-dồng. Chính ở tại đây mà khối dân-chủ tự do khác với khối Cộng sản chỉ biết có phương tiện, không trừ một phương tiện nào. Và với tinh thần văn-hóa tuy Vương-đạo mà thực-tiến, khối dân chủ tự do mới mong chinh phục được nhân tâm mà đạt tới mục đích xây dựng những « *xã hội thực sự hòa bình* », thực Nhân-bản.

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC



VẤN-ĐỀ RUỘNG-ĐẤT Ở Á-CHÂU

TRẦN-VIỆT-SƠN

*Những phương-diện của vấn-đề. — Những đặc-
điểm và những khó-khăn. — Nhìn qua cơn bão lộn về
ruộng-đất ở Trung-Hoa và Bắc-Việt. Những công-cuộc
cải-cách đáng kể ở Á-Châu : Nhật, Ấn, Việt... —
Những kết-quả. — Cơ-khí tối-tân và tập-tục cò-truyền. —
Một ít nhận-định về tương-lai...*

VÀI NHẬN-XÉT MỞ ĐẦU

VỀ mọi phương diện, vấn-đề ruộng đất là vấn-đề quan-trọng bậc nhất tại Á-Châu. Nó liên-quan đến tất cả các trạng-thái đời sống của các dân-tộc Á.

1. — *Phương-diện kinh-tế quốc-gia thuần-túy.*

Sự phồn-thịnh chung của Quốc-Gia, và đời sống cho no đủ của dân-chúng, đòi hỏi một chế-độ ruộng đất thích-hợp, có khả-năng làm hưng-khởi mọi người cùng tăng gia sản-xuất, đi song song với một kỹ-thuật tăng-tiến và cũng phải thích-hợp. Điều ấy rất cần cho các nước Á-Châu, vốn trọng về canh-nông và chưa thật-sự được kỹ-nghệ-hóa. Dân quê ở Á-Châu, với lối sống hiện-tại, rất cần đến các sản-phẩm canh-nông và công-nghệ, chưa cần đến các sản-phẩm kỹ-nghệ và đại-kỹ-nghệ. Thêm nữa, họ cũng không hi-vọng đất nước được sớm kỹ-nghệ-hóa, vì thế mà trong hiện-tại và chắc là còn khá lâu nữa, sự phồn-thịnh của quốc-gia, tức cũng là sự giàu-thịnh của cá-nhân, phải trông nhờ ruộng đất.

Một số những nước mới ở Châu Á, tiến vào lãnh-vực kỹ-nghệ, lại ứng làm theo chế-độ nhà nước tổ-chức và điều-khiển, hoặc tất cả, hoặc gần hết. Tự-do kinh-doanh không có, công-cuộc sản-xuất không phân-tán ra nhiều xí-nghiệp nhỏ của tư-nhân, bởi thế nên số người hưởng-thụ (hoặc thợ, hoặc chủ), không có nhiều. Không trông mong nhiều vào kỹ-nghệ, dân càng phải trông-mong vào ruộng đất.

Nếu lại nói chung cho cả nhân-loại, thì ruộng đất lại càng quý-giá. Theo các thống-kê, nạn nhân-mãn đã trở nên trầm-trọng. Đến những nước trọng tập tục cò-truyền như Ấn-Độ, ngày nay cũng đã phải phò-biến sâu-rộng những phương-pháp nghĩ để và những thuốc tị thai. Malthus vẫn đúng: dân-số tăng theo một cấp-số nhân, còn nhịp sản-xuất thực-phẩm chỉ tăng theo một cấp số cộng. Con người thiếu ăn, vẫn phải tranh ăn, và chiến-tranh cùng những cuộc chết đói tập-thê, vẫn đe-doạ tái-diễn mãi. Bởi thế mà dân Á luôn luôn không cần máy-móc với xe-hơi máy bay, bằng lúa gạo.

2. — *Phương-diện Xã-Hội và Chánh-trị.*

Trung-bình ở các nước Á-Châu, 70 đến 90 phần trăm dân số là nông-dân, cho nên tình-trạng của một xã-hội tại Á-châu, có được ổn-định hay không là do khối nông-dân có được sung-túc không, và họ có được hưởng một chế-độ ruộng-đất công-bằng không.

Những người làm chánh-trị đều biết rằng chế-độ ruộng đất có công-bằng, những sự trực-lợi có chắm-dứt, thì tình trạng chánh-trị trong nước mới yên được.

Giải-quyết vấn-đề ruộng đất là giải-quyết tất cả. Trong những cuộc tranh-hùng phe đảng chánh-trị, phe nào giải-quyết nổi vấn-đề và làm thỏa lòng dân, là phe thắng. Một thí-dụ : trong cuộc tranh-chấp Nam-Bắc ở Việt-Nam, nếu dân miền Bắc chống chế-độ ruộng đất của Hồ-chí-Minh, ấy là một điều may cho miền Nam. Và ở miền Nam này nếu cuộc cải-cách ruộng-đất bảo-vệ được quyền-lợi dân, hợp lòng họ và lời-cuốn được họ, thì không lo gì không thắng Cộng-Sản...

Từ sau đại-chiến thứ 2, các nước Á-Châu đều cố-gắng khuếch-trương kinh-tế. Công-cuộc kỹ-nghệ-hóa bắt đầu được chú-trọng, nhưng nền-tảng phát-triển canh-nông lại càng được chú-trọng hơn. Nguyên-do cũng vì còn lâu, kỹ-nghệ mới đem lợi về cho quốc-gia, còn trong cấp-thời, chỉ có canh-nông là nguồn-lợi chắc-chắn nhất cần được khai-thác...

Những cố-gắng của các quốc-gia Á-Châu trong vấn-đề ruộng đất nhằm hai mục-dịch :

1) *Phương - diện kinh-tế thuần - túy* : Cố-gắng tăng-gia sản-xuất, với những cải-cách về kỹ-thuật, với sự trợ-giúp của quốc-tế (Kế-hoạch Colombo, kế-hoạch viện-trợ Mỹ, các kế-hoạch của Liên-hiệp-Quốc).

2) *Phương-diện chánh-trị và xã-hội của vấn-đề ruộng đất* : Làm sao biến-cải đời sống người dân theo kịp các sự-kiện do chế-độ độc-lập đem lại, về mọi phương-diện vệ-sinh, y-tế, giáo-dục ; cải-cách chế-độ ruộng đất sao cho công-bằng, để nông-dân có ruộng cấy, khỏi còn bị bóc-lột, đồng-thời tránh được những hiểm-khich giữa một giới người này với một giới khác, do đấy vừa kích-thích mọi người sản-xuất cho nhiều, vừa ổn-định tình-thế chánh-trị trong nước.

Phần chính-yếu bài này xét đến phương-diện chánh-trị và xã-hội của vấn-đề ruộng đất...

NHẬN-XÉT

A. — Những đặc-diểm chung của tình-trạng ruộng-đất ở Á-Châu

Tuy mỗi nước còn có những đặc-diểm riêng của mình, các nước Á-Châu có chung một tình-trạng về ruộng đất, nếu đứng trước những vấn-đề như nhau.

1. — Cuộc biến-cải từ cảnh nô-lệ đến chế-độ độc-lập.

Đòi-hỏi những cải-cách hệ-trọng trong phương-diện dân-sinh. Những cải-cách này rất cần-thiết, có ảnh-hưởng lớn vào đời sống tinh-thần và vật-chất của dân-tộc ; mức sản-xuất về canh-nông cũng nhờ đó mà gia-tăng. Sự thiết-lập một nền giáo-dục bình-dân, việc xây nhà-cửa mới, vấn-đề nước uống, các vấn-đề vệ-sinh cá-nhân và vệ-sinh công-cộng, các vấn-đề y-tế, trước kia không có gì, thì nay phải đặt ra để giải-quyết.

2. — Ruộng đất phân-chia : chế-độ tiền-điền-sản.

Các nước nông-nghiệp Á-Châu đều là những nước đã lâu đời, nên ruộng nương bị phân-chia thêm mãi, bởi nhiều lý-do, như mua đi, bán lại, phân-chia gia-tài... Tình-trạng phân-chia ruộng-nương ấy, được duy-trì vững-chắc, vì nông-dân theo tập-tục cổ-xưa luôn luôn bám chắc vào làng mạc. Đã ở làng, phải giữ ruộng. Ngoài ra, nền-tảng kỹ-nghệ lại gần như là không có, không thể nào lôi-kéo được nông-dân đi làm thợ ở thành thị.

Bắc-Việt là một thí-dụ điển-hình. Hạng đại-diền-chủ không có. Chỉ có những điền-chủ có thừa ruộng cho cấy rẽ, nhưng con số người ấy rất ít. Phần lớn là những gia đình có đủ ruộng để sinh-sống. Các nước khác, như Thái-Lan, Ấn-Độ, Phi, Hồi-quốc, Nhật-bản, Nam-Dương, Miến-Điện, cũng cùng một tình-trạng ấy. Đồng quê các nước vì thế mà tương-tự nhau : cũng những thửa ruộng sen lẫn nhau và phân rõ địa giới bằng những bờ ruộng, trông từ trên cao xuống y như những bàn-cờ vô tận.

Tuy-nhiên, cũng có những trường-hợp đặc-biệt và bất-thường gây ra bởi những cơn đảo-lộn chánh-trị. Tỷ-dụ như ở Nam-Việt : những đại-diền-sản thắng cánh cò-bay phần nhiều là do những ơn-huệ chịu của người Pháp mà có... Ở Ấn, cũng có một thiểu-số, nhờ có chế độ phân-biệt giai-cấp mà được quá ưu-đãi, nên gây được một điền-sản lớn, ở trước mắt đám cùng-đình vô-cùng nghèo-khò.

Có cái may là những trường-hợp ấy không phải là thông-thường. Tuy thế, nó cũng là vấn-đề làm phiền-đầu các giới cầm quyền, đến nay họ vẫn chưa giải-quyết được.

3. — Nông-nghiệp còn theo những phương-pháp cổ-hủ.

Trải qua hàng ngàn năm, những kỹ-thuật vẫn còn y-nguyên, với những cái cày, cái bừa, cái liềm, cái hái, con trâu con bò, không thay-đổi.

Không phải như thế là con người ở Á-Châu quá thấp-kém đến nỗi không biết gì đến công-dụng của máy-móc. Chứng-cớ là người Nhật đã dùng máy móc để canh-tân đến triệt-đề nghề-nông của họ. Chứng-cớ là tài-ba của những con người, không hề quen biết với văn-minh Âu-Mỹ, mà từ mấy thế-kỷ trước đã mở được những con kênh dài vô-tận, chi-chất như mắc-cửi, để tạo thành một hệ-thống dẫn nước bao la, làm cho đất-đai Nam-Việt này đương là đất hoang, trở thành ruộng tốt: những người ấy là tổ-tiên của ta đã khai-phá đồng bằng Cửu-Long-giang.

Sở dĩ người Á-Châu chậm dùng cơ-khi để khuếch-trương canh-nông là vì vốn đông người họ không cần đến máy-móc. Một lý-do nữa, là chế-độ ruộng-đất sẵn có: ruộng-nương phân-tán thành những mảnh nhỏ, người ta không thể đem máy ra mà cày...

Tất-nhiên, vấn-đề dùng cơ-khi cho nghề nông rất quan-trọng, nhưng không phải người ta sẽ dùng bừa cơ-khi, bất kể đến những hậu-quả. Dùng cơ-khi thì sẽ thừa nhiều nhân-công, vậy những người thừa đem vứt bỏ đâu? Ngoài ra, dùng cơ-khi không phải dễ-dàng gì: mỗi gia-đình chỉ có một mảnh ruộng nhỏ, hà-lất phải dùng máy, và cũng không có tiền để mua máy. Cơ-khi đem sử-dụng trong ngành nông ở Á-Châu, không có sự hợp lý.

Tuy-nhiên, những người muốn nhắm mắt tiến-hóa, cho rằng không sử-dụng cơ-khi là một cái hại, vì số thu-hoạch của ruộng sẽ kém mãi. Hiện-tại, số thu-hoạch của một mẫu tây ruộng ở Việt-Nam là 13 tạ 7, ở Mên là 12 tạ 6, ở Ấn là 11 tạ 8, thế mà những nước tận-dụng khả-năng của phương-pháp mới, đã tăng các số thu-hoạch lên gấp mấy lần. Ở Nhật là 41 tạ 4, ở Ý là 49 tạ 6, và ở toàn cõi Âu-Châu số thu-hoạch của mẫu tây về lúa gạo là 45 tạ 1, số trung-bình. Dầu sao, ta cũng nghĩ rằng canh-tân, không phải chỉ là dùng máy-móc. Canh-tân còn có nghĩa là dùng những phương-pháp mới, phép bón ruộng phép trồng xen-kẽ, hay là sử-dụng những dụng-cụ tiện-dụng hơn (chưa phải là cơ-khi) như những cây bừa đôi mới.

Các nước Á-Châu, không nhắm mắt tiến đến việc sử-dụng cơ-khi để làm ruộng, sẽ cần-nhắc xem canh-tân phương-pháp canh-nông đến đâu là lợi. . . Mặt đất vốn có hạn, nên các phương-pháp canh-tân nghề làm ruộng để cứu đói vẫn là cần.

4. — Công-cuộc khai-phá rất khó-khăn.

Đề cứu đói, và khuếch-trương nghề-nông các nước Á-Châu đều lo khai-phá đất-đai mới. Nhưng tất cả đều đứng trước những khó khăn rất lớn. Đất kê ra còn nhiều, những miền rừng và bưng, những đồng nước mặn đều có thể được khai-phá thành đất để trồng-trọt.

Nhưng tạo ra điều-kiện tâm-lý để cho dân lên rừng khai-khẩn đất hoang là việc rất khó. Ngay với sự giúp-đỡ tiền-bạc của Quốc-gia, để cho dân sống những ngày mà ruộng chưa có lúa mà vẫn còn những sự khó-khăn lớn: dân sợ các bệnh rừng, sợ cuộc sống ở nơi hẻo-lánh, sợ cướp trộm, sợ thú rừng, sợ những thù-hằn về chánh-trị; và chính dân cũng khó lòng làm nổi công cuộc khẩn hoang rất khó-khăn vất-vả.

Những yếu-tố ấy đều phải được xét đến. Đặc-biệt ở đây, máy-móc khâu hoang rất cần, không như ở các nơi đồng bằng. Khâu-hoang rồi, phải tiếp-tục làm ruộng bằng máy-móc. Ở đây nên có quy-chế hợp-tác giữa các nông-dân, bảo-đảm quyền lợi công-bằng cho những người đã khai-khâu ruộng.

5. — *Nhiều trung-gian trực-lợi.*

Ở hầu-hết các nước Á-Châu, có lẽ trừ ở Nhật, nông-dân là lớp người sản xuất nhiều nhất mà lại chia-rẽ nhau và bị trực-lợi nhiều nhất, bởi những lớp người trung-gian.

Nông-dân chỉ biết gặt lúa đem phơi. Một phần lấy ra ăn. Phần còn lại đem đến bán ở các chợ gần, hoặc chờ con buôn đến mua với giá rẻ. Hạng nhà buôn này có phương-tiện chuyên-chở, có mối tiêu-thụ, có nhà máy xay thóc, là hạng người hưởng lợi nhiều hơn nông-dân, mặc dầu sự khó-nhọc về phần nông-dân chịu.

Một tình-trạng như thế có hại cho nông-dân và không khuyến-kích họ tăng-gia sản-xuất.

Tình-trạng đó đòi-hỏi một cuộc hợp tác đề nông dân tự-mình xay được thóc, đem bán tận các đô-thị, tránh được các trung-gian trực lợi.

B. — Ít đặc-điểm riêng của mấy địa-phương

Ngoài những điểm giống nhau trên, một vài địa-phương lại có những đặc-điểm riêng, mà họ đã rất đề ý trong các kế-hoạch cải-cách.

Xứ Ấn-Độ với sự phân-cách giai-cấp.

Cái khó-khăn lớn nhất của Ấn-Độ đã được tạm vượt qua, khi Quốc-Hội Lập-Hiến Ấn, vào ngày 26-1-1950, chấp-thuận bản Hiến-Pháp hủy-bỏ chế-độ cùng-đình. Kể từ ngày đó, tất cả những sự phân-biệt do tôn-giáo, chủng-tộc, giai-cấp, nguồn gốc ông cha, và sự phân biệt trai gái, đều cấm hẳn. Giới cùng-đình kể từ ngày đó, đã được dùng nước sông như mọi người, được đến đền chùa, được đi xe lửa, được vào khách-sạn, rạp hát, tiệm ăn, được vào trường học. Công-trình đó, thành Cam-Địa, rồi đến Nê-Ru, đã bỏ ra cả cuộc đời tranh-đấu mới đạt được.

Nhưng công-cuộc ấy mới ở bước đầu. Cả một hệ-thống cách-biệt cũ vẫn còn sót lại.

Hạng người cùng-đình đã được cải quyền bình-đẳng với những hạng khác, nhưng không có phương-tiện để hưởng sự bình-đẳng ấy. Họ nghèo đói vô-cùng, một tấc ruộng không có, dù bình-đẳng với các giới khác, cũng chỉ mới trên giấy-tờ, và ở một ít những cảnh sống hàng ngày, chứ chưa được bình-đẳng trên thật-tế với các giới khác.

Vi-dụ, về ruộng đất, người ta có thể nhận-xét thấy dẫn-dị như sau :

a.— Có một thiểu-số hạng quý-phái, phú-hộ, có rất nhiều ruộng.

b.— Hạng trung-nông, có đủ ruộng cấy, nên đời sống được đều-hòa. Hạng này khá đồng.

a.— Hạng cùng-dinh nghèo-khó, không có ruộng, không có phương-tiện sinh-sống; họ rất khổ-sở, cùng-cực.

Chánh-quyền Ấn, dưới sự dẫn-giắt của ông Nê-Ru, luôn luôn hướng đến mục-đích làm cho nước Ấn-độ độc-lập thành một nước của công bằng xã-hội và của no-ấm, đã phải đứng trước tình-trạng rất khó-khăn ấy. Công-cuộc cách-mạng ôn hòa không cho phép chiếm-đoạt tất cả số ruộng của người giàu để chia cho người nghèo, nên chánh-quyền Ấn đã thi-hành một kế-hoạch đặc-biệt thích-hợp với tình-thế, để làm dịu bớt sự chênh lệch trên.

Sau này cuộc cải-cách có sẽ thành-tự không, cũng là do ở tinh-thần người Ấn có bộc-lộ ra chân-thành như ngày hưởng-ứng chánh-sách (bất cộng tác, bất bạo-động) của thánh Cam-Đi-a hay không. Chúng ta sẽ thấy dưới đây, một ít nét về công-cuộc ấy.

Nước Nhật Bản, ruộng ít, người nhiều.

Sau đại-chiến thứ hai, đế-quốc Nhật bị thu-hẹp về các vị-tri 1868, chỉ còn 45 phần trăm đất cũ, gồm các đảo ở chánh-quốc. Trong số 45 phần trăm ấy, lại chỉ có 15 phần trăm là đất có thể trồng-trọt được.

Thế mà, phần vì dân Nhật ở các nơi dồn về, phần vì sự sanh-sản, rất mau-chóng, dân-số Nhật nay đã tăng lên 90 triệu người, và cứ tăng lên đều mỗi năm thêm 1 triệu. Thật là một tình-trạng-bi-đát. Dù nước Nhật có lao mình vào cuộc kỹ-nghệ-hóa mạnh đến đâu, tình-trạng vẫn là bi-đát. Do đấy, vấn-đề ruộng đất ở Nhật, có thể gồm trong một câu : « Làm thế nào để cho có rất nhiều thóc-lúa, trong khi chỉ có ít đất ». Một tác đất ở Nhật đã thành một tác vàng.

Chế-độ ruộng đất ở Nhật trước kia cũng là chế-độ tiêu-diễn-sản, từng gia-dình cày cấy những mảnh ruộng nhỏ của mình. Nhưng trước tình-trạng thiếu ăn, chế-độ đó không còn thích-hợp. Một cuộc cải-cách lớn-lao đã được đề ra và được thực-hiện, đặc biệt nhờ tinh-thần hiểu biết của dân-chúng, như chúng ta sẽ thấy ở mục sau.

Chánh-sách ruộng-đất ở xứ Nhật không ngoài hai nguyên tắc sau :

1. — Làm thế nào để có nhiều đất trồng-trọt.
2. — Làm thế nào để cho số thu-hoạch được nhiều.

Những cải-cách ở Nhật đáng cho ta suy-ngẫm.

Tình-trạng đặc-biệt của Nam-Việt.

Ở Nam-Việt, có tình-trạng tiêu-diễn-sản chen lẫn với đại-diễn-sản. Hiện-tại chế độ không có đá-động gì đến nguồn-gốc những đại-diễn-sản. Tất cả sự cải-cách bao gồm trong hai nguyên-tắc : hạ tô và cho tá-diễn quyền mua ruộng.

Những tình-trạng thật-tế ở Nam-Việt còn gây nhiều khó-khăn và đau khổ hơn. Trong thời-kỳ 1945-1954, trong gần 10 năm trời, những miền quê rộng lớn nằm trong tay Cộng-Sản, quyền sở-hữu về ruộng đất đã từng bị đảo-lộn, không nói sao cho hết. Có nơi Việt-Cộng đi với chủ-diễn, dùng chủ-diễn để thu tô và đẩy các tá-diễn vào con đường thiên Cộng. Nhiều

nơi, Việt-Cộng, để lấy lòng dân, và phá-hoại sau này, chia bừa ruộng đất cho nông-dân. Đến khi cuộc cải-cách lan tới những khu-vực từng bị đảo-lộn ấy, thì nó lại làm đảo-lộn lại một lần nữa, và số đông là những người nhà nông bị thiệt đến quyền-lợi lại phản-đối.

Vì tình-trạng đảo-lộn thời chiến, mà cuộc cải-cách, chưa làm mạnh-bao được đã khó-khăn rồi. Những chuyên-viên ngoại-quốc thường điềndầu và có lẽ chưa tìm được biện-pháp thật-sự hợp-lý. Nguyên-do cùng vì những khó-khăn chánh-trị mà ra.

C. — Những khó-khăn chung của nhiều miền tại Á-Đông

1. — Căn đảo-lộn ở Bắc-Việt và ở Trung-Hoa do và cuộc tuyên-truyền của Cộng-Sản, đã gây ra những khó-khăn khá quan-trọng.

Cộng-Sản chuyên phá-hoại, luôn luôn nhằm vào các khuyết-diểm ở các nước để tuyên-truyền. Những người dân ở xa, không nhìn thấy rõ, chỉ nghe lời tuyên-truyền, tưởng dầu như cuộc cải-cách ruộng đất của Cộng-Sản ở Trung-Hoa và Bắc-Việt chỉ dẫn-dị trong nguyên-tắc (lấy ruộng nhà giàu, chia cho nhà nghèo)... Hoạt-động tại những miền quê hẻo-lánh, Cộng-Sản cũng tuyên-truyền cho nguyên-tắc đó để lôi-kéo dân... Tình-trạng ấy từng gây khó-khăn, cho đến nỗi có một nhà chánh-trị nói rằng : « Thà để cho Cộng-Sản tràn ngập miền Nam này đi, lại là một chuyện hay. Vì đến lúc đó, dân được ném mui cải-cách ruộng đất, mới hiểu thế nào là chia ruộng, do đấy mới biết căm-thù Cộng-Sản, và công cuộc chống Cộng mới trở nên dễ-dàng ».

Trong nhiều năm, và cho đến nay, nhiều miền ở Mã-Lai, Miến-Điện, Nam Dương, Việt-Nam, vẫn gặp sự phá-hoại ngầm-ngầm của Cộng-Sản. Những cuộc cải-cách ruộng-đất ở các miền đó, vì thế đã gặp những khó-khăn. Giải-quyết vấn-đề ruộng đất, vì thế còn đòi-hỏi những biện-pháp chánh-trị và quân-sự nữa.

2. — Tình-trạng bất an-ninh tại nhiều miền.

Việt-Nam, Miến-Điện, Mã-Lai, Nam-Dương, Hàn quốc, Thái-Lan, Lào, Miền Phi, hầu hết các nước, đều từng gặp những tình-trạng bất an-ninh hoặc vì nội-chiến, hoặc vì Cộng-Sản phá-rối. Những cuộc cải-cách vì thế không thể thi-hành được ở nhiều nơi, hoặc có thi-hành mà rồi lại bị những phần-tử phá-hoại cản-trở. Một cuộc ổn-định tình-thể rất cần cho việc thi-hành cải-cách. Trong một ít trường-hợp, lại phải cải-cách mạnh-bạo đặc biệt hơn lên, để giúp vào việc tạo-lập an-ninh.

3. — Thiếu cán-bộ cũng là một khó-khăn lớn.

Những chương-trình cải-cách nhiều khi không được tán-thưởng, cũng vì người dân không hiểu, hay là vì những người thừa-hành đã làm sai-lệch, không đúng với tinh-thần những cuộc cải-cách.

Tóm lại, ở tình-trạng vừa kể trên, với những đặc-điểm chung, đặc-điểm riêng, và những khó-khăn từng vùng, mà các nước Á-Châu phải tìm ra đường sống. Chúng ta hãy xét qua một ít những thực-hiện, gọi là để nhận lấy ít điểm hay và đề rút vài kinh-nghiệm.

NHỮNG CÔNG-CUỘC ĐÃ THỰC-HIỆN

I. — Cơn đảo-lộn ở Bắc-Việt và Trung-Hoa đỏ

Tình-trạng ruộng đất ở Bắc-Việt và Trung-Hoa, trước khi có Cộng-Sản đến, đều tương-tự nhau. Sau khi có Cộng-Sản đến, cuộc cải cách ruộng đất ở Trung-Hoa và Bắc-Việt cũng tương-tự nhau. Nên chúng ta hãy xét qua cuộc cải-cách ruộng đất ở Bắc-Việt, cũng đủ hiểu tình-trạng cải-cách bên Trung-Hoa.

Chúng ta đều biết mục-đích chánh-yếu của Cộng-Sản trong công-cuộc kiến-thiết là lập chế-độ kinh-tế tập-sản, trước khi đi đến chế-độ Cộng-Sản. Theo lý-thuyết, chế-độ tập-sản đòi-hỏi sự tập-trung tất cả các phương-tiện sản-xuất, tất cả các hoạt-động về kinh-tế (canh nông kỹ-nghệ, thương-mại,...) vào tay Chánh-quyền Cộng-Sản. Con người lúc ấy, sẽ trở thành những dụng-cụ của Nhà Nước, được Nhà-Nước trao việc cho mà làm và tùy việc làm, tùy tình-trạng thực-phẩm, mà được chia cho một số lương thực nuôi thân.

Tại Nga-Sô, lớp người Cộng-Sản tiến đến chế-độ tập-sản, đã làm một việc cải-cách rất dân-dị, là tịch-thu luôn các tài-sản (xưởng và ruộng) của dân chúng. Họ gặp một sự chống-đối rất dữ-dội của giới tiểu-nông, nên phải tàn-ác để thực-hiện chủ-nghĩa : kẻ nào chống-đối là đem ra bắn.

Rút những kinh nghiệm ở đấy, Trung-Hoa và Bắc-Việt đã thi hành chủ nghĩa cách khác, ít gây chống đối hơn (ít ra lúc đầu). Họ phân định các thành phần giai-cấp nông thôn, theo bản phân định giai cấp của chánh phủ Hồ-chí-Minh ngày 5 tháng 3 năm 1953. Giai cấp nông thôn chia ra các hạng địa chủ, phú nông, trung nông, bần nông và cố nông. Cuộc phân định giai cấp đó, trong chế độ Cộng Sản, rất là quan trọng, vì những cuộc cải cách sẽ dựa vào đấy mà tiến hành.

Một tháng sau đó, chánh-phủ Hồ-chí-Minh cho ra một loạt 3 sắc-lệnh khác. Cả 4 sắc-lệnh có vẻ hợp-lý, thật ra đã báo-hiệu tai-biến cho dân-chúng các miền :

1. — Sắc-lệnh số 149-SL về chánh-sách ruộng đất, đã quy-định việc giảm-tô, giảm-tức và lĩnh-canh. Địa-tô giảm xuống còn 1 phần 3 số thu-hoạch, số lãi vay cũng giảm, và sự lĩnh canh ruộng đất phải có giao-kèo rõ-ràng để bảo-vệ quyền-lợi tá-diên. Sắc-lệnh lại quy-định việc tịch-thu ruộng đất của những hạng người phản-động, để đem chia hết cho những nông dân không ruộng.

2. — Sắc-lệnh số 150-SL thành lập các Tòa-Án Nhân-dân đặc biệt để xử các vụ phạm-pháp thuộc về chánh sách ruộng đất. Tất cả những ai gọi là phản cách-mạng, và những người làm sai với chánh sách ruộng đất, đều phải đem ra trừng trị. Tòa-án xử đến tử-hình.

3. — Sắc lệnh số 151-SL về việc trừng-trị những địa chủ chống pháp-luật, không tuân-hành đúng theo những điều quy-định trong chánh-sách ruộng đất. Các chủ ruộng không được cưỡng bức nông dân để lấy tô, lấy tức quá mức, không được lên-lút phân tán gia-sản, không được

phá hoại tài-sản của mình, không được gây một chút hại nào cho các nông-dân, tá điền v. v... Những tội đã tru-tình rất nhiều, địa chủ và phú nông nào cũng phải mắc. Cũng theo sắc-lệnh đó, nhân dân lại có nhiệm vụ phải đứng ra tố-cáo.

Trong khoảng 1953, những sắc lệnh đó có vẻ như đề làm mọi dư nông dân ủng hộ kháng chiến. Thật ra, đó là những sắc lệnh căn bản để lập chế độ tập sản. Từ 1954 trở đi, sau Genève, các sắc lệnh ấy mới đề lộ mục đích thật của nó.

Xin mời các bạn đọc lại vài hàng tóm tắt các sắc lệnh trên, sẽ nhận thấy rằng chúng đã chứa đựng các yếu tố đề mở ra một cuộc tổ-khò lớn lao. Dân có quyền tố cáo. Bọn cán bộ chỉ cần phát động quần chúng, tổ chức những cuộc tố-cáo ấy là những người có ruộng đều phải ra trước các Tòa Án Nhân dân mà chịu cực hình. Số ruộng tịch thu được chia ra cho các người không ruộng. Cuối cùng, sau khi biết bao nhiêu máu đã đổ, sau khi những kẻ đi tố khổ lại bị người sau tố-khổ, các ruộng phân tán ra cho mọi người...

Đến đây, mặc dầu tất cả những tàn-ác, những sai-lầm, mọi việc hãy tạm coi là ổn, dân nghèo con hoan nghênh và chưa chống đối. Nhưng, theo đúng chủ-nghĩa người Cộng-Sản không làm đến đấy rồi thôi. Vì thế mà chánh-phủ Hồ-chí-Minh cho ra đời « bản điều-lệ về thuế nông-nghiệp ».

Thuế nông nghiệp, gọi là « thuế hoa lợi nhân khẩu nông nghiệp », tính theo số thu hoạch hàng năm của mỗi nhân khẩu. Theo giá biểu đã định, nếu số thu hoạch hàng năm, chia ra các miệng ăn, mỗi miệng được 70 ki lô một năm, tức là 190 gam một ngày, thì không phải đóng thuế. Trên số thu hoạch ấy, theo một phép lũy tiến, tất cả số thừa so với khẩu phần trên, đều phải nộp vào thuế. Những người có ruộng nhiều, khỏi cần bị tố khổ, cứ nộp thuế, cũng thấy rằng chỉ còn một cách đem hiến ruộng đi, chỉ giữ lấy mấy sào để mỗi năm thu hoạch được 70 ki lô thóc, mới yên thân mà được hưởng.

Nói tóm lại, có nhiều ruộng hay ít ruộng, là hạng nông-gia nào cũng mặc, dù có thoát được tố-khổ, cũng chỉ còn được hưởng 70 ki-lô thóc một năm, tức là 190 gam thóc một ngày, tức là 130 gam gạo một ngày, gọi là đề bù cho cái công quanh năm khó nhọc. Ngoài ra, không biết lấy tiền đâu để may mặc, để làm món ăn (vì mắm muối cũng phải mất tiền mua). Còn số gạo kia chỉ đủ để cầm hơi.

Như thế, Cộng Sản đã đi một con đường lắt léo đề cũng đến một mục đích như ở Nga. Họ tố khổ, bắt buộc hiến điền, bắt buộc đóng thuế, là để cho tất cả những ai có ruộng phải nhả cả ra. Chánh phủ đem phát tất cả số ruộng. Nhưng lại có thuế nông nghiệp đến : Thế là, mặc dầu mỗi người có một mảnh ruộng, nhưng tất cả mọi người đều trở thành nô lệ nai lưng ra cày sâu cuốc bẫm quanh năm, đề rồi chỉ được hưởng có 70 ki-lô thóc mỗi năm, còn bao nhiêu nộp tất.

Thuế nông nghiệp còn trói buộc hơn nữa : thóc nộp thuế buộc phải phơi cho thật kỹ, thật khô, thật sạch, không sạn, không cát. Phải gánh đi thật xa mà nộp.

Vời thứ thuế nông nghiệp còn như thế, thì mọi thứ thuế khác cũng tương tự. Ví dụ : người đi ở, được công trên 70 ki lô thóc một năm, cũng bị bóp cho lời số thóc dư trên 70 ki lô ấy.

Cuộc chống đối của toàn khối dân nghèo khổ đã trở nên vô cùng dữ dội. Kẻ thù mà Cộng Sản sợ nhất, không phải là mấy người địa chủ rất dễ trị, mà chính là khối dân nghèo. Cuộc cải cách đảo lộn ở Bắc Việt và Trung Hoa đỏ, trước sự chống đối của nông dân, đã hoàn toàn thất bại. Những miền Quốc Gia có thể thở dài nhẹ nhõm, và tin rằng khi cần đến, lúc nào cũng có khối nông dân ủng hộ chính nghĩa Q.G.

2. — Kinh-nghiệm ở Nhật-Bản

Người quá nhiều, ruộng quá ít, người Nhật đã thực hiện một cuộc cải cách theo đúng hai mục đích :

1. — Làm cho diện tích đất đai trồng trọt nhiều đến tột độ.

2. — Dùng mọi phương pháp canh tân trồng trọt, để triệt đề tăng gia số thu hoạch.

Người ta thấy, ở Nhật, ruộng mãi miết leo lên những sườn núi, ruộng găm nhấm mãi vào đường lộ, biến những đường đi thành những giải đất mỏng manh. Những thửa vườn, những lẽ đường, cũng thành ruộng. Các bờ ruộng để phân biệt những điền sản, lần lần cũng biến mất. Đây là một công cuộc cải cách hệ trọng : vì bằng cách nào mà những gia đình chủ ruộng lại chịu bỏ bờ ruộng, để cho lẫn lộn hết. Chính là các hợp tác xã và tinh thần hiếu biết của người dân đã thực hiện được việc ấy : bao nhiêu thửa ruộng hợp lại, các bờ ruộng phá đi, các gia đình đều chung sức làm cần mẫn, rồi khi thu hoạch được bao nhiêu, cứ theo tỷ lệ ruộng xưa mà chia ra cho đúng.

Nhờ những hợp tác xã ấy — một thứ cộng đồng rất đặc biệt — mà diện tích trồng trọt thêm được 5 phần trăm, đồng thời lại tạo được những khoảng ruộng lớn để có thể dùng máy móc mà làm công việc nhà nông.

Cơ-khi và mọi phương-pháp canh-tân về kỹ-thuật, đã làm cho số thu-hoạch ruộng của Nhật tăng lên tới hơn 41 tạ mỗi mẫu tây, do đấy mà nuôi được 4 phần 5 số dân. Chỉ còn cần gạo cho 1 phần 5 số dân, còn lại thì đã có hàng-hóa xuất-cảng để đổi lấy thực-phẩm đem về...

Kinh-nghiệm cải-cách ở Nhật, là tinh-thần trách-nhiệm, sự kiên-nhẫn, lòng yêu-nước, và sự hiểu-biết vấn-đề. Người cầm quyền triệt-đề giúp dân, còn dân thì dù có thiếu thốn, cũng chịu đựng, không than-thở...

Kinh-nghiệm ở Ấn-Độ : công-cuộc phát-triển Cộng-Đồng

Người Ấn đã chọn đúng ngày 2-10-1952, ngày kỷ-niệm sinh-nhật thánh Cam-Địa, để thi-hành chương-trình phát-triển cộng-đồng. Chương-trình này, ngay một lúc, phải thi-hành ở 500.000 làng, tức là tất cả các làng

trong toàn cõi Ấn. Phát-triển cộng-đồng ở các đơn-vị làng mạc, là điểm quan-trọng nhất trong kế-hoạch Ngũ-Niên thứ 2 tại Ấn.

Dân-tộc Ấn, cũng là dân-tộc theo nông-nghiệp: 70 phần trăm dân số là nhà nông. Ruộng ở Ấn cũng phân ra từng mảnh nhỏ, có đắp bờ... Nông-dân cũng chia ra những thành-phần địa-chủ thừa ruộng, trung-nông đủ ruộng ăn, và bần cố nông với hạng vô-sản không ruộng. Đời sống nông-dân ở nhiều miền rất là khổ-cực, vì nhiều miền rất ít nước, không có những kênh đào chi-chít như ở bên ta. Cả mấy trăm triệu người, từ bao nhiêu thế-kỷ đến nay, vẫn chỉ dùng những dụng-cụ cò-hủ và những phương-pháp xưa. Họ hợp thành những làng, trong đó nhà cửa đắp bằng đất, chen lẫn nhau, san sát nhau, không có những mảnh vườn thoáng đãng như bên ta.

Chánh-quyền Nê-lu, đề nâng cao đời sống khối nông-dân đó, đã cho thi-hành chương-trình phát-triển cộng-đồng. Cũ dăm làng lẻ tẻ tập hợp lại thành một làng lớn. Ở đây, những đoàn cán-bộ đến chỉ bảo cho dân theo đúng những nguyên-tắc vệ-sinh chung, về nước uống, về cầu tiêu, về rác-rưởi. Dân làng được giúp đỡ để xây những nhà vững-chắc và thoáng-khí. Do các đoàn cán-bộ hướng-dẫn, dân làng hợp cả lại để mà đắp những con đường nối làng mới của họ đến một đường cái.

Mọi phương-pháp canh-tàn cũng được đem ra dạy : nuôi súc vật lấy sữa, dùng cây dùng chất bón, tất cả mọi điều đều đem ra dạy và thực-hành cẩn-thận.

Những quyền-lợi trong làng cũng được tăng-gia : đàn bà và con gái trong làng đều phải học lấy nghề dệt củi, hay một công-nghệ nào khác, để cung-ứng cho dân trong làng đủ đồ dùng hàng ngày.

Chánh-quyền Ấn đã vì nông-dân mà thực-hiện những công-cuộc dẫn thủy-nhập-diện rất lớn, như việc xây-dựng các đập, trước hết là để dẫn nước vào ruộng, sau nữa mới dùng để chạy máy điện. Đập Bhakra vào hạng lớn nhất thế giới, hoàn-toàn do tay người Ấn-Độ xây, không phải nhờ đến người ngoại-quốc. Đập đó cao nhất thế giới (247 thước). Đập xây xong, tạo nên một hồ nước nhân-tạo dài 88 cây số, rộng 170 cây số vuông Phi-tồn xây-dựng: 4. 700 triệu bạc V.N. Khối nước đó có thể đồng thời phát nước cho 10 triệu mẫu tây ruộng, và làm chạy một nhà máy điện, phát điện cho tới thủ-đô cách đó 500 thước.

Cuối cùng, để cho dân nghèo có ruộng, Ấn phát động chiến dịch trợ giúp, kêu gọi hảo tâm của các nhà giàu chia sẻ ruộng cho người nghèo. Tinh thần hiền biết của dân Ấn có thể khiến cho chương trình ấy thành tựu.

Chương-trình phát triển cộng đồng ở Ấn đương tiến đến thành công, là nhờ những yếu tố đặc biệt :

1.— Ấn đã đào tạo được một số rất lớn những cán bộ chuyên lo phát triển cộng đồng. Tất cả công việc đều làm dưới sự dẫn dắt của số cán bộ rất lớn đó — chứ không phải chỉ bằng chỉ thị ban cho giới hành chánh.

2.— Sự hiểu biết và thiện chí cộng tác với nhau trong cộng đồng cũng là yếu tố cần thiết. Ví dụ : người dân thường hiền lành rằng trong cộng đồng mình phải được hưởng lợi trực tiếp. Họ không quan niệm

được rằng một con đường từ làng ra đường cái là quan hệ. Họ thường tưởng rằng trong khối cộng đồng, mọi người phải giúp mình như ý mình đòi hỏi mà quên mất rằng mình phải thật lòng tham dự các việc ích chung. Cũng nhờ khối cán-bộ và tinh thần kỷ luật của dân biết nghe cán bộ, Ấn đạt nổi kết quả.

Đây là cái kinh nghiệm quý, về việc phát triển cộng đồng chốn thôn quê.

Dưới một hình thức này hay một hình thức khác, hầu hết các nước ở Á Đông đều có những công cuộc phát triển cộng đồng hoặc những công cuộc lo tổ chức đời sống mới cho dân như xây dựng nhà cửa mới, tổ chức vệ sinh công cộng, tổ chức y tế, tổ chức việc dẫn nước vào ruộng, lấy nước ăn, v.v... Họ đều có thể áp dụng những kinh nghiệm sẵn có.

Việt Nam hiện đang thực hiện những công cuộc lớn, như khai phá đất hoang, tổ chức phát triển cộng đồng, tổ chức di dân lên cao nguyên. Công cuộc lớn, và còn ở bước đầu, nên còn có những khó khăn lớn. Khi mà an ninh tạo lập được, những đám dân được dùng đúng chỗ, và những đoàn cán bộ tung ra cho nhiều, chắc sẽ thành công. Phải làm thêm những việc ấy để hoàn hảo chế độ ruộng đất.



ÍT NHẬN-ĐỊNH VỀ TƯƠNG-LAI

Đối đầu với chế-độ ruộng đất ở các miền C.S. đã thất bại

Những công cuộc đã thực hiện được là những cố gắng lớn và đã đem lại nhiều kết quả cho dân châu Á. Nhưng công việc còn nhiều. Chúng ta hãy tóm tắt một ít kinh nghiệm chung để hướng đến tương lai và thực hiện nốt những việc phải làm :

1. — Phải lấy ruộng đất làm mối quan-hệ.

Đầu tiên trong nền kinh tế quốc gia nền tảng canh nông cần được cấp tốc và triệt để mở mang, thì quốc gia mới sớm phồn thịnh.

2.— Vấn-đề ruộng đất quan trọng hơn so với kỹ nghệ và đại kỹ nghệ. Ấn Độ đã dựa vào tiểu công nghệ và canh nông ở làng để nâng cao đời sống. Đó là kinh nghiệm hay trong mục đích thu hút công nhân để giảm số người thất nghiệp, cần phải mở mang canh nông và tiểu công nghệ, hơn là tổ chức kỹ nghệ và đại kỹ nghệ. Chỉ nên tổ chức kỹ nghệ trong những ngành sản xuất nào không cạnh tranh với sản phẩm của tiểu công nghệ.

3.— Xét ra những yếu tố chánh trị ở nhiều miền có ảnh hưởng đến việc thi hành một chánh sách ruộng đất. Cần phải ổn định về chánh trị, tạo lập nền tảng an ninh vững chắc.

4.— Một khối cán bộ vững vàng và đông đúc, rất cần. Những cán bộ đó có thể là viên chức các địa phương, tại quận tại làng, nhưng phải được đào tạo rất kỹ lưỡng trước khi hoạt động. Trong lúc hoạt động, họ phải có nhiều quyền, hoặc được quyền hành chánh triệt để ủng hộ.

5.— Phải huấn luyện nông dân để họ hiểu rõ chương trình cải cách, và có tinh thần trách nhiệm. Phải tạo nên một tình trạng hấp dẫn làm hưng khởi tinh thần. Những phương diện để huấn luyện quần chúng rất nhiều, nếu đã coi là một cuộc cải cách ruộng đất quan trọng thì phải dẫn giải bằng sách, báo, hình ảnh, phải mở lớp học, phải cho thực tập, và công việc huấn luyện nên đề cao những đoàn cán bộ lưu động thi hành.

6.— Kỹ thuật cơ giới tối tân và kỹ thuật cò truyền. Kỹ thuật tối tân chỉ nên dùng để khai phá đất hoang, có thể tổ chức những cơ sở hợp tác, có thể dùng đến máy móc để tiếp tục công việc trồng trọt.

Không thể nghĩ đến việc dùng máy móc trong công việc nhà nông. Nhân công để làm ruộng vẫn nhiều, lại còn thêm những đám người thất nghiệp sẵn sàng để trở về với đồng ruộng. Người đã nhiều thì không cần đến máy. Nhất là, nếu dùng đến máy, số người dư ra sẽ thành thất nghiệp. Hơn nữa, công việc đồng áng không chiếm hết thời giờ của nông dân, thì hà tất phải dùng máy để rồi phần lớn nông dân trở thành ngồi rỗi cả.

Ngoài ra cơ giới hoá nông nghiệp đòi hỏi nhiều tiền để mua máy và chăm sóc máy, đó là những tiền phí phạm, trong lúc cần tiền để khuếch trương tiểu công nghệ.

7.— Nên chuẩn bị những hình thức hợp tác xã đem quyền lợi về cho nhà nông, như hợp tác xã chuyên chở, xay và bán lúa.

Với những kinh nghiệm trên, có thể rằng công cuộc nâng cao đời sống thôn quê và cải cách chế độ ruộng đất sẽ tiến triển được và đạt những kết quả khả quan...

TRẦN-VIỆT-SƠN

Ảnh hưởng của một vài đức tính truyền thống qua các giai đoạn lịch sử của dân tộc Việt - Nam

THÀNH-LAM

(Tiếp theo và hết)

Sách chép rõ, những trận Nam chinh đã có từ đời Lê-Đại-Hành mãi đến đời Minh-Mạng việc mở mang bờ cõi mới minh định, trong khoảng thời gian mấy thế kỷ đó (hàng ngàn năm) chứng tỏ rằng tổ tiên chúng ta chinh phục xuống miền Nam không phải chỉ bằng vũ lực, và nếu có dùng vũ lực đi nữa không chắc gì chúng ta đã toàn thắng luôn luôn. Mọi người còn nhớ rằng có lần vua Chăm Chế-bồng-Nga đã cướp đất để đô Thăng-Long.

Và nếu chúng ta chỉ dùng toàn vũ lực, theo giả thuyết chúng ta có quân đội dũng mạnh hơn, thì lẽ tất nhiên, việc chinh phục đất đai miền Nam đã không quá kéo dài như vậy.

Thật thế chúng ta không « cướp đất » bằng bạo lực, bằng vũ khí, trái lại chúng ta chinh phục hơn tâm. Nói đến chinh phục hơn tâm nghĩa là phải trừ bỏ những thủ đoạn tàn bạo và thay vào đó tấm lòng bao dung, đem ánh sáng chiếu bóng tối, đem nhân nghĩa cảm phục người khác giống,

Nói tóm lại, tổ tiên ta đi xuống miền Nam, dò dẫm từng bước, ân có uy có. Tổ tiên chúng ta biết tôn trọng tín ngưỡng phong tục tập quán của người thổ dân trên đất mới, ví dụ, chúng ta cũng thờ Thiên Y A Na, tôn trọng lễ miếu của họ, hát phổng theo điệu nhạc của họ, nhưng đồng thời tổ tiên chúng ta cũng biết đem trật tự kỷ cương của xã hội Việt-Nam, đem văn hóa nhân bản của chúng ta để thấm nhuần đất và người mới chiếm.

Về mặt sản xuất tổ tiên chúng ta biết đem phương thức nông nghiệp, khá cao của dân định cư để thay thế vào phương thức sản xuất kém cỏi bán định cư, bán du mục của người Chăm.

Việc Trần-nhân-Tôn đem Huyền-Trần công chúa gả cho vua Chăm chứng minh rằng tổ tiên chúng ta không giải quyết cuộc Nam tiến bằng vũ lực, cũng như nó chứng minh rằng tổ tiên chúng ta không may mắn có quan niệm kỳ thị chủng tộc.

Chúng ta đã thắng vì chúng ta biết đem lòng bao dung khoan hồng để cảm hóa dĩ tộc, khiến họ dần dần đồng hóa với ta, khiến họ cảm thấy rằng sinh hoạt theo người Việt không có gì là thua thiệt.

Gần đây, kẻ thù của chúng ta, muốn chia rẽ, đã đồ cho cha ông chúng ta cái tội diệt chủng dân tộc Chiêm-Thành, và một số người vong bản cũng họa theo luận điệu của quan thầy chúng.

Nhưng khoa nhân chủng học và khoa xã hội học đã chứng tỏ rằng giống người từ Quảng-Bình trở vào có những đặc thù aliên chủng, và có những phong tục tập quán tín ngưỡng có màu sắc riêng. Như vậy làm sao có việc diệt chủng, nghĩa là giết sạch giống người cũ để đem dân mình thay thế vào ?

Ngày nay còn một ít người Chăm họ vẫn sống ung dung như những dân tộc thiểu số miền Bắc, còn đa số người Chăm họ đã Việt-Nam hóa, vì trong lúc chung sống, hai giòng máu đã hòa hợp với nhau.

Tấm lòng bao dung truyền thống của dân tộc Việt-nam đã giúp họ giải quyết ổn thỏa, có tình có nghĩa vấn đề đất đai và Chủng tộc, một vấn đề mà xưa nay, nhiều giống người, đã giải quyết bằng vũ lực, bằng tàn sát để chiếm đoạt đất đai của kẻ yếu.



Hội đôi với lòng bao dung như chúng tôi đã trình bày ảnh hưởng của nó ở trên, lòng biết ơn là đức tính truyền thống thứ hai của dân tộc Việt-nam. Hai đức đó tài bồi cho nhau, kết tinh lại thành đức tính truyền thống điển hình của người dân Việt. Lòng biết ơn của người dân Việt-Nam sâu xa và mạnh mẽ, lặng lẽ nhưng lâu dài. Lòng biết ơn của người Việt khác hẳn với lối làm ơn có tánh cách nhứt thời và thụ động. Lòng biết ơn cũng là thứ vũ khí mềm nhưng sắc bén mà người Việt-Nam đã từng sử dụng để tạo lấy « tên tuổi » cho mình trải qua hơn bốn ngàn năm lịch sử.

Nói đến « biết ơn » mặc nhiên là nói đến một phương pháp phê phán, về giá trị luận, nghĩa là biết ơn trước hết phải suy xét sự việc đã đem lại kết quả tốt, cũng như phải soi sáng cho được tình ý của kẻ làm ơn. Đó là một « công tác » phức tạp và tế nhị bắt buộc người ta phải có một cuộc đấu tranh về tư tưởng cũng như tình cảm ngay tự bản thân. Vì chuyện đời khéo bày ra những trò diễn đảo có kẻ « làm ơn nên oán » và cũng có kẻ « lấy oán làm ơn ».

Lòng biết ơn chỉ đến với nhơn loại sau khi nhơn loại đã tự giải phóng được cho mình khỏi trạng thái cảm thụ dã man.

Nói riêng về dân tộc Việt chúng ta, sở dĩ chúng ta sớm có lòng biết ơn, vì chúng ta trong quá trình tranh đấu để sống còn đã luôn luôn phải phân biệt giữa những cái « thật » và những cái « giả » để chúng ta hấp thụ lấy cái hay ngỗ hầu tự tạo cho mình một dân tộc tinh riêng.

Cái sắc thái đặc biệt của lòng biết ơn của dân tộc Việt-Nam là không ăm ỹ không thụ động, ít khi nó biểu lộ ra rõ rệt ngay lúc họ chịu ơn,

nhưng trái lại, một thời gian sau, đủ để cho tâm hồn người biết ơn, và người được nhận ơn lắng xuống hiểu nhau hơn ; quãng thời gian cần thiết đó có khi rất dài, một thế hệ cũng nên, khi đó người ta tưởng nhớ đến con người đã làm ơn, ghi lại những kỷ niệm đã qua... Lúc đó lòng biết ơn của người Việt mới được thực kết tinh, và đã kết tinh, nó như hòn ngọc sáng ngời qua thời gian và không gian, ngoài sự ấm lạnh của non thề.

Đối với người Việt-nam, sự biết ơn nếu có phát lộ một cách « quá nồng nhiệt » « tức khắc » chỉ là một trò hề giả tạo để lừa phỉnh nhau mà thôi.

Cũng vì thế, mà nhiều người đã cho dân Việt-Nam là vô tình, là bội bạc, họ có biết đâu, cái mà người Việt-Nam khinh bỉ nhất là ăn ơn trả oán. Dân Việt-Nam vốn giàu về tình cảm, họ ghét, khinh những người « ăn trái quên kẻ trồng cây ».

Nhưng muốn người Việt-nam biết ơn, thì kẻ làm ơn không nên « cầu báo » ngay, và hơn nữa cái ơn chân thành thì nó sẽ vượt được sức thử thách của những biến thiên lịch sử. Người Việt-Nam từ xưa đến nay vẫn biểu lộ lòng biết ơn một cách tự nhiên và tự động.

Chính vì thế mà chúng tôi giám nói lòng biết ơn của người Việt-nam là một đức tính truyền thống, vì nó có sắc thái đặc biệt Việt-nam của nó.

Lòng biết ơn của người Việt không chỉ là một đức tính của luân lý, nó còn là một thứ vũ khí mềm giúp tổ tiên người Việt giữ nước và dựng nước đến ngày nay.

Trước hết lòng biết ơn được thể hiện trong việc thờ cúng tổ tiên, một thứ tín ngưỡng truyền thống của người Việt-Nam. Thực ra, việc thờ cúng tổ tiên của người Việt-Nam không hẳn là một tôn giáo theo ý nghĩa thuần túy cha ông. Việc thờ cúng tổ tiên chỉ dựa trên một căn bản giản dị : đó là lòng biết ơn của những đấng sanh tiền, người Việt-Nam thờ cúng tổ tiên chỉ vì muốn nhớ đến công ơn của kẻ tạo cho người sau một đời sống thế thái. Việc thờ cúng đó không giải quyết một vấn đề căn bản nào siêu linh hết.

Theo đúng như câu :

Uống nước nhớ nguồn

Ăn trái nhớ kẻ trồng cây

Chính vì muốn tỏ lòng biết ơn tiền nhân đã tốn bao nhiêu mồ hôi nước mắt có khi cả xương máu nữa để truyền lại mạch sống cho con cháu về sau. Sự nhớ ơn đó nó ăn sâu vào lòng người ta, nó thành một sức mạnh truyền thống, cho nên, cái tội lớn nhất mà người Việt-Nam khó lòng tha thứ, đó là tội vong bản, không nhớ đến công ơn của tổ tiên.

Và một khi người ta nhớ đến công ơn của tổ phụ thì người ta không thể có những ý nghĩ hoặc hành động làm hại đến thanh danh của người xưa, cũng như để lại tiếng xấu cho con cháu về sau chính nhờ có sự tin tưởng giản dị đó mà gia đình Việt-nam trải qua được những cơn

giòng tổ, và người Việt-nam, dù có nhất thời bị mất nước, nhưng rồi cũng trời dấy để dành lại độc lập, để cho xã tắc, tôn miếu khỏi phải bị cái cảnh hoang tàn, tổ tiên phải chịu nhục.

Trên căn bản của lòng biết ơn, trong gia đình người Việt thờ cha mẹ, ở làng người dân thờ ông thần thành hoàng, người có công đức đối với toàn dân, cả nước, người ta tế những bậc vua quan, anh hùng liệt sĩ đã có công đức đối với toàn quốc.

Ở đây, chúng ta thấy rõ rằng việc thờ phụng của người Việt chỉ nhằm mục đích tỏ lòng biết ơn, vì trong những vị được người ta thờ phụng đó có khi là người ngoại quốc, hay là kẻ đi dò họ.

Ai cũng biết rằng Tích-Quang và Nhâm-Điên vốn là hai thái thú Trung-Quốc sang dò họ ta. Nhưng đã có công khai hóa dân ta, bằng cách đem văn minh Trung-quốc sang truyền bá ở đất Việt.

Thành thực mà nói, có lẽ thâm ý của Tích-Quang và Nhâm-Điên cũng không phải là chỉ muốn khai hóa dân ta đâu, có lẽ họ muốn đồng hóa thì đúng hơn. Họ bày cho dân ta dùng lưỡi cày sắt dùng trâu kéo cày, họ bắt dân ta học ngũ kinh và tứ thư, họ lại cũng bắt dân ta ăn mặc theo người Tàu, thờ cúng phong thủy...

Nhưng dân ta đã biết lựa chọn, và chỉ học cái cần học mà thôi. Trong lúc lâm thời Tích-Quang và Nhâm-Điên người ta chưa tỏ hẳn lòng biết ơn hai người đó. Mãi đến khi họ đã qua cổ một thời gian qua, dân ta lúc đó mới có đủ sự phê phán công bình và khách quan đối với công việc của hai người. Chính lúc đó dân Việt-nam mới lập đền thờ để ghi công ơn của họ, thật là một cử chỉ biết ơn cao đẹp vì nó thật vô tư và tự động, nó xuất phát do tấm lòng thành kính đối với kẻ có công, gạt sạch hẳn mọi ác ý vượt ra ngoài mọi áp lực chánh trị đương thời.

Ngoài Tích-Quang và Nhâm-Điên, chúng ta còn thờ bà Mỹ-Ê, công chúa người Chăm nữa.

Không phải bà này đã làm một công ơn gì cụ thể đối với dân Việt, nhưng tấm gương tiết liệt của bà, hợp với đạo đức cương thường của ý thức hệ dân ta, nên đã vượt ra ngoài sự kỳ thị chủng tộc, dân Việt-Nam chỉ còn trọng cái gì đẹp, cái gì cao cả, đáng làm gương cho họ mà thôi.

Đáng lưu ý hơn nữa là việc lập đền thờ bà Mỹ-Ê là do sự ngưỡng mộ tự động của nhân dân, họ thương người có thể phải hy sinh trước cường quyền của người khác giống, cử chỉ đó nếu không hẳn chống lại với vua nhà Lý, đã gây ra cái chết của Mỹ-Ê, lẽ tất nhiên nó cũng không phải là do ý của kẻ cầm quyền. Xem như vậy đủ thấy việc tỏ lòng biết ơn của dân Việt đã trở thành một đức tính truyền thống, riêng mỗi của cương thường thành hẳn một tiêu chuẩn đạo đức luân lý, có sức mạnh lấn át hẳn cả sức mạnh chánh trị nhứt thời.

Thật vậy, người Việt-Nam thờ phụng để tỏ lòng biết ơn Tích-Quang, Nhâm-Điên, Mỹ-Ê, trái lại đối với kẻ đồng chủng tuy có công với đất nước, nhưng đã hành động không quang minh chính trực, thì họ vẫn thờ ơ, nếu không lên án nghiêm khắc.

Trần-nhân-Tôn, Trần-hưng-Đạo có miếu mạo khắp nơi bốn mùa hương khói; không một người dân nào không nhớ ơn hai vị đó, trái

lại Trần-thủ-Độ, một nhà chánh trị đại tài đã gây dựng nên một nhà Trần hiển hách, nếu luận về « công, tội » chúng ta phải nói theo các nhà chánh trị rằng Trần-thủ-Độ công nhiều hơn tội... Nhưng đối với dân Việt-Nam, những thủ đoạn chánh trị của Trần-thủ-Độ đã ghép y vào tội vong ân bội nghĩa, điều mà dân Việt-Nam không thể tha thứ được bất cứ ở trường hợp nào... Vì thế nên sử sách không một lời khen con người gian hùng độ, và cũng như dân Việt-Nam không hề lập một ngôi đền thờ dành cho y.

Sau Trần-thủ-Độ chúng ta phải nói đến Hồ-quý-Ly. Đứng về phương diện chánh trị những thực hiện của họ Hồ thật vượt xa những « vua hiền » « tôi giỏi » khác. Quả thật họ Hồ là một kẻ có biệt tài về chánh trị đã vượt hẳn những nhà chánh trị Đông Tây đương thời của Y.

Đáng lẽ họ Hồ phải là một hãnh diện của dân tộc ta mới phải... Nhưng không, từ xưa đến nay người ta vẫn không khen Hồ-quý-Ly, không phải Hồ-quý-Ly thất trận trước quân Minh, nhưng chính vì Y bị khép vào tội vong ân, một tội « danh giáo » mà dân tộc ta vốn lấy lòng biết ơn làm gốc, không thể tha thứ được. Cũng chính vì thế nên Hồ-quý-Ly đã bị dân tộc bỏ, nên y đành thúc thủ trước kẻ thù. Vì theo quan niệm thông thường của ta, thì một người dùng bá đạo, lấy « quyền, mưu, thuật, số » để xây dựng sự nghiệp, kẻ đó có tài ba, cũng không thể mưu đồ được việc lớn, tức là việc cứu khổn phổ nguy.

Do đó chúng ta thấy rằng chỉ vì thiếu nhân đức tính biết ơn, nên người dân Việt-Nam không quan niệm, như người tây phương, riêng biệt phương tiện và cứu cánh.

Đối với người Việt-nam không phải phương tiện nào cũng tốt, miễn là đem lại cứu cánh, trái lại, họ cho rằng không thể có cứu cánh tốt, nếu phương tiện dùng không chánh đáng. Cho nên từ xưa tới nay người dân Việt-nam vẫn chán ghét những kẻ phản trắc, dùng những thủ đoạn bất chánh để mưu đồ công danh.

Các bậc sĩ phu ngày xưa một khi gọi ai là bọn « hương nguyên » tức là đã lên án nặng nề kẻ đó, mặc dù cho nhứt thời hắn đã có uy quyền khắp thiên hạ, nhưng địa vị và quyền hành của hắn đã tạo nên đều bằng những mảnh khéu tiểu nơn, lừa đảo gạt gẫm kẻ khác.

Bọn hương nguyên ngày xưa đã lột xác thành bọn đầu cơ, lưu manh ngày nay, với những thủ đoạn mới khoa học hơn... nhưng đối trong con mắt nhân dân Việt-Nam, chúng không thể dấu chân tướng của chúng được, và lẽ tất nhiên chúng cũng gặp phải sự khinh bỉ lạng lẽ của một dân tộc lấy việc biết ơn làm nền tảng văn minh, lấy việc ăn ở có trước có sau làm hòn đá thử vàng.

Một trong những biến thể của lòng biết ơn của người Việt-Nam, biến thể cực độ, là tình khoan hồng đối với kẻ thù, nhứt là kẻ thù đã mất hết phương tiện tác hại nghĩa là một kẻ thù bị bại, hay đã quá cố.

Có thấy được cái « biến thể » cao độ đó mới hiểu nổi tại sao dân ta có khi đã lập miếu mào đề thờ kẻ thù. Việc thờ phụng quái gở đó đã khiến có người phê bình dân ta là mê tín dị đoan, chưa vượt khỏi trạng thái phiếm thần... của những dân tộc lạc hậu.

Nhận xét như vậy e có phần chưa đúng với quan niệm thờ phụng của người Việt-Nam như trên đã nói, việc thờ phụng chỉ là thể hiện của lòng biết ơn của kẻ sau đối với người trước, cho nên kẻ bị tuyệt tự, hay vô hậu là người đáng thương xót nhất đối với người Việt-Nam,

Vậy cho nên khi đi qua vùng Đông-Đa người ta thấy có miếu thờ Sầm-nghi-Đống, một tướng Mãn-thanh bỏ mình trước quân đội thần tốc của Quang-Trung ; cũng như khi đi qua vùng Núi-Thành, bên bờ sông Lam, ở Nghệ-an, người ta cũng thấy có đền thờ Trương-phụ một tướng nhà Minh bị vua Lê-Lợi giết chết. Hai người đó là kẻ thù của dân Việt, lúc sống, dân Việt đã từng đau khổ với họ, và cũng vì thế nên dân Việt quyết giết cho được.

Nhưng một khi họ đã đền tội, và thời gian đã xóa mờ những nỗi căm hờn, người Việt-Nam vốn bản tánh nhờ ơn hơn gây oán, thương xót hơn căm thù. Đối với hai người đó dân Việt-Nam chỉ thấy còn thương hại vong hồn đã vì nước họ bỏ mình nơi đất lạ. Dựng nên một cái miếu nhỏ bên đường, để xuân thu khói hương lạnh khói tàn ngổ hầu an ủi linh hồn của người chiến bại, hơn nữa nêu tấm lòng sùng bái những kẻ đã vì nước bỏ mình, dù nước đó là địch. Như vậy đối với người Việt-Nam, một cử chỉ có ý nghĩa đã vượt hẳn hàng rào quốc-gia chủng tộc, thù ghét oán hờn.

Ta hãy lắng nghe nữ thi sĩ Hồ xuân Hương, một nhà thơ biểu hiện cao độ tình hài hước và tự do phóng khoáng của dân binh dân Việt-Nam khi đi ngang qua đền thờ Sầm-nghi-Đống, đã có câu :

*Vì đây đòi phận làm trai được
Sự nghiệp anh hùng có bấy thôi !*

Thật là hai câu thơ đầy lòng tha thứ khoan hồng và đầy giọng hài hước cảm thương của con người Việt-Nam thuần túy.

Quả vậy, đối với người Việt-Nam, một kẻ địch có chân giá trị, được kính nể hơn là đối với những ông « bạn » bất tài !

Đúng thế người Việt-Nam, quý hồ học hỏi được ở kẻ khác một cái gì hay hơn mới hơn, tốt hơn ngổ hầu nâng cao đời sống tinh thần hay vật chất, lập tức người Việt-Nam ghi ơn ngay, bất luận kẻ đó là địch hay bạn, kẻ đó là văn minh hơn hay thấp kém hơn mình.

Đối với dân tộc Trung-hoa, một dân tộc đàn anh, người Việt học hỏi ở họ rất nhiều, nhưng đối với dân tộc Chiêm-thành, một dân tộc đang bị dân Việt-Nam đồng hóa, thế mà những cái hay của dân Chăm ta vẫn thấu hoạch, và để tỏ lòng biết ơn, dân ta vẫn công nhận gốc gác của nó.

Ngày xưa dân ta sống ở miền Đất thấp của tam giác châu sông Nhị, chỉ biết có một vụ lúa mùa, mãi về sau tiến xuống Nam, gặp dân Chiêm-thành, chúng ta học được cách trồng lúa và hoa màu ở đất cao, về vụ hạ, cho nên dân ta đặt ngay giống lúa *Chiêm*, và mùa *Chiêm* để tỏ lòng nhớ ơn kẻ đã dạy cho mình kỹ thuật sản xuất đó.

Nói tóm lại người Việt-Nam từ xưa đến nay vốn biết « ăn ơn thì trả ơn », chính nhờ có đức tính truyền thống đó mà trên đường tranh đấu

cùng thiên nhiên, địa lý và nhân sự, người Việt-Nam đã khiến thù thành bạn, loại hết những chương ngại mọi mặt ; để tuần tự làm tròn sứ mạng của giống Rồng-Tiên, nghĩa là làm ngang nổi cần thiết giữa văn minh lục địa từ phương Bắc tràn xuống, và giữa văn minh duyên hải từ phương Nam chuyển qua.

Với tấm lòng bao dung vô tận, cùng sự biết ơn chân thành dân tộc Việt-Nam đã khéo đồng hóa được những tư trào cùng những trạng thái văn minh chính thống của Đông nam Á ; Để tô luyện riêng cho mình một nền văn hóa riêng, có một sức sống mãnh liệt như những dòng nước mạch chảy ở dưới châu thổ sông Nhị và sông Cửu-long, âm thầm nhưng bền bỉ không có một sức mạnh nào, một biến thiên lịch sử, hoặc địa chất nào có thể làm cạn dòng được.



Đọc đến đây, chắc quý bạn cảm thấy rằng những lập luận, và chứng cứ chúng tôi đưa ra trên đề minh xác rằng lòng biết ơn và tánh bao dung của người Việt là một đức tính truyền thống, giúp dân tộc ta trường tồn đến ngày nay, có lẽ vừa bị những sự kiện lịch sử của mấy chục năm gần đây cái chính hết.

Người ngoại quốc sẽ hỏi rằng tại sao một dân tộc đã có hai đức tính truyền thống nói trên, bỗng chốc có những hành động tráo trở, lừa phản bội bạc, cúi đầu theo một bọn lấy cảm hờn thù oán làm vũ khí đấu tranh, coi sự trở tráo lường gạt, những hành động lưu manh như những biện pháp chánh trị rất khoa học. Những cảnh tượng người « cướp cạn » của người, « ăn cháo đá bát » ngõ hầu trở thành những câu chuyện hàng ngày. Lòng biết ơn đã đến lúc tàn rồi chăng ?

Những cảnh tượng ức hiếp, khủng bố, bắt người ta phải phục tòng một uy quyền độc tôn, áp dụng một phương pháp nô lệ hóa tế nhị, chà đạp lên tự do của con người, vừa ăn cướp vừa đánh trống ; phải chăng tánh bao dung đã đến ngày cáo chung rồi chăng ?

Nếu không bi quan đến quá như thế, chắc có vị sẽ bảo rằng, những chứng cứ lịch sử mà chúng tôi đưa ra trên đề chứng minh lòng biết ơn và tính bao dung là hai đức tính truyền thống ; những chứng cứ đó có lẽ đã về dĩ vãng, hay nếu còn có nữa ở trong lòng người Việt-Nam, thì nó cũng không đủ để đưa lại thể quân bình của cán cân, so với những thái độ và hành động của dân ta từ mười năm nay.

Những việc như con lên tội cha, vợ dựng lên tội cho chồng, anh em giết hại lẫn nhau, tởn phản thầy, trên hiếp dưới, khẩu Phật tâm xà, buôn bán đến cả danh giá ông cha và tình yêu tổ quốc... những sự việc đó còn mới mẻ quá, hay đang diễn ra hàng ngày, đã đổ xuống sông xuống bể thanh danh của dân tộc ta...

Chúng tôi cũng công nhận rằng những vết nhơ trên đã làm giảm giá trị dân tộc một phần nào.

Nhưng lấy những sự việc đó mà bảo rằng dân tộc ta không còn có một tỷ luân thường nào cả, thật là một bọn vong ân bội nghĩa, độc ác nhaim hiểm, e quá vội vàng lên án chưa hiểu tâm hồn dân Việt-Nam, và có một quan niệm quá nông cạn về biện chứng lịch sử.

Phải, không gì bằng lấy tài liệu lịch sử, nhìn cho rõ tánh chất biến thiên của lịch sử cận đại của dân tộc ta, để phê phán những sự kiện đã xảy ra, có như thế mới thật hiểu lịch sử dân tộc Việt-Nam.

Một dân tộc gồm 90 % là nông dân chất phác, mở miệng ra nói là « nhờ trời, nhờ đất, nhờ phật thánh tổ tiên », phàm người Việt-Nam nào cũng cùng ngơm ngớp sợ đề ác báo lại cho con cháu về sau, như thế thử hỏi tại sao cũng những người ấy lại có thể đột nhiên có những thái độ và hành động bạo ác được.

Tự ý họ gây ra chẳng, hay họ chỉ là nạn nhân của một ma lực nào đó, và những người bắt buộc họ làm những hành động đó xuất xứ ở đâu ?

Trả lời được những câu hỏi trên, tức là minh oan được cho dân tộc Việt-Nam.

Hơn nữa nhìn một dân tộc qua một giai đoạn loạn ly, đảo lộn mạnh mẽ, do những thế lực ngoài chỉ phối, có khác gì nhìn lòng sông vào ngày nước lũ, hay mặt biển vào ngày giông tố, với những dơ bẩn trôi nổi đầy mặt nước sông và mặt biển. Nhưng đến lúc trời quang mây tạnh sóng và biển vẫn là nguồn sống cho nhân loại, chúng vẫn giữ được bản chất thanh tao và bao la của chúng.

Lịch sử của một dân tộc không như thiết là hành động của một số người có uy quyền, được các thế lực ngoại lai thúc đẩy, bọn người đó chỉ biết có thực hiện cho được tham vọng của chúng, hoặc chỉ biết có làm vừa lòng người ngoài để mong được bảo vệ uy quyền và tánh mạng. Cũng như những đợt sóng, hay những dơ bẩn nổi lên mặt nước không thể cho đó là bản chất của biển và sông.

Lịch sử của một dân tộc phải là lịch sử của đại bộ phận nhân dân kiến tạo lên nó, đó là những đợt sóng ngầm lớn lao (lame de fond) luôn luôn làm cho biển và sông không bao giờ cạn, không bao giờ ngừng hoạt động.

Đại bộ phận dân tộc Việt-Nam ta là nông dân, những người lao động cần cù chất phác. Tâm tư của họ thẳng như luống cày, cử chỉ của họ thật thà và vững chắc như hạt lúa đầy vàng, những kẻ đó không bao giờ biết thủ đoạn chính trị, có biết họ vẫn lặng lẽ khinh bỉ, sự yên lặng của họ đối với những hành động vô đạo là một bản cáo trạng nặng nề chống lại kẻ có uy quyền.

Hiện nay họ đang bị chụp lên đầu nhiều chiếc nón quai gờ, mà trong thâm tâm họ vẫn nguyên rửa.

Có ai mục kích được những người nông dân nghèo cổ đầu điểm nắng gạo vút sang cho người « địa chủ » bị bao vây, chính ngay trong lúc họ ra xóm đề đầu tố; Có ai mục kích được những cái nhìn lặng lẽ đầy nước mắt của những người hàng xóm gặp một nạn nhân bị dọa đầy dưới bạo lực trong những ngày loạn ly...

Có thấy tận mắt những cái đó mới hiểu rõ được bản chất không thay đổi của người Việt-Nam, luôn luôn rộng rãi tha thứ, khoan hồng và bao dung, luôn luôn biết ơn đến kẻ đã thành thực làm ơn ngay thẳng và hồn nhiên.

Đọc đến đây chắc có vị sẽ tự nói : giả thiết cho rằng lòng biết ơn và tánh bao dung là đức tánh truyền thống của dân tộc Việt-Nam, nhưng trước những biến chuyển mạnh mẽ tàn bạo phũ phàng của quá trình lịch sử quốc-gia, và thế giới hiện tại, liệu hai đức tánh đó còn có hiệu lực nữa chăng ?

Đó cũng chính là sự thắc mắc của chúng tôi khi đi đến đoạn cuối của thiên phẩm luận này.

Chúng ta hiện nay đang sống trong một khung không thời gian duy lý. Khoa học có đo lường cho được cái « cực đại » cũng như cái « cực tiểu » để tìm ra luật tắc của sự sống, hay liên hệ nhân quả của sự vật tuần hoàn không ngừng trong vũ trụ luôn luôn biến thiên.

Khoa học ngày càng tiến, trong cái thay đổi không ngừng của tạo vật, tham vọng của các nhà bác học vẫn là tham vọng của ông « thầy Pháp » thuở xưa, tìm cho ra được bí quyết của tạo hóa để làm tạo hóa. Cho nên họ đã dùng tài năng vô tận của trí óc để tìm cho ra cái « lý đương sơ » cái « số bất biến » của vũ trụ biến chuyển.

Khoa học tự nhiên và khoa học xã hội, tuy tánh chất khác nhau, nhưng những môn đồ của chúng vẫn có chung một tham vọng : tìm cho ra cái gì không thay đổi để mình giải những cái gì luôn luôn thay đổi.

Lịch sử dân tộc Việt-Nam đã trải qua nhiều biến thiên quan trọng, nhưng người dân Việt-Nam vẫn giữ được những đức tánh truyền thống của cha ông, rồi đây trước những trào lưu bùng nổ, táo bạo tự ngoài tràn vào, lịch sử dân tộc ta còn trải qua nhiều cơn « trở mình » dữ dội, nhưng dù có biến thiên cùng cực đi nữa, thì trong cái gì thay đổi bất ngờ, vẫn còn tồn tại lại những cái gì đã được kết tinh từ hơn bốn ngàn năm nay.

Dân tộc Việt-Nam muốn ứng phó với những biến chuyển một cách tích cực, muốn giữ lấy bản sắc dân tộc như tổ tiên chúng ta đã giữ vững trong những thời đen tối nội thuộc nước ngoài, nhất định chúng ta phải giữ cho được đức tính truyền thống, chúng ta lấy cái gì của riêng ta không thay đổi để đối phó với mọi đổi thay không ngừng, đúng theo như ý nghĩa câu :

« DĨ BẤT BIẾN ỨNG VẠN BIẾN » của kinh Dịch.

THÀNH-LIAM

Họ Mạc và Chúa Nguyễn tại Hà-Tiên

*Diễn văn đọc tại trụ sở Hội
V.N.N.C.L.L.V.H.Á.C. ngày 7-9-1958*

TRẦN-KINH-HÒA

TRONG lịch-sử hơn hai nghìn năm giữa hai nước Việt-Nam và Trung-Quốc, không biết có bao nhiêu người Trung-Quốc di-cư sang Việt-Nam, chúng ta có thể nhận thấy trong thời kỳ Bắc thuộc, người Trung-Quốc sang Việt-Nam phần đông là quan-lại quân lính, thương-gia, tăng-lữ, đạo-sĩ, thợ thuyền, tội phạm, quan lại bị chuốt, các ngư-phủ và cả đến nô-lệ. Nhưng từ thời-kỳ tự-chủ bắt đầu, nhiều văn-nhân, tăng-lữ, đạo-sĩ và các thợ công-nghệ được triều-đĩnh và xã-hội thượng-lưu hậu-đãi và trọng dụng. Các thương-gia miền duyên-hải Trung-Quốc cũng lục-tục kéo sang những hải cảng trọng-yếu của Việt-Nam, như Văn-Đồn, Hiến-Nam, Nghệ-An, và Faifo, v. v..., làm cho việc thương-mãi của những hải-khẩu ấy được phát-triển mau chóng. Họ lại xây dựng « phố khách », sinh-hoạt một cách yên ổn dưới sự bảo-hộ của các nhà vua Việt-Nam. Còn có nhiều thợ Trung-Quốc sang miền thượng-du Bắc-Kỳ khai các mỏ than và đồng, cũng có nhiều ngư-gia sang miền duyên-hải Việt-Nam định-cư để tham-dự việc mở mang tài-nguyên của Việt-Nam.

Ngoài thứ di-dân kể trên, ta còn nhận ra một thứ di-dân riêng : tức là những người lưu-vong chính-trị và nạn-nhân do chính-biến và loạn lạc bên Trung-Quốc tạo ra. Thứ di-dân này, từ hồi Tích-Quang làm Thái-Thú Giao-Chỉ (B.C. 5-1) đã có. Thí-dụ, tổ-tiên của Sĩ-Nhiếp thì chạy loạn sang Giao-Châu vào thời kỳ Vương-Mãng cướp ngôi (9-22 A.Đ). Ngay trong thời-dại tự-lập Sĩ-Nhiếp (187-226 A.Đ.), cũng có nhiều danh sĩ Trung-Quốc, như Trần-Quốc, Viên-Huy, Hứa-Tĩnh trốn tránh chiến loạn bản quốc di cư sang Giao-Châu. Chúng ta có thể nhận xét thời đại càng gần đây, số di dân loại này càng đông đúc nhiều.

Năm 1247, đời Thánh-Tôn nhà Trần, có nhiều người Tống miền Giang-Nam, không chịu những kham khổ do sự xâm lược của người Mông-Cổ,

mang vợ con và tài-vật đi 30 chiếc thuyền tới Lò-cát-Nguyễn. Số nạn dân này được phép cư-trú tại phòng Cái-Bì ở kinh-đô Thăng-Long và buôn bán các thứ gấm và thuốc men của Trung-Quốc. Đến năm 1275, nhà Tống bị diệt, có nhiều di-thần nhà Tống, như Trương-thế-Kiệt, Lưu-Nghĩa, Trần-trọng-Vi, Triều-mạnh-Tín, Diệp-lang-Tường, Trần-văn-Tôn v, v-... cùng bộ-thuộc và vợ con xin quy-thuận nhà Trần, được Trần-Nhân-Tôn và Chiêu-văn-Vương (là chú của Nhân-Tôn) săn sóc, hậu-đãi. Một trong những nạn-nhân quân-sự là Triệu-Trung. Sau đó, làm gia-trưởng cho Chiêu-văn-Vương. Đến lúc Tuân-Do Tướng-Quân nhà Nguyên mang 50 vạn quân sang đánh Việt-Nam, các người Tống trong quân-đội của Chiêu-văn-Vương đều mặc quần áo người Tống, mang cung tên, dưới quyền chỉ-huy của Triệu-Trung cùng quân-đội nhà Trần kháng cự quân xâm-lăng một cách oanh-liệt, kết quả đại thắng tại Hàm-tử quan, Đó là vài thí-dụ trên lịch-sử trường-kỳ của Việt-Nam, nhưng nói tóm lại, phần nhiều di-dân và nạn-nhân Trung-Quốc có thể mang văn hóa, tập-quán, phong-tục và hình-thức sinh-hoạt của Trung-Quốc truyền vào Việt-Nam, cùng người Việt thật sự « hòa-bình sống chung » mà cùng nhau kiến-lập một xã hội tư-văn và nho-nhã.

Đến thời kỳ cuối nhà Minh và đầu nhà Thanh, lại có nhiều người Minh di-cư sang Việt-Nam. Một số nạn-dân tiến bước vào Bắc-Kỳ, nhưng tại chính-sách của Chúa Trịnh đối với Huê-Kiều nghiêm khắc quá, cho nên, ngoài thương-nghiệp ra, công nghiệp của họ không phát-triển mấy. Trái lại, một số đông di-cư sang địa-hạt của Chúa Nguyễn, nhờ sự khuyến-kích và bảo-hộ của nhà Nguyễn, đã thu được nhiều kết quả khả-quan. Một trong những công-lao của di-dân nhà Minh là sự mở mang khai-thác Nam-Kỳ.

Ngày nay chúng tôi được chứng-kiến thành phố đông đúc và kiến-thiết lớn lao của Thủ-đô Việt-Nam Cộng-Hòa, càng nhớ đến những sự hợp-tác thành-thực giữa Chúa Nguyễn và Hoa-Kiều ngày xưa.

Tôi chắc quý vị đã biết rõ, vào khoảng tháng tư năm thứ 32 đời Chúa Hiền-Vương (1679) mấy người tướng lãnh nhà Minh là Dương-ngạn-Địch, Hoàng-Tiến, Trần-thường-Xuyên và Trần-an-Bình đứng đầu 3000 người đáp 60 chiếc tàu đi tới cảng Tourane xin Hiền-Vương thu-dụng và hứa vui lòng để Chúa Nguyễn sai khiến. Trong lúc đó Hiền-Vương nghĩ tới miền Đông-Phổ (tên cũ của Gia-Định) còn nhiều đất hoang, mà Chúa Nguyễn chưa đủ năng-lực để mở mang, bèn bán quân-chức cho Dương-ngạn-Địch và các vị tướng lãnh, rồi sai đi kinh doanh Mỹ-Tho và Biên-Hòa. Đó là cuộc di-cư đại quy-mô lần thứ nhất của người Trung-Quốc tới Nam-Kỳ.

Họ khai-thác hoang-địa, xây-dựng phố xá, chẳng bao lâu tàu buôn của Trung-Quốc, Xiêm-La, Java đưa nhau tới đây buôn bán, dân-số lại thêm đông đúc. Gia-Định thống-chí chép rằng : Mỹ-Tho là do Dương-ngạn-Địch và

Hoàng-Tiến đóng giữ, đến đời Minh-Vương thì lập phủ-trị thuộc dinh Phiên-Trấn. Phía nam trụ-sở Phủ-Trị là Mỹ-Tho Đại-Phố 美秋大舖, tàu thuyền đi lại như mắc cửi, tấp nập vô cùng. Còn Nông-Nai Đại-Phố 農耐大舖 trên Đại-Phố-Châu 大舖洲 ở Biên-Hòa thì do Trần-thường-Xuyên tích-cực kiến-thiết. Nhà ngôi san sát kéo dài đến 5 dặm, chia làm phố, đường phố lát đá, thương-lữ các xứ tụ họp thành một trung-tâm thương-nghiệp ở miền Nam-Kỳ. Vì muốn cho sự cai-trị được thích-hợp với sự mở mang phát-triển mau chóng ấy, năm 1698, Minh-Vương đặt Gia-Định Phủ để coi Trấn-Biên (Biên-Hòa) Phiên-Biên (Gia-Định) và dinh Long-Hồ, đồng thời lập xã Thanh-Hà (ở Trấn-Biên) và xã Minh-Hương (ở Phiên-Biên) để thu những thương-gia và cư-dân người Trung-Quốc. Đến đây, toàn-thể địa-phận phía đông Tiền-Giang quy-thuận Chúa Nguyễn. Ngoài bộ-dội Dương-ngạn-Địch và Trần-thường-Xuyên ở miền đông Nam-Kỳ, ta còn thấy một tập-đoàn di-dân khác dưới sự lãnh-đạo của Mạc-Cửu đi xa nữa, vào miền duyên-hải vịnh Xiêm-La để kiến-thiết tỉnh Hà-Tiên. Hôm nay tôi xin đưa mấy điều thiển-kiến về sự-tích họ Mạc để trình các bạn, mà kính xin các bạn chỉ-giáo cho.

Vì sự-tích của họ Mạc ở Hà-Tiên, nhiều người đã rõ. Ở đây tôi chỉ thuật lại những sự-tích quan-hệ và niên-đại để tiện khảo-sát tính-chất mà thôi, còn về chi-tiết khảo-cứu, tôi đã có phát biểu ít thiển-kiến ở học-báo Đại-Học Đài-Loan. (1) Xin để cơ-hội khác sẽ thuật lại.

Xứ sở của Mạc-Cửu là Lê-quách-thôn hoặc xã Lê-Quách, huyện Hải-Khàng, phủ Lôi-Châu, Tỉnh Quảng-Đông. Chữ Mạc nguyên là 莫 chứ không phải là 莫. Sở dĩ thư-tịch Việt-Nam ghi thêm 𠂔 (áp), như Ông GASPARDONE và Ông FUJIHARA đã nói trước, là vì muốn tránh sự lầm lẫn với nhà Mạc cướp ngôi vua Lê.

Mạc-Cửu là một người thuyền-chủ thương-thuyền, rất hoạt-động, luôn luôn sang Phi-Luật-Tàn và Batavia buôn bán. Có lẽ với nhà Trịnh ở Đài-Loan có quan-hệ mật-thiết và đã từng giúp Trịnh-thành-Công khuếch-trương mậu-dịch Đài-Loan với hải-ngoại.

Ta có thể nhận thấy mấy lý-do khiến Mạc-Cửu cư-trú ở Cao-Mên. Một là nhà Thanh bắt nhân-dân phải dóc tóc bím đuôi sam, hai là không chịu được sự khuấy rối của nhà Thanh. Còn về niên-đại Mạc-Cửu trốn sang Cao-Mên (Mạc-thị gia-phả cho là năm 1671. Gia-Định thống-chí cho là năm 1680), theo thiển-kiến có lẽ năm 1780 là tương-đối hợp-lý hơn. Nếu đúng như Mạc-thị gia-phả chép: Mạc-Cửu sinh 8 tháng 5 năm thứ 9 Ất-vị Vinh-Lịch (tức là 11 tháng 6 dương-lịch năm 1655), thì lúc ông sang Cao-Mên chỉ mới 25 tuổi thôi.

(1) Notes on the « Hà-Tiên-Trấn-hiệp-Trấn Mạc-thị gia-phả », Bulletin of the College of Arts, National Taiwan University, No 7, avril 1956.

Chúng tôi không được rõ năm nào Mạc-Cửu ra Hà-Tiên kiến-lập cơ-nghiệp, nhưng mấy việc rõ rệt là: Chính cuộc bắt an ở Cao-Mên bắt Ông phải ra Sài-Mặt-Phủ, chiêu-tập lương dân thiết-lập thành phố và đồn-diên, tích-cực khai-thác. Nguyên-nhân phú-cường của họ Mạc, một là do kinh-doanh quán đánh bạc, hai là do đào được mỏ bạc. Tổng khảo những tài liệu đáng tin cậy, sự mở mang của Hà-Tiên có lẽ bắt đầu từ trước sau năm 1686. Chừng năm 1687 hoặc 1688, Hà-Tiên bị quân đội Xiêm chiếm đóng, Mạc-Cửu bắt buộc phải theo quân Xiêm đi ở Vạn-tuế-Sơn Hải-Tân 萬歲山海津 (tức là Muang Galapuri), một hải-cảng ở địa-hạt Xiêm-La. Nhưng chẳng bao lâu, Mạc-Cửu đã trốn về Long-Kỳ (Sre Umbell), rồi đến khoảng năm 1700 về tới Hà-Tiên.

Năm 1708, Mạc-Cửu theo lời khuyên của một vị mưu-sĩ họ Tô, phái 2 người bộ-thuộc là Trương-Cầu và Lý-Xá đến Huế xin Minh-Vương cho quy-thuộc về Chúa Nguyễn. Minh-Vương chấp-thuận thỉnh-cầu của Mạc-Cửu, thừa-nhận Hà-Tiên trấn là đất chư-hầu của Quảng-Nam, phong tước Tổng-Binh Cửu-ngọc-Hầu cho Mạc-Cửu. Năm sau (1711) Mạc-Cửu thân-hành đến Huế yết-kiến Minh-Vương. Việc này biểu-thị chủ-quyền của Hà-Tiên không phải chuyên thuộc về Cao-Mên, Chúa Nguyễn đã có quyền phát-ngôn với Hà-Tiên, nói một cách khác, là bắt đầu sự quan-hệ Hà-Tiên với Chúa Nguyễn.

Lý-do nội-thuộc của Mạc-Cửu cũng là một kết-quả của sự biến-hóa tình-hình quốc-tế tại Cao-Mên và Nam-Kỳ. Như ở trên đã nói, từ năm 1698, Chúa Nguyễn thiết lập Gia-định Phủ, địa vị của Chúa Nguyễn tại Nam-Kỳ đã vững trãi, và lại thế-lực một ngày một phát triển. Trái lại nội-loạn ở Cao-Mên vẫn tiếp-tục, chính-phủ Xiêm luôn luôn can thiệp, quân đội Xiêm chờ cơ hội xâm lược Cao-Mên. Mạc-Cửu vì muốn duy-trì địa-vị, không thể không nhờ cậy Chúa Nguyễn. Quả nhiên năm 1715, quân Xiêm lại qua Hà-Tiên tiến vào Cao-Mên, Hà-Tiên bị tàn phá, Mạc-Cửu phải trốn đi Sre Umbell. Chuyển này Mạc-Cửu ở Sre Umbell chừng 2, 3 năm, đến năm 1718, quân Xiêm rút đi, mới trở về Hà-Tiên và bắt đầu kiến-thiết Hà-Tiên. Từ đó chúng ta chỉ biết Hà-Tiên ngày một thịnh vượng, nhân dân dưới thiện-chính của Mạc-Cửu được an-cư lạc-nghiệp, còn về tình-hình sinh-hoạt trong dân gian hồi ấy chúng ta không được rõ mấy. Theo ý tôi trong những sự-tích của Mạc-Cửu vào thời kỳ này chỉ có 3 việc sau đây là đáng kể: thứ nhất là mẹ đẻ của Mạc-Cửu là Thái-Thị 蔡氏, đã từ Lôi-Châu tới Hà-Tiên; Mạc-Cửu giữ mẹ ở lại, và ngày đêm phụng sự rất hiếu thảo. Việc này có thể chứng minh rằng không như phần đông chúng ta tưởng tượng, hồi thế-kỷ thứ 18, đàn bà Trung-Quốc cũng có người đi ra hải-ngoại.

Thứ hai là thương-mãi với Nhật-Bản. Năm 1728 và 1729 Mạc-Cửu tiếp-tục phái Lưu-vệ-Quan 劉衛觀 và Huỳnh-tập-Quan 黃輯觀 mang 2

thương thuyền sang Nhật-Bản, được Mạc-Phú Đức-Xuyên cấp giấy thương-mãi rồi năm 1731 và 1732 lại phái thuyền sang Nhật, nhưng vì giờ bất thuận, hai thuyền ấy chỉ tới Quảng-Đông không tới đất Nhật được.

Thứ ba là việc thương-mãi giữa Trung-Quốc và Cảng khẩu 港口 (tức Hà-Tiên) cũng bắt đầu từ năm 1729. Từ đó những thổ sản Hà-Tiên như hải-sâm, cá-khò, tôm-khò v.v. lục tục xuất-cảng sang Trung-Quốc.

Năm 1735, Mạc-Cửu mất, thì Mạc-thiên-Tứ (Mạc-Tồn) kế-nghiệp, năm sau 1736 Chúa Nguyễn thừa nhận và phong Mạc-thiên-Tứ làm Khâm-sai Đò-Đốc. Chúng ta ai ai cũng biết Thiên-Tứ là một vị nho học, giỏi về thơ văn và có nhiều tài năng, đồng thời chúng ta cũng nhận thấy dưới sự lãnh-đạo của Thiên-Tứ, sự phát-triển của Hà-Tiên một ngày một rõ rệt, và địa vị của Hà-Tiên cũng được vững chắc. Năm 1744, Đức Võ-Vương chính-thức lên ngôi Vua, lãnh-thổ của Quảng-Nam gồm có 12 Dinh, tức là Chính-Dinh, Cửu-Dinh, Quảng-Bình, Lưu-Đồn, Bồ-Chính, Quảng-Nam, Phú-Yên, Bình-Khang, Bình-Thuận, Trấn-Biên, Phiên-Trấn và Long-Hồ, hai Phủ Quảng-Nghĩa và Quy-Nhơn thì thuộc Dinh Quảng-Nam. Ngoài những Dinh Phủ ấy còn một trấn tức là Hà-Tiên. Các Dinh có Trấn-Thủ, Cai-Bá và Ký-lộc để trị-dân, nhưng chỉ Hà-Tiên trấn thì do Đò-Đốc họ Mạc toàn quyền cai-trị. Ở đây, chúng ta được thấy một sự đổi chiều thật là hay. Dương-ngạn-Địch và Trần-Thượng-Xuyên suốt đời bằng lòng làm tổng-binh và đò-đốc của Chúa Nguyễn, không bao giờ lập một chính-quyền tự-chủ, trái lại, họ Mạc Hà-tiên lúc nào cũng giữ được thực quyền của một tiểu bang, tuy rằng tiểu bang này là phụ thuộc của chúa Nguyễn, nhưng các chúa chưa bao giờ can thiệp vào nội-chính Hà-tiên cả. Không những không can thiệp vào nội-chính, lại thừa nhận nhiều đặc quyền của họ Mạc.

Thí dụ, Minh-vương bằng lòng để Mạc-Thiên-Tứ duy trì 3 chiếc Long-Bài-Thuyền để thông thương với Hải-ngoại, cho phép đúc tiền riêng, cho phép khuếch-trương thành-phố và xây đắp thành-trị. Nhờ sự bảo-hộ của chúa Nguyễn và tài kinh doanh mở mang của Thiên-Tứ, mậu-dịch với ngoại-quốc và hoạt động văn-hóa của Hà-Tiên càng thêm phát-triển. Năm 1737, biên-tập và ấn-hành cuốn Hà-Tiên thập-vịnh, năm 1740 và 1742 Thiên-Tứ hai lần phái 2 thuyền-chủ Ngô-Chiêu-Viên 吳召圓 và Lâm-thiên-Trường 林善長 cùng thuyền buôn sang Nagasaki để thúc-tiến việc mậu-dịch với Nhật-Bản, đều có thể chứng-minh cách làm việc hăng-hái của Thiên-Tứ.

Lẽ dĩ-nhiên, quan-hệ giữa Hà-Tiên và Chúa Nguyễn càng ngày càng mật-thiết thì quan-hệ giữa Hà-Tiên và Cao-Mên càng ngày càng xa xôi. Mên-Vương Thonno-Reachéa (1738-1747), từ lâu phẫn nản Thiên-Tứ thôn-tính đất Cao-Mên, năm 1739 bèn đem quân đến đánh Hà-tiên, song

qua một cuộc chiến-dấu kịch-liệt ở Banteay Méas, quân đội Thiên-Tứ được toàn-thắng. Cuộc chiến-tranh này không những duy-trì nền tự-chủ của Hà-Tiên còn tăng thêm uy-danh của Mạc-Thiên-Tứ tại Cao-Mên. Từ đó Thiên-Tứ tự-xưng : « Trấn-Quốc Đại Tổng-Chế Chân-lạp Kim-tháp thủy-lục Đấng-sư địa-phương Chu-Vũ Nak Samdec Pran Sotot Vua Mạc », 鎮國大總制真腊金塔水陸寺處地方軍國諸務事進六參列巴司哲王鄭, đủ biết Thiên-Tứ đã hoàn-toàn cắt đứt giây liên-lạc với Cao-Mên rồi.

Thiên-Tứ giữ chức Đô-Đốc Hà-Tiên 45 năm, chỉ đến vãn-niên thì không may gặp nhiều cảnh gian-khổ : trước hết là cuộc xâm lược của quân đội của Phya Tak Sin (tức là Trịnh-Chiều 鄭昭) vào năm 1771, rồi bị loạn Tây-Son đuổi khỏi Hà-Tiên, bắt-đắc-dĩ trốn sang Xiêm (năm 1773), nhờ cậy Phya Tak Sin, sau cũng bị kế ly-gián của Tây-Son toàn-gia bị giết oan ở ngục Xiêm (1780).

Tôi cảm thấy có thú-vị về những quan-hệ giữa Phya Tak Sin và Mạc-Thiên-Tứ. Hai Ông này đều là Hoa-Kiều, thoát tiên hai Ông hình như thân-thiện lắm, sau vì nhiều việc phức tạp xảy ra ở Xiêm và Cao-Mên, hai ông biến thành kẻ địch với nhau, rốt cục hai ông đều chết một cách thảm hại. Tôi thiết tưởng các chi tiết và lịch-sử này là một đề-tài cho chúng ta khảo-cứu.

Tổng-quan những sự-tích họ Mạc ở Hà-Tiên, chúng ta có thể nhận xét hai điều đặc-sắc : thứ nhất là tính-cách tinh-thần và văn-hóa. Theo Đại-Nam-liệt-truyện tiền-biên chép : khi nhà Minh diệt-vong, người Thanh bắt nhân-dân phải dóc tóc, Mạc-Cửu không chịu, nhất định giữ tóc, và chạy sang Chân-Lạp 明七清人令民難, 攷獨留, 而南投于真腊. Về nguyên-do quy-thuận Chúa Nguyễn của Dương-ngạn-Địch và Trần-thượng-Xuyên, Đại-Nam-thực-lục tiền-biên chép rằng : « Xã-tắc nhà Minh mất, không chịu làm thần-hạ nhà Thanh, sang Quảng-Nam đầu-thành xin làm tòi » 明祚告終不肯臣事大, 南來投盟, 願為臣僕. Còn về tổ-tiên của Trịnh-hoài-Đức, Chính-biên liệt-truyện sơ-tập cũng chép rằng : « Đầu đời Thanh, Trịnh-Hội 鄭會 (Ông của Hoài-Đức, người huyện Trương-Lạc, Phúc-Châu, cùng một xứ sở của nhà vua Trần) để tóc dài và sang Nông-Nai Đại-Phổ cư-trú. Do mấy đoạn sử này, ta biết Mạc-Cửu cũng như Dương-ngạn-Địch, Trần-thượng-Xuyên và Trịnh-Hội, vì muốn duy-trì truyền-thống văn-hóa và phong-tục, bỏ hết quẻ-hương nhà cửa mà sang Việt-Nam. Chúng ta có lẽ không hiểu những nhân vật này vì muốn giữ tóc mà phải chạy ra hải-ngoại, nhưng thực ra ở thế-kỷ thứ 16 hoặc thứ 17, quan-niệm của người Trung-Quốc đối với tóc là trọng yếu hơn hết. Thí-dụ, năm 1695, W. Dampier sang viếng Bắc-Kỳ, thấy người Trung-Quốc hay đánh bạc lắm ; theo ông này nói, người Trung-Hoa nếu đánh bạc thua hết tài-sản thì bán vợ đẻ con, nếu thua nữa mới cắt tóc để giả nợ bạc, đủ

biết người Trung-Hoa quý tóc là nhường nào. Cho nên sau khi tới đất Việt-Nam, họ Mạc đặc biệt chú-ý đến lễ-giáo và văn-học. Theo Hoàng-Thanh Văn-Hiến Thông-khảo (quyển 299) chép : « Cung-thất ở Càng-khẩu không khác gì ở Trung-Quốc, từ vương-cung trở xuống đều dùng gạch và ngói lợp nhà. Phong-tục và chế-độ phang phác giống với nhà Minh. Nhà Vua để tóc và đội khăn, mặc long-bào, dân chúng mặc áo thụng tay, lúc để tang mặc áo trắng. Phong-tục chú-trọng văn-học và giỏi làm thơ văn. Trong nước có văn-miếu, vua và nhân-dân đều tôn-kính. Trong nước thiết-lập nghĩa-học, thu nạp những từ-đệ ưu-tú trong nước và những học-sinh nghèo. Nếu người Hán di-cư sang đây mà có thể hiểu văn-ngĩa thì mời làm giáo-sư cho nghĩa-học ấy. Cho-nên, tất cả từ-đệ đều có lễ-độ lắm v. v.

Vì Hoàng-Thanh văn-hiến thông-khảo chép xong vào năm 1747, mấy điều kể trên mô-tả trạng-thái đất Hà-Tiên vào tiền-bán thế kỷ thứ 18, đồng-thời ta có thể tưởng-kiến một xã-hội văn-nhà đã xuất-hiện ở miền duyên-hải vịnh Xiêm-la, ấy là sự thực-hiện một xã-hội theo đúng lý-tưởng của nho-giáo. cũng là một thắng-lợi lớn lao của tinh-thần bảo-vệ văn-hóa và truyền-thống.

Nếu chúng ta theo quan-diểm chính-trị mà xét, ta có thể nhận thấy một thứ đặc-sắc nữa. Như đã nói ở trên, từ năm 1739, sau cuộc xung-đột giữa Hà-Tiên và Xiêm, địa-vị của Thiên-Tứ một ngày một tăng tiến. Nhờ danh tiếng ấy, Hà-Tiên đóng một vai trò như « nước hoan-xung » 緩衝國 giữa 3 cường-quốc, tức là Quảng-Nam, Xiêm và Cao-Mên. Thí dụ, năm 1750 Mên Vương Angk-Snguồn đến cướp người Khôn-man 崑蠻 (là người Chams) ở Nam-Kỳ; năm 1754 Võ-Vương muốn báo-phục bạo-hành của Cao-Mên, phái quân-sĩ ngũ-dinh dưới quyền chỉ-huy của Thiện-Chính và Nguyễn-cư-Trình đi chiếm 4 tỉnh : Lôi-Lập, Thâm-Bôn, Cầu-Nam và Nam-Vịnh. Năm sau 1755 Trương-Phúc-Do lại đốc quân đánh Cao-Mên. Mên Vương Angk-Snguồn biết rằng không thể kháng-cự được Chúa Nguyễn, bèn chạy đi Hà-Tiên xin Thiên-Tứ bảo-hộ. Trong thời-gian chiến-sự giữa Cao-Mên và Quảng-Nam, Chính-Phủ Hà-Tiên hình như giữ một thái-độ trung-lập nghiêm-chính, và đã từng cứu-tế nhiều nạn-dân chạy vào đất Hà-Tiên. Nhưng một việc quan-hệ hơn nữa là hành-động của Thiên-Tứ sau sự trốn-tránh của Angk-Snguồn, theo sử chép. Thiên-Tứ vì muốn khôi-phục địa-vị của Mên Vương, liền tự-động làm người trung-gian giữa Quảng-Nam và Cao-Mên, phái người đi Thuận-hóa, nhấn mạnh rằng chiến-tranh thực ra do âm-mưu của một tướng-quân Cao-Mên (là Chiên-Trung-Ích) mà xảy ra, xin Chúa tha thứ tội lỗi Ang-Snguồn, và đưa ra điều-kiện : Mên Vương sẽ nhường 2 tỉnh Lôi-Lập và Thâm-Bôn cho Quảng-Nam và sẽ bổ-thực những cống vật đã đình-chỉ từ ba năm trước. Thoạt tiên Võ Vương không nghe, còn đưa mấy điều kiện khó khăn, nhưng lại nhờ Nguyễn-cư-Trình, thi-hữu của Thiên-Tứ nói hộ, Võ-Vương mới nhận điều-kiện

của Thiên-Tứ và bằng lòng khôi-phục địa-vị cho Angk-Snguồn. Hai năm sau (1750), Angk-Snguồn mất, nội-chiến của Cao-Mên lại tiếp-tục, người chú của nhà Vua là Angk-Tông nắm được thực-quyền, định xin Chúa Nguyễn thừa-nhận, thì bất thành-linh bị con rể là Ngọc-Hình ám-sát, con gái Angk-Tông là Angk-Tân (Alias Preah Outey) sợ bị hại, chạy vào Hà-Tiên cầu Thiên-Tứ bảo hộ. Một mặt nhân cơ-hội này, quân đội Quảng-Nam tiến vào Oudong, Ngọc-Hình bỏ chạy, sau bị Bộ-hạ giết. Chờ đến khi tình-hình yên ổn, Thiên-Tứ lại xin Võ-Vương sắc-phong Angk-Tân làm Mên Vương. Võ-Vương cho phép và hạ lệnh Thiên-Tứ và quân lính ngư-dinh đưa Angk-Tân về Oudong. Muốn báo đáp Võ-Vương, Angk-Tân hiến tỉnh Thâm-phong-long (i. e. An-Giang) cho Chúa Nguyễn, Chúa liền theo lời kiến-ng nghị của Nguyễn-cư-Trinh đồn dinh Long-hồ đi Thâm-phong-xứ (Vĩnh-Long), lại ở xứ Sa-déc lập Đạo Đòng-Khẩu, ở xứ Tiền-Giang, lập Đạo Tân-Châu và ở xứ Hậu-Giang lập Đạo Châu-Đốc. Như thế, toàn vực khu đồng-bằng của sông Mekong quy thuộc nhà Nguyễn. Một mặt Angk-Tân cũng biếu Thiên-Tứ một miếng đất khá rộng từ Compong Krasen đến pointe Samite, tức là Hương-Ao hoặc Vùng Thơm (tức là Kompong Sum), Can-Bột (Kampot), Chân-Sam (nam-bộ tỉnh Trang), Sai-Mat (Bantéay-Meas) và Linh-Quỳnh (bờ sông Prek-Potasuy).

Theo Thực-lục tiền-biên chép, Mạc-Thiên-Tứ không giám nhận ngay miếng đất này, muốn hiến cho Võ-Vương, nhưng Chúa Nguyễn, trái lại, hạ lệnh Thiên-Tứ tiếp nhận 5 phủ này để làm thuộc-địa của Hà-Tiên. Thiên-Tứ tuân-lệnh thu nhận 5 phủ ấy, lại ở Gia-kê (Rach-Giá) lập đạo Kiến-Giang và ở Cà-Mau lập đạo Long-Xuyên, chiêu-tập lưu-dân để di-cư các nơi. Như thế, diện-tích của Hà-Tiên đã khá rộng, sự thực gồm hết đất giữa Hậu-Giang và vịnh Xiêm-La.

Do những điều kể trên, chúng ta thấy sự khuếch-trương lãnh-thổ Quảng-Nam nhiều chỗ nhờ sự giúp đỡ của Mạc-Thiên-Tứ, nhưng một việc có tính-chất quan-hệ hơn hết là lòng trung thành của họ Mạc (đặc-biệt là Thiên-Tứ) đối với Chúa Nguyễn và lòng thờ-niệm của Chúa Nguyễn đối với họ Mạc. Năm 1771, Phya-Tak-Sin mang quân đến đánh Hà-Tiên, lúc đó vì các tướng-sĩ của 3 dinh, Trấn-Biên, Phiên-Trấn và Long-Hồ đều ngại ngợ hành-dộng của Mạc-Thiên-Tứ, cho nên không chịu tòng-tâm xuất binh viện-trợ. Rút cục Thiên-Tứ phải bỏ Hà-Tiên chạy về Trấn-Giang.

Thấy ngược-cảnh của Thiên-Tứ, Chúa Nguyễn (Đuệ-Tôn) bèn sai quân mang chiến-thư đến ủy-lạo Thiên-Tứ, lại hạ lệnh Ngư-Dinh cấp dân đinh 3000 người và 3000 chiếc súng cho Thiên-Tứ, để ông ấy chuẩn-bị khôi-phục Hà-Tiên. Từ năm 1775, Đuệ-Tôn, vì lo an Tây-Sơn, chạy vào Nam-Kỳ, thì Thiên-Tứ hết sức nâng đỡ Chúa Nguyễn, đồng lòng cùng nhau khôi-phục vương-quyền cho Chúa Nguyễn. Năm 1776,

Nguyễn-Huệ tấn-công vào Nam-Kỳ. Gia-Định thất thủ, Thái-thượng-Vương (tức Duệ-Tôn) và Tân-Chính-Vương đều bị hại, theo Mạc-thị gia-phả chép, Thiên-Tứ được tin, hàng mười mấy ngày than khóc kêu trời, và nói từ nay ta không còn mặt nào trông thấy vua Nam-Thiên ở dưới suối vàng, Còn theo Mạc-Thị gia-phả chép, Nguyễn-Huệ đã từng phái quân-lính mang thư đến khuyên Thiên-Tứ đầu hàng, nhưng Thiên-Tứ trả lời rằng « Ta thờ nhà Nguyễn trải 2 đời, tâm như thiết-thạch, ta sẽ không cùng bọn giặc làm nghịch ý trời ». Chúng ta ai cũng biết đến lúc ấy, đại-thế đã mất, không còn một chút hy-vọng nào để khôi-phục xã-tắc Chúa Nguyễn mà tâm-tính Thiên-Tứ vẫn còn cương quyết như thế, đủ biết tinh-thần trung-nghĩa và quyết tâm cùng sống chết trước một kẻ thù chung của Thiên-Tứ. Kể đến đây, chúng ta có thể nhớ ra câu nói bất hủ của Trần-Thượng-Xuyên là : Nguyễn vi Vương, Trần vi Tướng thế thế bất vong 阮爲王, 陳爲將, 世世不亡 (một việc đáng chú ý là Trần-thượng-Xuyên và Mạc-Cửu là thân-gia với nhau, Trần-đại-Định lấy con gái của Mạc-Cửu). Ý-nghĩa của câu này thật là phong-phú lắm. Trước hết là biểu-thị tấm lòng trung-nghĩa không thể lay chuyển của di-dân nhà Minh sang Nam-Kỳ, thứ hai là tỏ rõ một quan-niệm an-phận của họ Trần, có thể coi như tinh-thần của thời-đại khai-thác Nam-Kỳ.

Hiện nay Việt-Nam và Trung-Quốc, hai nước đang đứng cùng một trận tuyến, đồng-thời mấy chục vạn Hoa-kiều sống ở đất Việt-Nam đang cùng người Việt chung lưng góp sức hoạt-động về thương-mại và văn-hóa trong xã-hội, những sự hợp-tác về kinh-tế và giao-lưu văn-hóa đang được thúc-tiến một cách cụ-thể và mau chóng, tôi thiết-tưởng, bây giờ chúng ta không cần đi tìm tinh-thần hợp-tác nào khác giữa hai nước, sự thực,, nếu mở cuốn lịch-sử Nam-Kỳ, ta thấy cách đây không đến 200 năm đã có nhiều thực-lệ của tinh-thần hợp-tác và sự-tích vĩ-đại đáng làm kiểu-mẫu cho chúng ta. Theo thiển kiến, việc cần nhất cho sự đoàn-kết giữa người Việt và người Hoa-kiều là khôi-phục lại tinh-thần thế-niệm và lòng trung-thành như chúa Nguyễn và họ Mạc ở Hà-tiên ngày xưa. Vì đã có một bối-cảnh đẹp-đẽ như thế, tôi tin rằng sự hợp tác và đoàn-kết giữa Hoa-Việt về sau sẽ đầy hy-vọng và có thể phát-dương quang-minh vô-cùng.

TRẦN-KINH-HÒA

明 鄉 略 考

Minh-Hương Lược Khảo

*Rút tài liệu ở Đại-nam liệt truyện
chánh biên và Gia-định thống-chí*

TÔ-NAM biên soạn

(Tiếp theo và hết)

TẬP-ĐÌNH VÀ LÝ-TÀI

TẬP-ĐÌNH và Lý-Tài nguyên là một toán giặc bề, đã từng làm mưa làm gió ở vùng ven bể Phúc-Kiến, Quảng-đông. Vào khoảng niên hiệu Càn-long thứ 34, chúng bị quân Thanh phá vỡ sào huyệt, còn sót một số tàn tốt chạy trốn sang Nam. Lúc ấy trong vùng Quy-nhân, mấy năm đói kém, giặc cướp như ong, các Hoa-Kiều và phú thương trong hạt đương lo về vấn đề bảo thủ tinh mạng tài sản, thì gặp lúc bọn Tập-Đình, Lý-Tài kéo sang, tin chắc là người đồng hương, họ liền cử hai người đứng ra lập đoàn tự vệ, vì sẵn có bản lĩnh và kinh nghiệm chiến đấu, giặc cướp chung quanh không dám xâm phạm, và kéo đến gia nhập mỗi ngày một đông, tiếng anh hùng hảo hán đã được anh em Tây-Sơn chú ý, vì thế khi Nguyễn-Nhạc chiếm thành Quy-nhân, lập tức cho mời hai người giúp sức, gặp cơ hội tốt, Tập và Lý nhận lời đứng ra mộ thêm tráng đinh, kén toàn những hạng cao lớn, cho bím tóc ăn vận lối Thanh, mỗi người chỉ huy một đạo. Tập-Đình xưng là Trung-nghĩa quân Lý-Tài xưng Hòa-nghĩa quân, hai đạo quân này mỗi khi ra trận cho uống rượu say, cởi trần tròng trọc, cõ đeo một bó giấy tiền, tỏ ý liều chết, xông vào như con trâu điên.

Vua Duệ-Tôn nhà Nguyễn năm thứ 8 (1773) vào khoảng tháng chạp. Được tin Quy-nhân thất thủ, Ngài liền sai Tôn-thất-Hương làm Tiết-chế, đem 3 đạo binh đi khôi phục, khi tiến đến Bích-kê sơn thuộc tỉnh Bình-định, thì gặp Nguyễn-Nhạc, hai bên giao chiến một hồi, Nhạc bị đại bại, Tôn-thất-Hương thúc quân đuổi theo, chẳng ngờ khi vào đến quãng thung lũng, sắp sửa bắt được Nguyễn-Nhạc, thì bỗng đâu có một tiếng nổ vang

giới, phục hình từ 2 bên sườn núi kéo xuống, Tôn-thất-Hương biết là rúng kể, nhưng không còn lối thoát thân, chỉ trong giây phút đã bị Tập-Đình và Lý-Tài đâm chết, cả 3 đạo quân cũng bị tiêu diệt hoàn toàn, Tây-sơn thừa thắng kéo luôn ra phủ Quảng-Nghĩa, tướng thủ thành Quảng-Nghĩa là Tôn-thất-Mần tự lượng sức mình không thể chống nổi, bỏ thành chạy trước, rồi các phủ Diên-Khánh, Bình-Khang, Quảng-Nghĩa, Bình-Thuận cũng dần dần lọt vào tay Nguyễn-Nhạc kiểm soát.

Năm át-vị thứ 10, tức 1775 Chúa Duệ-tôn đương đóng ở Bến-giã thuộc Quảng-nam, theo lời đình thần lập Đồng-cung Dương làm thế tử. Chính đốn công việc Quảng-Nam, tính kế khôi phục, nhưng sau mấy hôm thì Nguyễn-văn-Nhạc đã sai Tập-Đình và Lý-Tài chỉ huy đoàn chiến thuyền tấn công cửa Hợp-hòa (nay là cửa Đại-áp) còn Nhạc thì kéo bộ binh tiến theo đường núi đến sông Thu-bồn. Nguyễn-cử-Dật không thể địch nổi, Đồng-cung lại phải rút về Cầu-đê.

Về phần Nguyễn-văn-Nhạc, từ khi nổi lên đánh nhau với quân chúa Nguyễn dẫu rằng luôn luôn thắng lợi, nhưng xét thấy chúa Nguyễn vẫn được nhân dân ủng hộ, chưa thể diệt nổi, anh em bần nhau, không đếm xỉa đến Duệ-tôn nữa, chỉ làm thế nào bắt được Đồng-cung, lập lên làm chúa bù nhìn, rồi mình điều khiển, thì cơ nghiệp chúa Nguyễn lo gì chẳng nắm trong tay! vì thế khi thấy Đồng-cung rút ra Cầu-đê, Tây-sơn liền hạ lệnh cho Thống-suất Điện, Tiên-phong Tướng, kéo 2000 binh tiến ra Thủy-loan, Bồ-bản thuộc Quảng-nam gọi là đoàn quân Thượng-đạo, Tập-Đình, Lý-Tài kéo 2000 binh tiến vào Ba-độ làm trung đạo, Đốc-chiến-Phong, Hồ-tướng-Hãn, Kéo 2000 quân tiến vào Hà-thân làm hạ đạo, hẹn rằng hễ đạo nào bắt sống được Đồng-cung sẽ có hậu thưởng.

Nói về Đồng cung từ khi rút ra Cầu-đê, vẫn lo lắng, biết rằng thế nào Tây-sơn cũng kéo quân đến, ngày nay do thám được tin, liền sai mưu sĩ là Giáo-Quý trà trộn vào thượng đạo, thuyết phục được hai tướng Điện và Tướng nhưng Đồng-cung vẫn biết rằng không thể chống nổi, bắt đầu tháng 4, nhất định bỏ Cầu-đê rút đi nơi khác, trong khi rút lui, dân chúng theo đi cũng nhiều, nhất là đường núi gồ ghề, hành trình rất chậm, vì thế bọn Tập-Đình Lý-Tài dượt theo đến Ô-gia thì vừa bắt gặp, chúng đưa Đồng-cung trở lại Hội-An. Tập-Đình cử một hai định giết, may nhờ có Lý-Tài khuyên giải mới thôi.

Giữa lúc ấy thì tướng Trịnh là Hoàng-ngũ-Phúc đã tiến vào khỏi Hải-vân-quan, Nhạc liền sai Tập-Đình làm Tiên-phong, Lý-Tài làm trung quân, nghênh chiến ở Cầm-Sa thuộc Quảng-nam. trong khi hai bên giao chiến đương háng, thì tướng Trịnh là Hoàng-dinh-Thế và Hoàng-phùng-Cơ kéo đoàn khinh-kỵ đánh tập hậu, làm cho quân Tây-sơn rối loạn, đoàn tiên phong của Tập-Đình bị tiêu diệt quá nửa, còn sót ít ỏi chạy tán loạn cả về sau, làm cho đoàn Trung quân của Nhạc và Lý-Tài không thể đứng vững, đồng thời bị lực chạy trốn về lối Bần-tân nơi giáp giới Quảng-Nam, Quảng-Nghĩa.

Sau trận thất bại, Nhạc rất cần gián Tập-Đình. Nhạc cho rằng: chỉ vì Tập-Đình sơ suất, nên nỗi trung quân cũng bị hại oan, Tập-Đình dẫu biết Nhạc và Lý-Tài đương mưu tính hại mình Y lên trốn về

Quảng-dông, còn Nhạc thì đón Đông-cung trở lại Quy-nhơn, rồi lại đưa ra Bồng-giang làm lễ thành hôn với con gái là nàng Thọ-Hương, muốn kết thân tình để thu phục các tướng của chúa Nguyễn, lúc ấy Đông-cung vẫn là Phò-mã của Tây-sơn, Văn Nhạc luôn luôn dục Ngài nên chinh thức ngôi Vương, nhưng Đông-cung vẫn kiêu kãnh khất lần, về sau Nhạc sai Đông cung và Tôn-thất-Tĩnh, ra Quảng-nghĩa chiêu tập dân Mán, và sai Tôn-thất-Chí vào Phú-an dụ bọn Tống-phước-Hiệp. Về việc tôn lập Đông cung, Tôn-thất-Chí là người rất tinh tế, từ ngày bị bắt với Đông cung, được Nhạc trọng đãi, nhân dịp làm quen với các tướng tá, dò xét binh tình, ông nhận thấy Lý-Tài có ý bất mãn, vì gần đây Nhạc đối với Y có vẻ lãnh đạm, chứ không đầm ấm như khi chưa đắc thời, nên khi còn ở Quy-nhơn, trong buổi hai người nói chuyện, ông đã uôm thử, thấy Tài thổ lộ chán tình ngày nay ông phụng mạng Nhạc vào mạn Phú-an, thời Lý-Tài lại đương trấn thủ ở đó, hai người bàn định rồi dẫn quân bản bộ đến dinh Tống-phước-Hiệp đầu hàng.

Tháng 5 năm Bình-thân tức 1776 tướng Đông-sơn là Đỗ-thanh-Nhân khắc phục được Sài-côn; đón Hoàng thượng về Ngưu-chủ, lúc ấy Tống-phước-Hiệp ở Bình-Khang cũng kéo quân về Trấn-biên dẫn Lý-Tài vào hành tại bãi yết, hoàng thượng rất hài lòng ăn cần hỏi chuyện, sau khi lui rồi, ngài muốn trọng dụng Lý-Tài, nhưng Đỗ-thanh-Nhân can rằng Lý-Tài kia là bọn giặc cỏ ngoại bang tính nết khác chi những loài cầu trệ (chó lợn) nuôi ong tay áo, tất nhiên có hại về sau ! vì thế Lý-Tài không được phong chức, vẫn là một viên bộ tướng của Tống-phước-Hiệp mà thôi. Chẳng được bao lâu Phước-Hiệp ốm chết Lý-Tài không chỗ nương thân, lại càng lo sợ. Y bèn kéo quân bản bộ chiếm cứ dãy Chiền-thái sơn (thuộc tỉnh Biên-hòa). Đỗ-thanh-Nhân đem quân đi tiêu không nổi, đành phải quay về Bến Nghé, đắp thành cố thủ.

Tháng 10 năm ấy thì Đông-cung và bọn mưu sĩ Qui ở Tây-Sơn cũng trốn thoát, trở về Sài-côn, thấy chuyện Lý-Tài bỏ đi, Đông-cung liền tâu với Hoàng-thượng, sai viên Tham-mưu Nguyễn-danh-Khoảng đi dụ. Lý-Tài hồ nghi, giữ Danh-Khoảng ở lại trong núi, rồi kéo một đạo quân trở về Sài-côn, trông dong cờ mở rầm rộ tiến vào, những binh sĩ Đông-Sơn đóng giữ ngoài thành, trông thấy quân đội Lý-Tài, oai phong lẫm liệt như vậy, nên không giám ngăn cản, bỏ chạy tán loạn, Hoàng thượng và các tướng không hiểu ra sao, đương muốn tìm đường tạm lánh, nhưng Đông-cung thì vẫn bình tĩnh, lập tức sai người vác một lá cờ chạy ra cổng thành. cờ có đề 6 chữ « Đông-cung phụng mạng chiêu an ». Giữa lúc ấy thì quân của Lý-Tài cũng vừa tiến đến, nhìn thấy lá cờ có đề 6 chữ, Lý-Tài vội vàng xuống ngựa, cùng các thủ hạ bái phục bên đường, rồi tiếng hoan hô nổi lên như sấm, Đông cung liền ra ngoài thành đưa Lý-Tài vào bệ kiến, rồi cùng Lý-Tài trở ra Du-miệt, tháng 11, Đông cung và Lý-Tài lại trở về Sài-côn, Hoàng thượng họp các tướng văn võ tại chùa Kim-chương ngoài thành Gia-Định, làm lễ truyền ngôi cho Đông cung, vì lúc ấy Ngài đã già yếu, nên bất đắc dĩ Đông cung phải nhận, gọi là Tân-chánh Vương, Lý-Tài được phong chức Bảo-giá đại-tướng-quân, các tướng đều được thăng trật, duy có Đỗ-thanh-Nhân vì bất mãn với Lý-Tài nên không dự hội, Lý-Tài cậy có công to, càng ngày càng thêm ngang ngạnh, dần dần áp chế cả Tân-chánh-Vương

Tháng 3 năm Đinh dậu tức năm 1777, Nguyễn-Huệ, kéo cả quân thủy bộ vào nam, Tân-chinh-Vương giao cho Lý-Tài cố thủ Sài-côn, còn mình thì đem quân ra Trấn-biên, chẳng ngờ bộ binh của Tây-sơn đi tắt lối thượng đạo, đánh vào một cách bất thần. Tiết chế Nguyễn-cửu-Tuấn và Nguyễn-dại-Lã đều bị tử trận, còn Lý-Tài ở Sài-côn, mấy trận thủy chiến cũng đều bất lợi, Tân-chinh-Vương và các tướng sợ bị cô lập, bèn kéo cả về Sài-côn, tìm cách cố thủ, cách mấy hôm thì bộ binh của Tây-Sơn tấp nập kéo đến, Lý-Tài phụng mạng đem quân ra Hố-môn thuộc Gia-định. Vừa giao chiến trận đầu đã chém được viên Tuần-sát Tuyên, quân Tây-Sơn đã thấy nao núng, nhưng giữa lúc ấy thì Trương-phúc-Thận từ Cần-bột đem quân về viện. Lý-Tài không được tin báo trước, ngờ là quân Sơn-đồng của Đỗ-thanh-Nhân về đánh úp mình, sợ bị lâm vào cảnh phúc bồi thụ địch, nên vội rút quân trở về, các tướng Tây-Sơn thấy Lý-Tài đương lúc thắng thế cơ sao lại vội rút lui ? đoán chắc là trong thành có cuộc nội biến, nên họ truy kích đến cùng, quân sĩ chết mất quá nửa, chỉ còn sót lại một ít tàn tồ, không thể chọc thủng vòng vây đề trở về thành, bèn theo lối tắt chạy ra Tam-Phụ, Chẳng ngờ khi ra Tam-phụ thì lại chạm trán đội quân Đông-Sơn, một đội quân có mối tử thù, nên Lý-Tài và số tàn binh ấy bị hoàn toàn tiêu diệt ! Rồi Ngưu-Chữ cũng mất, Hoàng-thượng cũng phải chạy đi Cần-Thơ, người ta bảo nếu không có cuộc bất hòa giữa Lý-Tài và Đỗ-thanh-Nhân thì Nguyễn-Huệ chưa chắc đã có thể làm mưa làm gió ! tiếc thay !



HOÀNG-TIẾN

Hoàng-Tiến là một viên phó tướng trong đạo quân Long-Môn của Tổng binh Dương-Ngạn-Địch, sau khi vượt biên sang nam, được Chúa Nguyễn phong quan tước rồi cho vào khai thác tại vùng Mỹ-Tho, qua một thời gian 8,9 năm giờ công cuộc khai thác đương hồi tiến triển, thì bỗng một hôm vào tuần tháng 6 năm Mậu Thìn (1688) Hoàng-Tiến hạ sát chủ tướng Dương-Ngạn-Địch ở cửa bể, cướp lấy binh quyền, tự xưng là Phấn-dũng-hồ-oai-tướng-quân rồi kéo vào đóng tại Nan-kê (hay là Khe-Nan) nay thuộc huyện Kiến-Hòa tỉnh Định-Tướng, khi tới nơi liền ra sức đào hào đắp lũy, phòng thủ các nơi hiểm yếu, và xây lò đúc Đại bác, đóng Chiến thuyền, tung quân ra cướp bóc các vùng lân cận. Chánh quốc vương Chân-Lạp là Nặc-Thu oán giận chúa Nguyễn, bèn cùng với bề tôi là Ốc-Nha-Công-Sa tính cuộc tuyệt giao, không cống hiến nữa, rồi mất bộ thì dựng nên 3 đồn lũy, như Bích-đôi, Cầu-Nam, và Nam-Vang, mặt thủy thời chăng giây thép ở các cửa sông, công khai chống lại chúa Nguyễn ! nhưng Nhị-Vương Nặc-Non là em, thì sợ không đủ thế lực, một mai thất bại, liền lụy đến mình, bèn đem công việc của anh mật báo với quan Phó-Tướng dinh Trấn-Biên là Mat-Vạn-Long, Vạn-Long phi báo về triều, Vua Anh-Tôn cả giận, liền họp đình thần, bàn đem quân hỏi tội, lúc ấy có qua *hưởng-dinh* là Tống-đức-Minh tâu

rằng : Nặc-Thu kia chỉ là một tên tiểu mán, mối lo đối với hần, cũng chỉ như một vài mụn nhọt lở ghẻ mà thôi, nay muốn trừ khử, thiết tưởng triều đình chẳng cần phải khó nhọc đến các viên Đại-Tướng, việc này chỉ giao cho viên Cai-Cơ Trấn-Biên là Nguyễn-thắng-Long cũng đủ ! vì Thắng-Long dầu là một viên Tướng nhỏ, nhưng có đủ lược thao, lại rất am thủy thổ Chân-Lạp lo gì tướng đó lại chẳng thành công ? duy có Hoàng-Tiến là đáng quan ngại ? vì mới rồi Y giám tự tiện giết Dương-Ngạn-Địch, rồi kéo quân về chiếm đóng Nan-Khê ! đối với con người phản trắc như thế, tâm tính thực cũng khó lường ? Vậy trước khi hạ lệnh xuất quân xin triều đình hãy sắc phong cho Y giữ chức Tiên-phong, đề thử tấm lòng thuận nghịch, nếu Y vâng mệnh thì thôi, ngược bằng do dự thì phải tiến binh đánh trước, lúc ấy Y muốn chạy lên mặt trước, vấp phải Nặc-Thu, lui về mặt hậu, chạm phải đại binh của triều, dầu Y mọc cánh cũng khó thoát khỏi ! trừ khử xong Y, bấy giờ thừa thế kéo thẳng sang Chân-Lạp, đó mới là kế vạn toàn !

Kế sách trên vua Anh-Tôn khen ngợi và truyền cho thi hành, nhưng lúc ấy có viên Đại-tướng là Thiêm-Lộc tức là cháu gọi tướng Vạn-Long bằng cậu. Y là người có tính tham lam, lâu nay nghe nói Chân-Lạp có nhiều của quý vẫn ao ước có dịp được sang đề mà vợ vét một mẻ, thì nay cơ hội đã đến, Y muốn Cậu là Vạn-Long được làm chủ tướng tất nhiên Y sẽ tùy tùng, phen này tất được mãn nguyện. Vì thế khi nghe tin triều đình đương muốn phái quân đi đánh Chân-Lạp, Y bèn vội vàng vào triều tâu xin đề cử Vạn-Long làm tướng, nhưng Hoàng thượng e rằng Vạn-Long tuổi tác đã cao, không muốn trao cho công việc nặng nhọc, Y tâu : điều đó giám xin Bệ hạ an tâm, Mã-Viện ngày xưa tuổi ngoài 7 chục, vẫn còn thanh gươm yên ngựa, dong đuôi trên chốn sa trường ! huống chi Vạn-Long ngày nay, tuổi tác chưa đầy 6 chục, sức mạnh có thừa, cứ như thiên kiến của thần, Thống binh là chức hệ trọng, tất phải trao cho một tướng sẵn có oai phong, chứ trao cho cấp bậc thiên ty (tướng nhỏ) riêng thần lấy làm hồ thẹn !

Những lời Thiêm-Lộc vừa tâu Hoàng thượng cũng cho là phải, Ngài liền sắc phong Vạn-Long làm Thống-binh, Nguyễn-tân-Lễ, Nguyễn-thắng-Long làm tả hữu-vệ-trận, Văn-Vị làm Tham-mưu, và sắc lệnh cho Hoàng-Tiến giữ chức Tiên-phong, dưới quyền Vạn-Long điều khiển, thế rồi đầu năm Kỷ Tị, Mai-vạn-Long kéo quân ra thẳng Sầm-khê, hạ trại xong liền cho người vào Nan-Khê báo cho Hoàng-Tiến phải lập tức đem quân tới đại dinh để nghe mệnh lệnh.

Nói về Nặc-Thu trong lúc vua tôi còn đương ra sức bố trí, thì nhận được tin, đại binh của chúa Nguyễn đã tới biên thủy. Nặc-Thu cả sợ bèn cùng bề tôi là Ốc-nha-gia-trình tìm kế hoãn binh, lựa chọn một số mỹ nữ do Chiêm-đạo-Luật cầm đầu, đưa bửu vật sang dinh Hoàng-Tiến, nói với Tiến rằng : Tướng-quân ở nước Chân-Lạp chúng tôi kẻ đã lâu ngày, dân tôi cung phụng rất là trọng hậu. Tôi nghe nói người xưa đối với một bát cơm, vẫn còn ghi dạ, thế mà ngày nay Tướng quân nữ theo lệnh Nam triều đem quân sang đánh Chân-Lạp ? Tôi tin chắc rằng không khi nào lại có việc làm trái với đạo nghĩa như vậy !

Tiến đáp : Vạn-Long triệu ta đâu phải thực bụng. Chẳng qua Y muốn trừ khử ta trước, rồi sau sẽ diệt Nặc-Thu đó thôi ? khi nào ta

lại trúng kế ? vậy các người trở về thuật lại cho chúa các người biết cử việc yên tâm chẳng phải, e ngại !

Sau khi « nữ đoàn » Chân-Lạp về rồi, Tiến bèn chia quân đi đóng các nơi hiểm yếu, phòng thủ rất nghiêm, Vạn-Long luôn luôn cho người đến triệu, Tiến vẫn làm lơ ! thấy Tiến không theo mệnh lệnh, Vạn-Long không biết xử trí ra sao, lúc ấy có người mưu-sĩ tên gọi Văn-Thông là người có tài biện thuyết và biết nói rất nhiều thứ tiếng, hiển kể với Vạn-Long rằng : Hoàng-Tiến phản bội, việc đã hiển nhiên, ngày nay muốn bắt Hoàng-Tiến tất phải dùng kế diệu hồ ly sơn, chúng tôi nghe nói trong đảng Long-môn có người tên gọi là Trương-lão-Gia là người có danh vọng nhất. Khi còn ở bên Trung-quốc, Tiến vẫn mộ danh mà chưa biết mặt, vậy tôi xin giả làm Trương-lão, vô thắng Nan-Khê. Vạch rõ những điều lợi hại khuyên Tiến đem quân ra họp, thế nào Tiến cũng nghe theo, một khi cộp đã lia hang. Tổng binh chỉ thốt một tiếng tất nhiên Y phải giờ tay chịu trời ! Kể trên Vạn-Long cho là tuyệt diệu, bèn dục Văn-Thông cải trang, đóng vai Trương-lão, sang thăm dinh trại của Tiến.

Hoàng-Tiến đương ở trong trại chợt thấy quân sĩ vào báo, có người tự xưng là Trương-lão tới thăm. Tiến cả mừng chạy ra đón vào nhà trong, sau mấy câu giới thiệu, Văn-Thông ung dung kể lại câu chuyện ngày trước, khi còn ở nước nhà vẫn được nghe Tướng quân là bậc anh hùng mà chưa có dịp tương kiến, thế rồi từ khi Long-môn thất trận, lạc-lỡng sang nam, may được chúa Nguyễn tin dùng cho làm Cai-đội, dưới quyền điều khiển của quan Thống lãnh Trấn-Biên, vì thế ngày nay mới có cơ hội đến đây họp mặt, ôn lại mối tình đồng hương, Lão phu rất lấy làm lạ cớ sao Tướng quân đã được Nguyễn triều trọng dụng, trao cho giữ ấn Tiên-phong, thế mà khi tiếp mệnh lệnh của Thống-binh lại không tới họp ? phải chăng Tướng quân đã định chống với Nguyễn triều ? Tiến đáp : không không ! Tiến này trong khi lưu lạc, Tiên vương nhà Nguyễn cho vào khai thác ở đây, nhẽ nào lại giáng vong ân bội nghĩa ? chỉ hiềm một nỗi, khi mới đến đây, trăm phần thiếu thốn. Cơm ăn áo mặc đều là trông cậy ở tấm lòng tốt của Nặc-Thâm, thế mà ngày nay phụng mệnh đem quân đi đánh Chân-Lạp thì là bất nghĩa, vì nể Chân-Lạp mà chống mạng vua, thì lại bất trung, đứng trong tình thế lưỡng nan, tiến thoái không được, Tiến này chỉ còn một cách là đóng quân tự thủ, đợi xem tình thế ra sao ? vậy Tiên sinh là chỗ đồng hương, nếu có kế hoạch gì hay xin chỉ bảo giúp ?

Văn-Thông đáp : Cứ như tình thế của Tướng quân kể cũng khó xử, vậy thì trước khi hành động, Tướng quân hãy nên cân thận, cân nhắc xem hai lối đó, nặng nhẹ thế nào ? cứ theo Lão-phu thiên nghĩ : bất nghĩa kia chỉ là lỗi nhỏ, còn như bất trung mới là tội to. Chỉ bằng Tướng quân cứ việc thân nhiên như người không biết chi cả, cứ việc tự nhiên đến họp với Thống-binh, để cởi mở những mối hoài nghi về trước, rồi công việc trọng đại ta sẽ tính sau, như thế thì công việc của Tướng quân mới được hoàn mỹ. Tiến đáp : Tiên sinh giảng rất phải, nhưng có mấy điều sở nguyện, biết rằng Thống binh có chấp thuận cho chăng ?

10) Trong ngày tới họp, Thống binh có chịu ra ngoài trại tiếp đón hay không ?

2o) Ngày họp đó Tiến đem quân đi hộ vệ, Thống-binh có không nghỉ chăng ?

3o) Trong cuộc họp, Thống-binh có bằng lòng đề Tiến này được ngồi sát cạnh hay không ?

Văn-Thông đáp : điều đó Tướng quân không ngại, Thống binh là người rất trọng những bậc quốc sĩ. Lão Phú về nói, tất nhiên Ngài sẽ nhận lời, mong rằng Tướng quân chớ nên thay đổi ý kiến, nói xong cáo từ ra về. Văn-Thông về rồi, thì mưu sĩ Hắc-sinh nói với Hoàng-Tiến : Trước kia tôi nghe Trương-Lão là người rất ít nói, thế mà cái ông lão mới rồi, mồm mép thao thao bất tuyệt, hoặc giả người ấy là thuyết khách của Vạn-Long ? Tướng quân chớ nên tin vội. Nhưng Tiến vẫn tự phụ không chịu nhận là mình lầm !

Thế rồi buổi sáng hôm sau, Văn-Thông (Trương-Lão giả) lại phụng mạng đem sắc ấn Tiên-phong và kèm theo một bức thư nói rằng : những điều Tướng quân mong muốn, bần Soái nhất luật hoan nghinh, và xin sẵn sàng đón tiếp.

Nhận được các thư, Tiến cùng bộ hạ thân nhiên xuống thuyền, Trương lão xin về trước đề báo tin, thuyền của Tiến thì từ từ tiến sau, khi vừa ra khỏi các dãy núi thì bỗng dưng có một tiếng nổ, rồi phục binh bốn mặt đổ ra như kiến ! nhờ có bồn lĩnh cao cường, Tiến nhảy phắt lên bờ, vừa đánh vừa chạy, muốn quay về bờ trại không được, Tiến chỉ trông một mình, chạy miết ra cửa Lôi-Lạp rồi đáp thuyền buồn về Tàu ! Vạn-Long thừa thế kéo thang vào trại, bắt hết vợ con của Tiến đem giết, rồi chiêu tập bọn tàn quân đó, trao cho Trần-thượng-Xuyên phối hợp vào đạo tiên phong, sang đánh Chân-Lạp. Còn Hoàng-Tiến khi chạy về Tàu cũng bị Tổng-đốc Quảng-Đông bắt đề Minh triều xử trảm.



VĂN CHƯƠNG VÀ SỰ NGHIỆP CỦA TRỊNH-HOÀI-ĐỨC TIÊN-SINH

Nói đến một nhân vật có đủ tài văn học, chánh trị, kinh tế, quân sự, và ngoại giao, một nhân vật trọng yếu của nhà Nguyễn vào khoảng cuối thế kỷ 17 sang đầu thế kỷ 18, chắc rằng ai cũng nhắc nhớ ngay đến một người, một người sinh trưởng trên đất Việt, làm quan trong triều đình chúa Nguyễn của nước Việt, người đó là dòng dõi Minh-hương mới nhập Việt tịch đến đời thứ hai tức là ông Trịnh-hoài-Đức. Nay theo những sử liệu của ta như Đại-nam-thực-lục-chánh-biên, Đại-nam-liệt-truyện-chánh-biên, Đại-nam-nhất-thống-chỉ, và tham khảo cuốn G. Bouchot notes historiques sur Cholon, Extrême Asie, Revue Indochinoise, thì ta thấy rằng Trịnh-hoài-Đức có tên nữa là An, hiệu là Cẩn-trai. Cụ tam đại là Trịnh-Hội, nguyên quán ở huyện Trường-lạc thuộc Phúc-châu bên Tàu (Cụ có biệt hiệu là Sư-không) gặp lúc nhà Thanh ở Mãn-châu do Ngô-tam-Quốc đưa vào cướp ngôi nhà Minh xưng đế ở Trung-quốc. Cụ vốn là dòng dõi khoa

hoạn, chẳng chịu bím tóc làm tôi một dân tộc mà Cụ cho là mọi rợ, liền đem gia quyến vượt biên sang Nam, cư ngụ tại Trấn-biên nay là Biên-hòa.

Phụ thân ông là Trịnh-Khánh là người học rộng tài cao, sở trường nhất là lối viết đại tự và cầu đối, chẳng những bán chữ cũng đủ làm giàu ! lại còn vì có chữ tốt nên tôi đâu cũng được các thân hào qui mến và được chúa Nguyễn ưu đãi (Nguyễn-Thế-Tôn, vào khoảng năm 1738-1765) cho nộp số tiền để giữ chức Cai-thâu của bề An-tràng rồi sau đổi ra Quy-nhân, Quy-hóa, Bả-canh, sự sinh hoạt mỗi ngày một thêm thịnh vượng, nhưng được mấy năm thì cụ mất !

Khi Cụ mất thì Hoài-Đức mới lên 10 tuổi, gặp lúc Tây-Son nổi giậy, giặc cướp như ong. Mẹ con lại đưa nhau về Phan-trấn tức Gia-định, rồi Cụ bà cho ông sang học cụ Vô-trường-Toản (cụ Toản là người huyện Bình-dương, học rộng tài cao nhưng không chịu ra làm quan với Tây-Son, ở nhà mở trường giậy học, học trò của Cụ như Ngô-tòng-Châu và Trịnh-hoài-Đức đều là các bậc danh thần của triều Nguyễn, lúc ấy vua Thế-tổ-cao-hoàng đương đóng ở Gia-định, được nghe tiếng cụ thì rất quý mến, nhưng không muốn phong quan chức làm giảm khí tiết thanh cao, vì thế nên khi cụ mất rồi mới sắc phong danh hiệu là « Gia-định xử-sĩ sùng-đức tiên-sinh » khắc vào bia đá, đặt ở trước mộ, đến năm 1852 Tự-đức ngũ-niên, lại cho đặt cơ biên ở cổng xóm (phường).

Năm 1788 vua Gia-long khôi phục được Gia-định, lúc ấy Hoài-Đức và Lê-quang-Định cùng ra ứng cử, liền được giữ chức Hàn-lâm chế-cáo, năm sau đổi sang chức Điền-tuấn huyện Tân-bình, điều khiển việc khai thác sông Mekong, châu Tam-giác rồi lập ra chế độ điền địa, để giải quyết vấn đề quân lương, ngoài ra lại còn phải tham dự văn án của bộ Hình, sau một năm lại sung chức Đông-cung-thị-giảng, phò tá Thái tử Cảnh trấn thủ Diên-Khánh và Phú-An, năm 1794 thăng chức Ký-lục Trấn-dinh tức Mỹ-Tho, năm 1801 chúa Nguyễn khôi phục được Phú-Xuân, Lê-văn-Duyệt và Tống-viết-Phúc đốc quân đi cứu Quy-Nhân, thì Hoài-Đức sung chức Hộ-bộ-tham-tri, chuyên về việc tiếp vận lương thực và bổ cấp binh sĩ. Năm 1802 vua Gia-Long hoàn thành công cuộc thống nhất, thì ông được thăng chức Hộ-bộ-thượng-thư rồi lại sung chức chánh sứ, cầm đầu sứ bộ, mang quốc thư và lễ vật, cùng những sắc ấn tịch thu của Tây-Son, nhai tiến áp giải cả bọn giặc bề Trung-quốc trước kia làm tay sai cho Tây-Son như : Đông-hải-Vương Mạc-quan-Phủ, Thống-lãnh Lương-văn-Cánh, Phan-văn-Tài sang trao cho Tuần-phủ Quảng-đông, tháng 4 năm sau 1803 lại khởi hành từ Quảng-đông, tháng 8 đến Nhiệt-Hà, vào yết kiến vua Nhân-Tôn nhà Thanh để xin sắc phong cho họ Nguyễn. Thanh đế rất hài lòng, liền hạ lệnh cho Án-sát Quảng-tây Trai-bổ-Sâm phụng sắc theo ông trở về kinh thành Thăng-Long, mùa xuân năm sau 1804, cử hành lễ tuyên phong, ông giữ trách nhiệm thông dịch, lễ tuyên phong hoàn thành, ông lại hộ giá vua Gia-Long trở về Thuận-Hóa, và giữ chức Hộ-Thượng như cũ, năm Gia-Long thứ 4, ông được lệnh dời vào Gia-định với chức Hiệp-trấn, năm thứ 11 được triệu về Kinh giữ chức Lễ Thượng kiêm cả tòa Khâm-thiên-Giám, năm sau thăng chức Lại-Thượng, năm thứ 15 lại sung chức Hiệp-tổng-trấn để phụ tá cho Nguyễn-hoàng-Đức ở Gia-định, Hoàng-Đức mất, ông lại phụ tá cho Nguyễn-văn-Nhân, tháng chạp năm 1819 vua Gia-Long

mất, Văn-Nhàn phải về Kinh hộ tang, thì ông quyền chức Tổng-trấn, tháng 6 năm 1820, tức là sau khi vua Minh-Mạng lên nối ngôi, thì Ngài liền triệu ông về Kinh để giữ chức Lại-bộ.

Coi đó ta thấy vua Minh-Mạng đối với Hoài-Đức, sự tin nhiệm và lòng quý mến, có lẽ còn hơn phụ hoàng, và từ đây Hoài-Đức đã thành ra một vị nguyên lão hay là một vị cố vấn tối cao của nhà vua, vì bất cứ việc gì quan trọng nhà vua cũng đều tham khảo ý kiến của ông, ta nên nhớ vua Minh-Mạng là một người tự phụ thông minh vào bậc nhất, mà còn như thế, đủ rõ tài đức của ông phải như thế nào ?

Năm Minh-Mạng thứ 2 tháng 8 (1821) ông thăng chức Hiệp-biện-đại học-sĩ kiêm cả bộ Binh, tháng 9 hộ giá đi thăm các tỉnh Quảng-bình Nghệ-an Thanh-hóa, tháng 10 ra Thăng-Long đón tiếp sứ Thanh là Ấn-sát Quảng-tây Phan-cung-Thần đem sắc phong sang, ông và Lê-Chất giữ việc nghi lễ, tháng giêng năm sau trở về Thuận-hóa, giữ chức chánh chủ khảo khoa thi Hội, tháng 9 ông dâng bộ Lịch-đại-kỷ-nguyên và bộ Khang-tế-lục, năm thứ 4 (1823) ông bị ốm nặng, dâng sớ xin theo đường thủy trở về Gia-định, một là trong lúc hơi tàn, may ra còn kịp lo liệu cho kẻ tao khang xấu số, khi ốm chẳng được săn sóc thuốc thang, đến lúc lâm chung, lại chưa mở yên mả ấm, hai là trở lại quê cha đất tổ, tời khi nhắm mắt được thỏa chí nguyện Hồ-khâu (cáo chết quay đầu về núi) vân vân, lời sớ nghe rất làm li thống thiết, khiến vua Minh-Mạng cũng phải bùi ngùi, chính tay thảo một đạo dụ, sai Phạm-đăng-Hưng mang đến an ủi, cố lưu ở lại kinh thành, lời văn trong dụ đại khái như sau :

Coi xong bốn tấu của Khanh khiến cho lòng người cảm thấy tề tái ! Kể từ khi Khanh được thăng chức Hiệp-biện cho tới ngày nay, công việc quốc gia rất nhiều bổ ích, Trẫm đây gốc lòng tin cậy, và còn nhiều việc trọng đại, đương muốn ủy thác sau này, như Khanh là người minh đạt tất nhiên hiểu thấu ý trẫm ? có sao nay đã vội vàng ? Còn như đạo nghĩa vợ chồng trong lúc tử biệt sinh li, ai mà chẳng cảm ? nhưng đương lúc quốc gia đa sự, cần phải có những kỳ cựu lão thành, vậy Khanh cũng nên đặt mình trong tình thế không làm thế nào ? cho đừng bớt sự đau thương ? nhất là sau cơn đại bệnh cần phải tĩnh dưỡng ít ngày, thì trẫm hãy tạm cho nghỉ gia hạn, chắc rằng tạo hóa sẽ giúp người ngay, lo gì chẳng chóng bình phục mà phải xông pha sóng gió để cho ai nấy chẳng được yên lòng ?

Nếu bảo khi hậu trong nam ấm áp, có thể trừ nỗi bệnh hàn, thì Khanh cũng nên đợi khi bình phục, giả hạn thăm nhà, muốn dặm đường trường, thỉnh thoảng nhẹ bước chẳng cũng khoái hoạt lắm sao ?

Vì bằng Khanh bảo : Chẳng nề gió to sóng cả, miễn trọn hai chữ Thủ-Khâu (quay đầu về núi), vậy Khanh nào phải như ai ? tức là một vị đại thần nguyên lão, há vì một điều nhỏ mọn, đến nỗi không được toại nguyện ? đó thực là điều không ai hiểu tới ?

Nói tóm lại hiện thời Khanh nên bình tâm tĩnh dưỡng tự nhiên bệnh tật tiêu tan, muốn thân thể chóng khang cường ắt phải gìn vàng giữ ngọc đó là điều mà trẫm mong đợi ở Khanh vậy, vân vân . . .

Sau khi nhận được chỉ dụ, ông đành ở lại kinh thành, vua cả mừng liền dụ cho ông tạm giải các việc trong hai bộ, để có thì giờ tĩnh dưỡng,

và sai Thị vệ đem sâm quế đến ban, nhận thấy Hoài-Đức là người liêm khiết, làm quan đến ngót bốn chục năm giờ, mà vẫn chưa có nhà ở, vua lại cho trích kho lấy 2000 quan tiền, và gỗ lạt gạch ngói, giao cho công bộ xây dựng biệt thự ở ngoài cửa Đông, làm nơi cho ông nghỉ mát, đặt tên là Qui-viên, mấy tháng sau khỏi hết các chứng bệnh, ông dâng biểu trần tạ, nhà vua lại bắt đảm nhiệm công việc hai bộ như xưa.

Tháng 9 năm 1823 ông xin nghỉ 3 tháng để về Gia-định, bắt đầu dĩ vua Minh-Mạng cũng phải phê chuẩn, rồi quay ra bảo các quan rằng : Trẫm thấy để vương đời trước gặp những trường hợp có bề tôi bất mãn, xin hưu, cũng thường xuống dụ ôn tồn an ủi, nhưng đó chỉ là bề ngoài, chứ trẫm đầy đối với Hoài-Đức, một lòng tin nhiệm từ trước đến sau, điều đó chắc hẳn các Khanh cũng đã thấy rõ ? Vì Hoài-Đức là vị công thần của Tiên đế, lại là một vai kỳ cựu của bốn triều, thế thì một khi bệnh khỏi, tất phải cùng trẫm chia mối lo âu, bù đắp vào chỗ trẫm còn thiếu sót vắn vắn ; phán xong vua lại sai Văn-thư phòng tuyên đọc đạo dụ cho bá quan nghe, đối với cái ơn tri ngộ hiếm có như thế thì ai cũng cảm thấy xúc động sâu xa !!!

Tháng 10 năm ấy ông trở về Gia-định lo liệu chu tất, tháng 3 năm sau 1824 ông lại vô kinh và giữ chức cũ, tháng 7 được lệnh sửa bộ Ngọc-diệp tôn-phổ ông phải kiêm chức Tổng-tài điều khiển công việc, tháng 11 bộ Tôn-phổ hoàn thành, ông lại phải đi quyền lĩnh thương-lạc sự-vụ (xuất nhập cảng) nhưng chẳng bao lâu thì bệnh cũ lại phát mỗi ngày một thêm trầm trọng, đến tháng 3 năm sau (1825 Minh Mạng thứ 6) thì ông mất ! được tin ông mất vua Minh-Mạng rất thương tiếc ! phán bảo bá quan rằng : Hoài-Đức là người bầm tinh chân thành lại thêm học rộng tài cao, đối với quốc gia thực đã cúc cung tận tụy, thử coi khi thờ Tiên đế lúc thì phụng sự đi Thanh, lúc thì giữ quyền tổng-trấn ngoại giao nội trị, nổi bật tiếng tăm, vì thế khi trẫm mới lên nối nghiệp, vội đặt lên chức tối cao, chính sách trình bày nhiều điều thực hiện, chẳng ngờ mùa đông năm ngoái bỗng bị ốm đau ! Trẫm cho ngự y đến chữa, bệnh tình lúc giảm lúc tăng ! về sau lại sai thị vệ đem sâm quế thì đã không kịp ! Trẫm nay thiếu mất một vị hiền thần, tức là quốc gia mất đi một cây trụ thạch ! than ôi !!!

Phán xong nhà vua liền sai Lễ bộ thảo sớ truy phong là Thiệu bảo cần-chánh điện đại học-sĩ, thụy là văn-khắc và sai quan đưa đến các thứ gấm vóc cùng 2500 quan tiền, 500 phương gạo, 3000 cân dầu lạc, và nghỉ triều 3 ngày để tỏ lòng mến tiếc, hôm đưa đám lại sai các vị đại thần thay mặt nhà vua tế một tuần rượu, rồi 400 quân thần-sách cũng được phái đi hộ tống tới nơi ngàn năm yên nghỉ ở cạnh sông Hương ! những sự đối đãi với đình thần long trọng như thế, xét trong lịch sử thực cũng hiếm có, đủ biết vua Minh-Mạng với Hoài-Đức, vua tôi tương đắc biết là chừng nào ?

Ông có hai con giai : 1o) Quân làm đến chức Lang-trung, 2o) Cần lấy công chúa làm đến chức Đô-úy.

Sau khi ông mất các Minh-hương ở Nam-kỳ có dựng một ngôi đền thờ ở giữa thành phố Sài-gòn, hàng năm gặp ngày giỗ, tế tự rất là trọng

thê! cho mãi tới năm 1866, con cháu của ông cũng vẫn còn cư trú tại Saigon, còn triều đình Nguyễn, thì vẫn thờ ông ở công thần miếu.

Trên đây là nói về thân thế và sự nghiệp của ông, còn như văn chương trước tác thì có bộ Lịch-đại-kỷ-niên, cuốn Khang-tế-lục, cuốn Bắc-sử-thi-tập, Cấn-trai-thi-tập, và cuốn Minh-bộ-di-ngư-thảo-thư, Gia-định-tam-gia-thi-tập với bộ Gia-định-thông-chí, nhưng tiếc rằng sau một thời gian ngót 200 năm, các bộ trên, hoặc bị thất lạc, hoặc bị ngọn lửa vô tình của chiến tranh thiêu hủy, ngày nay chỉ còn sót có bộ Cấn-trai-thi-tập và bộ Gia-định-thông-chí mà thôi.

Nói về Cấn-trai-thi-tập là tập thơ riêng của ông thì hiện nay ở Thư-viện Huế và Hà nội vẫn còn tàng trữ, riêng quyển Gia-định-thông-chí là bộ sách rất có giá trị, được coi là một sử liệu đứng đầu cần thiết cho các nhà nghiên cứu Sử học và địa lý của xứ Nam-kỳ, bởi lẽ trong đó ghi chép rất tường tận từ việc xây dựng các trấn, cho chí giới hạn, phong tục, thành trì, tất cả những vết tích thay đổi của các triều đại, nhất là những việc có liên hệ đến Minh-hương; vì thế người ta truyền ngôn rằng: từ triều Minh-Mạng về sau, (1820 đến 1841) những quan lại người Việt được bổ dụng những chức vụ trọng yếu trong nam, chẳng ai không đọc cuốn đó trước khi nhậm chức! sự thực nó còn là một điển cứ quan trọng cho Nguyễn triều soạn ra các bộ Tiên-biên chinh biên, Liệt-truyện và cả Đại-nam-nhất-thống-chí v. v. rồi sau vào khoảng năm 1863 một nhà nho Pháp là ông G. Aubaret lại đem dịch ra chữ Pháp, xuất bản ở Bâ-lê, lại làm tăng giá trị của nó đối với các nhà sử học ngoại quốc! nhưng có điều đáng tiếc là thời kỳ đó người Pháp mới đặt chân lên Đông-dương, sự hiểu biết về Việt-nam cũng chỉ phần nào; vì thế nên bản dịch ra Pháp văn của họ Ngạc tránh sao khỏi phần thiếu sót hoặc sai nhảm? Vậy sau đây nếu có tiện dịp, chúng tôi sẽ xin phiên dịch nguyên văn bản chữ Hán ra quốc âm và sưu tầm thêm tài liệu cống hiến cùng các nhà muốn nghiên cứu về Lục tỉnh thời xưa, và lịch sử Minh-hương thừa trước đề các vị bổ túc thêm vào.

Nói tóm lại, Trịnh-hoài-Đức, một nhân vật pha lẫn dòng máu Trung và Việt, về phần lập đức lập công đối với Nguyễn triều là bậc danh thần hạng nhất, về phần lập ngôn, với những sáng tác kể trên, thì ông lại là một người của thiện hạ hậu thế vậy.

TÔ-NAM Soạn thuật

Khổng-Giáo ở Trung-Hoa và Việt-Nam

NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC

KHÔNG-HỌC ở Trung-Hoa và Việt-Nam là một hệ-thống tư-tưởng triết học hầu như đối-lập với Lão-giáo. Người ta thường cho nó là đại-diện cho phái tư-tưởng nhập-thể hữu-vi, nghĩa là nó thừa nhận xã-hội nhân-loại và người là một loài xã-hội chính-trị « Zoon politikon » chỉ sống được với xã-hội nhân-quần, cho nên phải ở trong đường-mối xã-hội để cải-thiện nhân-loại. Vậy Khổng-giáo thừa-nhận những tương-quan xã-hội, về tinh-thần cũng như về thực-tế, là có thực, cần-thiết và hợp-lý. Còn Lão-giáo tuy không phủ-nhận hẳn nhưng muốn trở về với tự-nhiên để tìm sự tự-do phóng-khoáng cho tinh-thần và hòa-bình cho nhân-loại.

Tuy nhiên cả hai phái đều tổ-thuật ở một nguồn mà ra, nguồn ấy là quan-niệm Dịch về vũ-trụ. Đứng trước vũ-trụ luôn luôn biến-chuyển, sự-vật đổi thay không ngừng « tuồng ảo hóa đã bày ra đấy », thì thái-độ hợp-lý nhất là phủ-nhận « cảnh phù-du » để khỏi « trông thấy mà đau », để đi tìm cái gì không thay đổi, không biến-hóa, vĩnh-viễn trường-tồn ; ấy là thái-độ của Lão-Tử với cái bản-thể-luận của ông trong nguồn gốc của Đạo, ở ngoài thời-gian, không-gian và nhân-quả tương-đối.

Nhưng cũng còn một thái-độ nữa là nhảy vào « guồng máy huyền-vi mở đóng khôn lường » để lẫn lộn học tập đường lối vờn-xoay từ chỗ thô-sơ đến chỗ tinh-tế, từ chỗ thấp đến chỗ cao, để lẫn theo từng vòng, từng lớp mà từ-từ ngoi ra ánh sáng bằng hành-động và kinh-nghiệm, ấy là thái-độ của Khổng-Tử với quan-niệm luân-lý chính-trị, xã-hội lý-tưởng của Ngài. Cái quan-niệm ấy đã có một ảnh-hưởng sâu-xa vào xã-hội Trung-Hoa, Nhật-Bản, Cao-Ly và Việt-Nam trong bao nhiêu thế-kỷ ; cho tới ngày nay nó vẫn còn sinh-lực động-cơ trong các tầng lớp xã-hội. Cái sức mạnh ấy tự đâu mà có, ấy là mục-tiêu của sự nghiên-cứu học-thuyết Khổng-Tử dưới đây.

Cái hệ-thống tư-tưởng ấy đã từng thắng được tư-tưởng siêu-hình thần-bí của Lão, Phật, cũng là tư-tưởng Cộng-Sản nguyên-thủy và chủ-nghĩa kiểm-ái của Mặc-Địch, Hứa-Hành. Ngày nay nó đang bị mất ảnh-hưởng trước sự tấn công dữ dội của các tư-tưởng chính-trị, kinh-tế

của Thái-Tây. Tuy nhiên nó có thể mất ảnh-hưởng vì không thích-hợp với một xã-hội kỹ-nghệ hóa, về các chủ-trương chính-trị kinh-tế của nó, nhưng dù sao về lý-tưởng nhân-bản của nó thì thế-lực vẫn còn tồn-tại lâu bền ở xã-hội Á-Đông và do đấy nó gián-tiếp ảnh-hưởng vào chính-trị quốc-gia làm thay đổi hay biến hóa cả tư-tưởng xã-hội khoa-học của K. Marx đang cổ động-nhập vào xã-hội Trung-Hoa và Việt-Nam.

Trước khi phân-tích rõ ràng triết-học và thần-thể nhà Socrate Á-Đông, ta hãy khái-quát cái hệ-thống tư-tưởng của Không-Tử như sau đây.

Không-Học bênh vực một nền trật-tự xã-hội hợp-lý trong một xã-hội thiết lập trên nền-tảng kinh-tế nông-nghiệp lấy gia-đình làm bản-vị cho đoàn-thể. Cái trật-tự xã-hội ấy nhìn ở quan-diểm luân-lý xã-hội và căn cứ vào sự tu sửa con người nội-tại. Nó nhằm mục-đích thực-hiện một chế-độ chính-trị, căn cứ vào một hệ-thống luân-lý đề đi đến một hòa-điều chính-trị, bằng cách xây dựng hòa-điều tinh-thần ở chính tại con người. Đây là tất cả cái cá-tính riêng biệt của Không-Tử ở chỗ xóa nhòa biên-giới giữa chính-trị và luân-lý không còn phân-biệt. Và đây cũng là chỗ sở-trường và sở-đoan của Không-giáo. Vì chính đây là cái mộng xã-hội đại-đồng Vương-Đạo và cũng là cái động-cơ làm cho người ta sống có một ý-nghĩa cao thượng không phải chỉ biết có cái đời thực-tế vật-dục đề đưa đến chỗ nản. Không-giáo bắt đầu mỗi từ quan-diểm luân-lý cho nên khác với quan-diểm của các Pháp-gia muốn xây dựng một quốc-gia hùng mạnh bằng một hệ-thống luật-pháp chặt chẽ như Quản-Trọng (708-643), Hàn-Phi-Tử đã chủ trương ở Trung-Hoa.

Nhà văn-sĩ Trung-Hoa Lâm-Ngũ-Đường phê bình Không-giáo có viết về chỗ này:

« Cái quan-niệm hoàn toàn thực-tiên ấy tự phân-biệt với chủ-nghĩa bất-nhân tiêu-cực của đạo Lão ở chỗ nó ý-thức sâu sắc, những nhiệm-vụ đối với đồng-loại và trật-tự xã-hội nói chung. Tại nền-tảng là một thái-độ nhân-bản, coi nhẹ tất cả siêu-hình và thần-bí vô-dụng không chú-ý đến một thế-giới tâm-linh hay vào cõi bất-tử, mà chỉ chú-ý vào những giềng mối tương-quan cốt yếu giữa người với người. Cái điểm chính của chủ-nghĩa nhân-bản đặc-biệt ấy cho ta hiểu cái ảnh-hưởng lâu dài của nó. Điểm ấy là « dĩ nhân trị nhân-lấy người làm mực thước cho người ». Như thế bất cứ ai cũng có thể trở — nên đệ-tử Nho-giáo, chỉ cần tuân theo lương-năng cao thượng nhất của nhân-tính, không phải gọi đến một lý-tưởng thiêng-liêng mới đạt tới sự thành-tựu của con người ».

(Lin Yu Tang. — La sagesse de Confucius)
ed. Attinger. p. 13, 14. 1949.

Nước Trung-Hoa sau khi nhà Chu (Khoảng 1122 trước T. C.) chịu ảnh-hưởng văn-hóa nhà Thương rồi cướp nhà Thương dựng Đế-nghiệp được một thời long-thịnh với Văn-Vương, Chu-Công, cho đến Bình-Vương là bắt đầu suy-vi. Các Chu-Hầu bành-trướng thế-lực, không tôn-trọng

nhà Chu nữa, bởi vậy mới có sự khuyến-khích công-nghệ, thu-dụng nhân-tài, ấy là bước vào thời Xuân-Thu đến 403 thì chuyển sang giai-đoạn khác.

Sang giai-đoạn Chiến-Quốc thì các Chư-Hầu tranh Bá đồ Vương, tự chinh-chiến lẫn nhau, kiềm-tinh lẫn nhau, mạnh được yếu thua. Ấy là thời-đại nhiễu-nhương, can-quá giặc-giã, dân quê bỏ đồng ruộng mà tập-trung nơi kẻ chợ, khuếch-trương công-nghệ và thương-nghiệp. Trong số hàng trăm các nước Chư-Hầu của nhà Chu, thu lại chỉ còn mấy nước như Triệu, Hàn, Vệ, Sở, Yên và Tề. Nhà Chu tạm coi như đã tắt, giòng dõi nhà Tần trở nên làm chủ Trung-Quốc, cho đến năm 221 Thành-Vương thống-nhất thiên-hạ lên ngôi là Tần-thủy-Hoàng Đế. Tần-thủy-Hoàng nổi tiếng nhất về hai việc có giá-trị lịch-sử là xây Vạn-lý-trường-thành và Phàn-Thư Khanh-Nho thuộc phái Khổng-giáo. Vạn-lý-trường-thành tượng-trưng sự chống đỡ với Bắc-Địch luôn luôn đột nhập Trung-Quốc. Phàn-thư-Khanh-Nho có ý-nghĩa là khủng-bố tinh-thần Vương-đạo, có tinh-cách cách-mệnh lý-tưởng cản trở công việc Bá-đạo của nhà vua thống-trị.

Vậy Vương-Đạo của Nho-gia và Bá-đạo của Pháp-gia là gì ? Ta cần phải biết sơ qua để định rõ lập-trường hành-động của các lý-thuyết chính-trị ở Trung-Hoa và ở Việt-Nam.

Theo Mạnh-Tử thì : « Đem sức ra mà giả làm nhân-nghĩa, gọi là đạo-Bá ; Bá thì tất có nước lớn mới làm được. Đem đạo-đức ra mà thực-hành nhân-nghĩa, gọi là đạo-Vương, Vương thì không cần phải nước lớn. Xem như vua Shang mới khởi lên chỉ có 70 dặm, vua Văn khi mới khởi lên chỉ có một trăm (100) dặm ».

(Mạnh-Tử thiên Công-tôn-Sửu)

Vậy Vương-đạo là lấy 'đức' để trị, Bá-đạo là lấy quyền-lực để trị. Khổng-Học bênh-vực lập-trường Vương-đạo với một quan-niệm pháp-luật tự-nhiên tức là Thiên-Mệnh, căn-cứ vào sự điều-hòa giữa quan-hệ của xã-hội với quan-hệ của vũ-trụ tự-nhiên. Chỗ này, giáo-sư Escarra dịch Lương-Khải-Siêu có phê-bình :

« Quan-niệm những quan-hệ xã-hội phải khuôn theo nghi-lễ của định-luật tự-nhiên hơn là những mệnh-lệnh quyết-đoán của nhà Vua và sự phục-tòng lễ-nghi là cách-thức duy-nhất có thể thực-hiện sự quân-bình giữa quyền-lợi mâu-thuẫn khác nhau, do đấy mà có sự ghê tởm rõ rệt đối với những giải-pháp dứt khoát của luật-pháp thực-tiễn và một sự ưa chuộng bản-nhiên đối với giải-pháp hòa-giải, điều đình bằng nghĩa lý ».

(Trích dẫn "Tiên-Tân chính-trị tư-tưởng sử"
lời tựa trang XX)

Lời Khổng-Tử nói ở Luận-Ngũ :

« Thỉnh tụng ngô do nhân dã, tất dã, sử vô tụng hồ ».

(Xử án thì tôi cũng như mọi người nhưng cần làm thế nào cho không có án-từ, kiện-cáo thì mới là phải).

Như thế thì ta đủ thấy cái lý-tưởng của Khổng-giáo là một xã-hội không cần có chính-phủ nữa, nhà vua lấy đức của mình mà

là m gương mẫu cho dân, người trên lấy đức để hóa người dưới. Sách Trung-Dung bắt đầu tuyên-bố cái luật-pháp tự-nhiên do trời đã ngầm đặt vào tâm-khảm mọi người; cái đạo ở Không-giáo tức là đường lối hành-động nên phải theo đúng với luật-pháp tự-nhiên (Loi naturelle) người ta do sự giáo-hóa mà cố giữ gìn trong đường đạo-lý ấy. Bồn phận của bậc vua hiền, Thánh-Chúa là truyền-bá cái giáo-hóa cho dân; ông Escarra nói tiếp :

« Làm thế nào đạt tới kết quả ấy ? Bằng một sự nội-sát để khám phá bản-tính nội-tại của sự-vật và những quan-hệ do đấy xuất ra giữa người với người. Kết-quả của sự nội-sát ấy, nhà Vua phải trước hết qui-thức-hóa chặt chẽ và giới-thuyết cho tất cả sự-vật một cách minh-xác. Đây là thuyết Chính-danh vậy »

(Tr. 22 sách đã trích-dẫn)

« Danh chẳng chính thì nói chẳng thuận với sự thật; nãi nói chng xác-thực thì việc mưu làm chẳng nên; việc đã không nên thì Lễ, Nhạc không chấn-hưng lên được. Lễ, Nhạc biểu-thị tiết-điệu đã không chấn-hưng thì hình-phạt chẳng trúng-lý. Hình-phạt đã chẳng trúng-lý thì dân còn biết đặt chân, tay vào đâu cho phải. Cho nên người quân-tử cho sự dùng danh-từ đúng phép là một sự cần thiết. Nói được, tất là phải làm được. Người quân-tử nói năng điều gì không thể cầu-thả được ».

(Không-Tử — Luận-Ngữ)

Cái ý-chí luôn-luôn muốn Chính-Danh là một phương-pháp có hiệu-nghiệm nhất để tránh sự hỗn-loạn ở tinh-thần về phương-diện tri-thức và đạo-đức.

Nhờ có sự phù-hợp giữa sự Chính-Danh và các hòa-điều trong giềng-mối cương-thường của xã-hội, nhà vua thấu-đáo đến bản-tính của sự-vật và biết định-nghĩa rành mạch mới có thể tự tu-sửa cho đến trình-độ có thể phỏng theo đúng với luật-pháp tự-nhiên. Đến bấy giờ, nhà vua hay các bậc lãnh-đạo mới lấy mình làm gương-mẫu cho dân noi theo và trật-tự đại-đồng sẽ do đấy mà biểu-hiện.

Trong cái quan-niệm ấy, hòa-điều của những tương-quan xã-hội phản-ảnh cái trật-tự của tự-nhiên thì nhờ có Lễ, Nhạc nó duy-trì gầy-dựng tự trong tiềm-thức con người mà ra, còn pháp-luật thì tức là hình-phạt, không còn mục-đích gì khác là bảo-vệ lễ-nghĩ và chấn-hưng trật-tự của tự-nhiên do di-dịch làm rối loạn. Xem đấy, ta thấy rõ tinh-cách hình-phạt vi-cảnh trong quan niệm về pháp luật của Không-giáo.

Ông Escarra viết :

« Một mớ những bốn-phận (Quân-Thần, Phu-Tử, Phu-Phụ, Huynh-Đệ, Bàng-Hữu) mà không có quyền-lợi, đây là giới-thuyết Không-Nho về tương-quan xã-hội. Nó thật xa với quan-niệm La-Hy coi luật-pháp thực tiễn như là mệnh-lệnh quyết-đoán mạnh hơn hết ».

(Sách trích-dẫn tr. 24)

Nếu Không-giáo không quan niệm luật pháp một cách thực tiễn khách quan, thì trái lại nó lại là chủ trương của phái chính trị học Trung-Hoa

thuộc về môn Pháp-Gia kể từ Quản-Trọng với bộ sách Quản-Tử (708-643), Hàn-Phi-Tử (Ce prince de légistes, 233 trước Thiên-Chúa), và Thận-Dào, Doãn-Văn, Công-tôn-Dương cho đến Gia-Cát Không-Minh. Chính Hàn-Phi và Lý-Tư (vốn học trò của Tuân-Tử, một cự-tử trong Không-giáo đối lập với Mạnh-Tử về chủ trương tính ác) đã phù Tần-thủy-Hoàng thống nhất thiên hạ. Về quan niệm « dĩ pháp trị » của Hàn-Phi, ta thấy nói ở đoạn văn sau đây :

« Khi một nước đó được ông Vua hiền tại vị thì nhà Vua không chờ đợi cho nhân-dân làm điều thiện để vừa lòng mình mà chính nhà Vua phải làm thế nào cho nhân-dân không làm điều ác... nếu nay phải chờ tìm được một cành gỗ thẳng tự-nhiên thì người ta không làm nổi một cái tên bán sau 100 thế-hệ. Nếu người ta cho tìm được một miếng gỗ tròn tự-nhiên thì 1000 thế-hệ nữa người ta chưa làm nổi một cái bánh xe bò... Tuy có thể có được cành cây thẳng tự-nhiên, khúc gỗ tròn tự-nhiên, nhưng người thợ không chú-ý vào đấy mấy. Tại sao ? Bởi vì người đi xe không phải chỉ có một hai người. Và những kẻ bán cung không phải chỉ bán có một phát. Chủ-trương không dùng thường phạt mà căn-cứ vào cái tính-thiện tự-nhiên của nhân-dân thì nhà Vua biết chính-trị không chú-ý. Tại sao ? Bởi vì luật-pháp của một nước không thể để mất và những dân để trị không phải là một người dân, nghĩa là pháp-luật phải có một thực-tại khách-quan và nhà trị-dân không trị một người. Cho nên nhà Vua có thuật chính-trị không trông vào điều thiện nó chỉ có tính-cách bất-thường mà phải siu-trí với cái gì thông-thường ».

Xem như thế, thì Không-giáo so với đạo-giáo của Lão-Trang còn có vẻ thực-tế, ít siêu-hình hơn. Nhưng nếu so với Pháp-Gia về phương diện hành-động chính-trị thì Không-giáo lại kém phần thực-tiến, có vẻ không tương là khác nữa. Bởi vì đã có một lý thuyết đề áp-dụng vào chính-trị mà chủ trương về pháp luật một cách lơ mơ, nửa tình nửa lý thì thực khó bề áp dụng cho con nhà chính trị. Cần nhắc làm sao cho công bằng và trong khi còn cần nhắc đến đó thì thời cục đã đi qua mất rồi. Cho nên triết lý chính trị của Không-giáo hay làm cho người ta lưỡng lự, không dám quyết đoán.

Phải chăng vì lý do ấy mà Tần-thủy-Hoàng đã khủng bố nhà Nho và đốt sách Không-Mạnh.

Dù sao triết học Không-Mạnh tuy so với triết học của Lão-Trang có vẻ thực tiến hơn nhưng với quan niệm chính trị Vương đạo, như giải thích trên đây thì tỏ ra vẫn có một bối cảnh siêu hình, trái với sự nhận xét của Lâm-ngũ-Đường.

« Chính cái phương-diện siêu-hình ấy đã làm cơ-sở cho chủ-nghĩa nhân-bản của họ Không ».

Nay hãy tóm lược mấy điểm chính yếu của triết lý ấy như sau này :

A. — Triết Lý, chính-trị Vương-đạo.

Theo Không-Tử, chính trị chỉ là phương tiện để thực hiện trật tự điều lý xã hội. Cái trật tự điều lý ấy là cứu cánh mà Không-Tử biểu thị bằng Lễ Nhạc tức là hòa điệu. Đệ tử Tử-Trương hỏi Phu-Tử về chính trị, Ngài trả lời :

« Ta chẳng đã bảo người rồi đấy ư ? Người quân-tử thì cần hiểu cho minh-bạch Lễ Nhạc rồi thì đem ra mà thi-hành ở chính-trị có thể thôi ».

(Lễ-Kỵ)

Bởi vì theo Không-Tử chính trị là : « Chính giả chính dã nghĩa là chính trị làm trở nên ngay thẳng nhân quần xã-hội ». Không-thị chỉ nghĩ đến cơ bản tinh thần của hòa bình xã-hội do đấy mà xuất ra hòa bình chính-trị. Loạn trong xã-hội bắt đầu loạn tự trong lòng người, lòng người mà ngay thẳng thì xã-hội sẽ có trật tự.

Có kẻ hỏi Ngài sao không ra làm chính-trị ? Ngài trả lời : « Chỉ phải hiểu thảo với cha mẹ anh em làm chính sự ở một nhà thế cũng đã làm chính-trị rồi. Hà tất phải ở địa vị làm quan, làm vua mới là làm chính-trị ». Không-Tử cho lý tưởng chính-trị tối cao là một xã-hội không có chính quyền trong đó nhân dân sống trong một hòa điệu tinh thần không cần đến pháp chế hay võ lực bắt buộc, đấy chẳng phải là một xã hội không tưởng đó ư ? Ngài nói ở Luận-Ngũ : « Xử kiện cho phân minh thì ta cũng như người khác mà thôi nhưng làm thế nào cho nhân dân không còn kiện tụng nhau nữa mới là khó ».

« Trị dân lấy chính-lệnh hướng-dẫn, lấy hình-pháp điều-chỉnh thì dân chỉ cố cầu tạm khỏi hình-phạt nhưng không biết liêm-sĩ. Nhưng lấy đức-hạnh mà dẫn-dụ, lấy lễ-nghĩa mà chỉnh-tề thì dân đã biết làm ác là sỉ lại còn có nhân-cách nữa. »

Vậy đối với Không-Giao thì chính-phủ, pháp-luật, Lễ, Nhạc cùng đi đến một mục-dịch chung như nhau, ấy là gây ở trong nhân-dân một cộng đồng về nguyện-vọng để đạt tới một trật-tự xã-hội và chính-trị. Ngài không bao giờ miễn-nguyên với một chế-độ chính-trị do hình-pháp ấn-định một cách chặt chẽ. Không-Tử quan-niệm hai trình-độ chính-trị của một dân-tộc là trình-độ hình-pháp như ở nước Tề hồi bấy giờ, và trình độ đạo-trị hay là hoà-điệu chính-trị ví như ở nước Lỗ. « Tề nhất biến chi ư Lỗ, Lỗ nhất biến chi ư đạo = Nước Tề biến cải thì đến trình-độ nước Lỗ, nước Lỗ biến cải một lần nữa thì đến trình-độ văn-minh » là ý nghĩa ấy.

B. — Lễ Nhạc.

Triết-lý chính-trị của Không-giao đã đồng-nhất luân-lý và chính-trị thì ở phương-diện thực-hành lấy Lễ, Nhạc làm phương-trạm quan-trọng hơn là hình-pháp. Vậy Lễ, Nhạc không những là phương-tiện chính-trị mà tinh-thần Lễ, Nhạc còn là cứu-cánh của chính-trị Vương-đạo nữa. Không-Tử quan-niệm : Lễ là lý, là trật-tự của trời đất. Nhạc là tiết là hòa điệu của trời đất.

Người quân-tử tức là người hiền, nhà chính-trị Vương-đạo không để cho tâm-hồn xúc-cảm không hợp với lý tự-nhiên, và không hợp với thời, không hòa với trời đất vũ-trụ thì không hành động-».

Vậy ý nghĩa của Lễ là kinh lấy hình thức bên ngoài mà gây cho con người luôn luôn đề ý đến cái gì tôn kinh thiêng liêng ở tại mình. Còn ý nghĩa của Nhạc là hòa, lấy sự điều hòa bên trong tâm hồn để ảnh hưởng ra ngoài xã-hội.

Đối với Khổng thị, Lễ, Nhạc, Hình, Chính đều nhằm một mục đích cả, ấy là để hòa đồng lòng người mà thực hành trật tự chính trị Vương đạo. Bởi vì theo Khổng-Tử thì « Lễ có mục đích hướng dẫn ý chí Nhạc để điều hòa tình cảm của người ta, chính trị để thống nhất hành động, hình pháp để phòng ngừa sự gian tà ».

Khổng-Tử sinh trưởng ở thời-đại phong-kiến khi xã-hội Trung-Hoa đang sắp sửa bước vào giai đoạn thống-nhất tức là giai đoạn chính-trị nửa thần-quyền nửa pháp-quyền. Cho nên Lễ, Nhạc chiếm được một địa vị tối quan trọng trong chính-trị.

Vả chăng xã-hội học của Khổng-Tử là một xã-hội học tiêu-chuẩn, lấy tâm-lý con người làm cơ bản. Ảnh-hưởng vào tâm-lý quần-chúng không gì bằng Lễ, Nhạc vì quần-chúng chất-phác, sống bằng tiềm thức nhiều hơn là bằng lý-trí cho nên lấy Lễ, Nhạc để điều khiển lòng người không phải không có hiệu quả, lợi hại.

C. — Nhân-Bản chủ-nghĩa.

Chủ-nghĩa nhân-bản, hay là đạo-nhân, là trung-tâm của triết-học Khổng thị. Phạm triết-lý chính-trị hay triết-lý Lễ, Nhạc đều lấy đạo-nhân ấy làm cơ bản. Và chính cái đạo-nhân ấy đã làm cho triết-học của Khổng-tử có được một ảnh-hưởng sâu-xa và lâu bền ở các tầng lớp xã-hội Trung-Hoa, Việt-Nam và Nhật-Bản.

Khổng-Tử đã từng tuyên bố : « Đạo của ta chỉ lấy có một mối để quán thông hết cả. »

Hay là :

« Ta không phải người học nhiều và nhớ nhiều, ta chỉ có một đầu mối để quán-thông tất cả thôi ».

Cái đầu mối duy nhất ấy là gì ? Tức là đạo-nhân vậy.

Chữ Nhân (仁) do chữ Người (人) với chữ Nhị (二) hợp lại, ngụ ý hai người đối-đãi giao thiệp với nhau, tức là cả giếng mối tương quan giữa người với người trong xã-hội.

Tăng-Tử cho chữ Nhân 仁 của Khổng-Tử là gồm hai chữ « Trung-Thứ ». Trung là hết lòng mình với người. Thứ là suy mình ra người. Cái gì mình không muốn thì đừng làm cho người khác phải chịu đựng. Theo nghĩa này thì đạo nhân là đạo yêu người cũng như mình và tình yêu ấy bắt đầu từ trong nhà với lòng yêu cha mẹ của đứa trẻ, lòng yêu anh chị em cho nên Khổng-Tử cho « Hiếu, Đễ » là gốc của đạo nhân.

Khổng-Tử không tìm những nguyên lý xa xôi huyền bí như Lão-Tử để lập đạo cho đời theo. Khổng-Tử cho là phải tìm nguyên lý cơ bản của đạo ở ngay tại nơi người với người. Ngài nói : « Đạo không xa người, người đi tìm đạo ở chỗ quá cao xa với người thì không thể thực hành được cái đạo ấy. Cho nên người quân tử phải lấy người mà sửa người (dĩ nhân trị nhân) (l'homme est la mesure de l'homme).

Đây là tất cả đạo nhân của Khổng-Tử. Và chữ Nhân (仁) đây là cả một con người lý tưởng trong xã-hội, con người xã-hội đầy đủ mà bất

đầu thì từ trình độ rất thấp thuận với khuynh hướng tự nhiên, bản năng bảo tồn và tập hợp, ấy là tính hiếu đễ, đề rồi tiến mãi lên đến trình độ hòa đồng với vũ trụ như các bậc chí thánh « đữ thiên địa tham » đã đạt tới tinh thần của Lễ, Nhạc là biểu thị cái hòa điệu của tự nhiên.

D. — Trật-tự xã-hội đại-đồng căn-cứ vào sự tu-thân, hay là Nhân-cách tiêu-chuẩn.

Không-Tử đã lấy đạo nhân làm cơ bản để lập lại hòa bình thế giới. Và đạo nhân ấy lấy người làm kiểu mẫu để tu sửa cho người (dĩ nhân trị nhân). Lễ tất nhiên Ngài phải quan niệm một con người kiểu mẫu để làm gương giáo hóa chung cho xã-hội. « Vì như người thợ đẽo cán búa kiểu mẫu không ở đâu xa, tay cầm búa đẽo búa mất liếc nhìn còn lấy làm xa, cho nên người quân tử lấy người để trị người » (Phạt kha, phạt kha kỳ tác bất viễn, chấp kha dĩ phạt kha nghệ nhi thị chi do dĩ vi viễn, cổ quân tử dĩ nhân trị nhân).

Không-Tử đứng ở quan-diểm luân-lý để giải-quyết các vấn-đề chính-trị, Ngài tin rằng một dân-tộc gồm những người con hiếu, những người em đễ đủ làm nên một nước có trật tự và an-ninh. Vận-mệnh quốc-gia, xã-hội căn-cứ vào vận-mệnh gia-đình, vận-mệnh gia-đình lại căn-cứ vào sự phát-triển con người nhân-vị ở mỗi cá-nhân. Ngài không nhìn tiên-đồ của nước loạn, vận-mệnh của dân-tộc, cứu-cánh của con người do điều kiện kinh-tế hay chính-trị tuy Ngài cũng chú-trọng vào điều-kiện kinh-tế và chính-trị coi như những phương-tiện đưa đến cứu-cánh là nhân-bản toàn-diện. Thậm chí Tử-Cống hỏi Ngài về chính-trị của một nước, Ngài trả lời : « Phải lo cho dân đủ ăn, đủ binh-lực thì dân sẽ tin ». Tử-Cống lại hỏi : Nếu bất đắc dĩ trong ba yếu-tố ấy phải bỏ đi, thì bỏ cái gì trước.

Ngài trả lời : Nên bỏ binh lực đi trước.

Tử-Cống lại hỏi : Nếu trong hai yếu-tố còn lại phải bỏ đi một thì bỏ gì trước ?

Ngài trả-lời : Bỏ ăn đi : bỏ ăn thì chết, tự cổ lai vẫn có người chết, đến như tin-ngưỡng mà không có thì một dân-tộc không đứng được vậy,

(Luận-Ngữ)

Bởi vậy mà việc giáo-hóa trong triết-lý chính-trị của Không-Tử đã giữ một địa vị tối trọng đại để đào tạo lấy một lớp cá-nhân kiểu-mẫu có cái học kinh-luân và có cái đức cảm-hóa, một hạng người quân tử đứng giữa hai thế-lực một bên chống với thế-lực chính-phủ khi nào chính phủ có khuynh hướng lạm quyền chiếm công vi tư, một bên chống với nhân dân quá u mê mà chính mình phải giác-ngộ. Do đấy mà ở xã-hội Á-Đông hiện ra cái thế quân bình giữa phe thống trị và phe bị trị nhờ có giai cấp Nho Sĩ đứng làm thế lực thứ ba đứng lên trên quyền lợi của phe thống trị cũng như phe bị trị để ý thức quyền lợi chung của toàn thể. Ông Alfred Doeblin trong cuốn « Confucius » có viết :

« Đặc tính của Trung-Hoa là giáo-lý Khổng-Phu-Tử đã đề ra một loại giai-cấp không hoạt-động riêng cho khoa-học, cho giáo-điều như các triết-gia và nhiều văn-sĩ ở Tây-phương. Khổng-Tử đã có thể tạo nên một giai-cấp ưu-đãi ảnh-hưởng mạnh nhất vào chính-quyền tức là giai-cấp công-chức vừa bác-học vừa triết-nhân. Vậy nên Ngài đã đạt được cái mà một trăm năm sau Bá-Lập-Đô (Platon) đã công-nhận và tuyên bố như một lý-tưởng và mô-tả như một mộng-tưởng trong sách « Cộng-Hòa » (République). Khổng-Tử và môn-đệ đã thực-hiện được cái mà sau này những nhà trí-thức hoài-bão kể từ các nhà Tiên-Tri cho đến các chính-khách từ Ysaie cho đến Machiavel. Và Khổng-Tử đã thực-hiện những hoài-bão ấy ở một hình-thức tỏ ra bền vững lâu dài một cách bất ngờ, bền vững hơn cả những tổ-chức chính-trị của các nhà tự xưng là thực-tiễn và chiến-sĩ cách-mệnh đã xuất-hiện về sau này ».

(Trích dịch sách Confucius trang 9.
Nhà xuất-bản Corra Paris—A. Doeblin)



Tìm hiểu đất Hậu-giang

SON-NAM biên soạn

(Tiếp theo)

TRONG BUỔI GIAO THỜI CỦA HAI THẾ-KỶ

SAU khi chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam-Kỳ, quân Pháp đặt sự bảo hộ ở Cao-Miên (1863). Ba tỉnh miền Tây nằm trong tình thế bị bao vây. Sự bộ Phan-thanh-Giản sang Pháp thương thuyết không kết quả. Kế hoạch của hoàng đế Napoléon III là sửa đổi hiệp ước 1862 lại : thay vì chiếm 3 tỉnh Miền Đông để làm thuộc địa, nước Pháp đặt sự bảo hộ trên toàn cõi Nam-Kỳ. Nhưng kế hoạch này bị phe chủ chiến do Chasseloup Laubat cầm đầu phản đối.

Ngày 20-6-1867, Vĩnh-long bị chiếm. Qua ngày 21, quân Pháp đồ bộ chiếm An-Giang. Hai ngày sau, Hà-tiên mất luôn. Hôm sau nữa, De La-Grandière tuyên bố nắm trọn vận mạng Nam-Kỳ.

Nói chung, người Pháp chiếm dễ dàng, không gặp sự kháng cự nào đáng kể ; có lẽ là các quan trấn thủ đều bi quan vì sự nộp thành Vĩnh-Long của cụ Phan-thanh-Giản từ mấy hôm trước. Tại huyện Phong-phú (Cần-thơ), quan huyện bỏ chạy, quân Pháp kéo tới đốt dinh. Tại Đại-Ngãi, quan ba Bertheaux Levillain đồ bộ cùng một viên thông ngôn và 40 lính đã tà, 10 lính Miên. Họ đi trước, tới Sóc-trăng bình an vô sự ; chấp sau, 40 lính Pháp kéo theo, cũng bình an vô sự (1).

Nhưng chinh phục lòng dân Việt-Nam là chuyện khác.

*« Chờ trẻ bên sáo cho dày,
Ngăn ngang sông Mỹ có ngày gặp nhau ».*

Câu ca dao trên đây phải chăng xuất hiện từ khi mất ba tỉnh miền Đông. Trong quyển « Bàn về sự chinh phục Nam-Kỳ » G. Francis viết (2) :

« Mặc dầu tổn công tổn của rất nhiều đề tuần tiểu ngày đêm, chúng ta vẫn chưa bảo đảm các vùng sông rạch khỏi nạn ám sát và đốt phá. Vì vậy, dân chúng tản cư.

(1) Monographie de la province de Soctrang. S. E. I. 1940, p. 66.

(2) G. Francis. De la colonisation de la Cochinchine, Challamel. Paris 1865.

Thiệt thối chí biết chừng nào ! Mỹ-tho xưa kia là tỉnh giàu có, phì nhiêu, có đến 18.000 dân đinh. Bây giờ chỉ còn lại chừng 8.000 và trong lúc tôi đang viết mấy hàng này, nhiều làng tản cư toàn bộ, trốn sang vùng của Triều-đình... »

Chiếm đóng các tỉnh ở Hậu-giang không có nghĩa là đã bình định được mặc dầu dân Hậu-giang thừa thớt.

« Năm 1868, người bôn xứ không chịu nổi cách cai trị mới, dấy lên đánh phá giết 70 linh trong đồn. Tất cả linh Pháp đều bị giết, trừ một người. Để trả thù lại, 700 người phải chết »... Trong quyển « Sự thật về Nam-Kỳ », Combanaire viết đoạn trên (1). Sự thật oai hùng hơn nhiều. Sau khi Hà-tiên thất thủ, cụ Nguyễn-trung-Trực rút binh về Hòn Chông, tổ chức thêm nhiều cơ sở nghĩa quân ở vùng Tà niên (Rạch-giá). Với lực lượng khá hùng hậu đó, đồn Kiên-giang bị hạ trong vòng 2 tiếng đồng hồ. Mãi hai hôm sau, viện binh Pháp mới tái chiếm được.

Cũng trong năm 1868, « Đỉnh-Sâm tập hợp một số quân ở vùng Lăng-Hàm, Tầm-vu (Cần-thơ), giết được cai tổng Nguyễn-văn-Vinh. Chánh phủ bên sai Trần-bá-Lộc và lãnh binh Tấn đem quân tới đàn áp giết được khá đông, nhưng Đỉnh-Sâm chạy thoát » (2).

Cuối năm 1870, nghĩa quân lại hoạt động vùng Rạch-giá Núi-Sập và Cần-thơ. Quan chủ tỉnh Benoist mở cuộc hành quân thám thính. Dưới đây, vài trang nhật ký của hắn : (3)

« Ngày 8 tháng XI... ngũ tại Ngã Ba Đình. Ngày 9 tháng XI... tôi muốn theo rạch Ngã Bắc, lên đến tận ngọn để dò xét mấy khẩu đại-bác mà loạn quân ở Long-xuyên đã cướp được của chúng ta... Khởi hành hồi 2 giờ sáng. Hừng đông, đến một vùng đầy lạt, tràm, cây cối dày mật. Không tài nào nhìn được dấu vết gì trên mặt đất. 10 giờ khuya, chúng tôi trở về Rạch-giá... Cuộc thám thính này chứng tỏ rằng loạn quân đã tản lạc... »

Cuối năm 1789, chánh chủ tỉnh Brière đi thanh tra các vùng Rạch-giá, Cà-mau.

« Tàn khánh (nay là vùng Cái tàu, lời soạn-giả) là một làng rất quan trọng của quận Cà-Mau. Dân chúng ở đó rất kiên nhẫn và có sáng kiến. Họ phá rừng, bồi đất hai bên sông. Nhờ vậy mà giữa chốn rừng tràm, họ lập được 40 mẫu vườn, 10 mẫu đất thổ cư. Từ lâu, họ có tinh thần thù nghịch với chúng ta. Năm 1872, rừng U-Minh chính là sào huyệt của hai anh em phiến loạn Hồ-Thừa (Hồ-thừa-Lương và Hồ-thừa-Tự, lời soạn giả), khuấy nhiễu những vùng lân cận. Cuộc bạo động này bị đàn áp thẳng tay, do chủ tỉnh Benoist ».

Brière là người Pháp đầu tiên đến tận mũi Cà-Mau năm 1879 :

« Gặp con nước lớn, chúng tôi không thể nào ra tận cửa Bồ-đề để xem cửa ấy-sâu hay cạn. Dầu sao, sự quan trọng của cửa biển

(1) La vérité sur la Cochinchine... par l'explorateur Combanaire, Schineider, Saigon, 1909.

(2) Dr Baurac. La Cochinchine et ses habitants, Saigon, 1894.

(3) Excursions et Reconnaissances, tome I.

Bồ-đề cũng được người An-Nam chú ý. Năm 1861, họ ngửa cuộc đổ bộ của người Pháp vào sông này, nhiều chiếc ghe lớn đã nhận chìm để làm chương ngại vật ». (1)

Sách những năm chinh phục đầu tiên ở Nam-Kỳ của Paulin Vial nhắc lại :

« Trung-ủy Escanyé, chủ-tỉnh Cà-Mau bị giết trong khi đi đến vùng này. Viên tri huyện Phan-tử-Long bị quân phiến loạn đến tấn công tại nhà. Sau rốt, chúng tàu thoát về phía Bắc Cà-Mau. Nếu chúng chạy về phía Nam, ắt sẽ bị chết đói ». (2)

Nói đến các cuộc khởi nghĩa ở Hậu-giang mà không đề cập đến cuộc khởi nghĩa Bầy-Thư là thiếu sót. Bầy-Thư là tên một loại cây lớn, có tàng lên rất cao, cành lá phủ tròn trên ngọn giống như cái lọng che. Vùng Bầy-Thư ở gần Thất-sơn, ăn ra sông Hậu-giang. Nơi đây, đất quá thấp, nước lụt, tư bề cỏ mọc hoang vu, còn có tên khác là Láng-Linh. Năm 1872, đức Cố-Quản, tên thật là Trần-văn-Thành đã nêu ngọn cờ khởi nghĩa. Làn chót, sau một cuộc hành binh gay go đẫm máu gần một tuần lễ, Pháp mới bình định được (1873).

Qua các đoạn dẫn chứng trên đây, chúng ta nhận rằng ngày giặc Pháp chiếm Hậu giang, dân chúng đã chống trả tận lực, nhưng vì bị đàn áp nặng nề nên tan rã. Rất may là lúc ấy còn vùng đất Rạch-giá Cà-mau hoang vu.

Bác sĩ Baurac nhận xét vào năm 1894 :

« Dân số tỉnh Rạch-giá xưa kia chỉ có 35.000, mấy năm nay lên đến 90.000 ».

Tại sao có sự tăng gia vượt bậc ấy ? Bác sĩ Baurac không giải thích. Theo ý chúng tôi phải chăng đó là số nghĩa quân của Nguyễn-trung-Trực, của Thiên-hộ-Dương, của ông Đạo-Thành chạy đến sau khi tan rã ?

Thêm vào đó, còn rất nhiều người từ Cần-thơ, Long-xuyên, Vĩnh-Long. Họ bị đuổi ra khỏi phần đất mà chính họ đã khai khẩn hồi xưa, khi thực dân chưa đến. Đây là hai đoạn châu tri (3) :

Saigon ngày 27 Novembre 1885

Ông Nouet là quan Thượng Thư gửi cho các tham biện,

« Địa-bộ là sách có ích trước khi người ta đã dùng mà định về vườn đất cho mỗi một chủ, đến bây giờ chúng ta cũng còn nương theo đó mà lập bộ điền thổ mà đã bỏ đi thì lấy làm tiếc lắm... Công việc phải làm trước hết là cứ từ làng mà lập một bốn sô chánh, làm ra giấy chạy... Trong bốn chánh ấy, các hương chức sẽ cứ theo điều mình học biết, cũng là đề mà chứng minh phải chỉ ra nguyên mỗi miếng đất là của ai... »

Châu-tri ngày 21 Juin 1886 nói thêm :

(1) Excursions et Reconnaissances, tome I.

(2) Paulin Vial. Les premières années de la Cochinchine. Challamel Paris. 1873 p. 237-238.

(3) Lịch Annam thông dụng trong sáu tỉnh Nam-Kỳ. Bản in quân hạt Saigon 1892.

« Nói rút lại về sự chuyển mại điền đất không quá 10 mẫu thì để cho các tham biện chuẩn định, cho nhiều hơn thì phải có hội đồng quản hạt, trừ ra một khi có việc gấp, nhà nước lấy phép hội đồng, tra xét rồi, có lẽ sẽ cho riêng một mình.

Ấy là những thề lệ trong lời nghị ngày mùng 9 Juin năm nay, có ý đề mà làm cho các việc phân chia điền đất theo phép công bình. »

Nhưng hỡi ôi, cách phân chia điền địa theo phép công bình ấy chỉ có lợi cho một số ít thân hào được thực dân tin cậy. Đa số dân chúng nào hiểu những châu tri đó. Chẳng một sớm một chiều, khi hay tin đất ruộng của mình đã được vô bộ với tên của người khác làm chủ họ mới giật mình, đành cuốn gói ra đi, xuống phần đất hoang vu Rạch-giá Cà-Mau mà tìm nơi lập nghiệp.

Những người xuống khai hoang ở Rạch-giá Cà-Mau nói chung phần lớn gồm hai hạng trên: nghĩa quân bại trận và nông dân mất ruộng.

Họ là nạn nhân trực tiếp của súng đạn và luật tệ thực dân.

Thật ra, nếu giặc Pháp không đến chiếm thì hồi cuối thế kỷ vừa qua Việt-Nam không đồ tràn xuống Rạch-giá Cà-mau quá mau lẹ như vậy. Các tỉnh Cần-thơ, Long-Xuyên, Sóc-trăng... còn nhiều vùng phì nhiêu chưa khai phá đến.

Có nhận định như thế, chúng ta mới hiểu được lòng yêu nước không bờ bến và sự cố gắng khai hoang của họ. Bởi quá căm thù thực dân, họ sanh nhiều tật kỳ khôi như không đóng thuế cho Pháp, không muốn gặp mặt người Pháp. Lắm cụ già bảy tám mươi tuổi giữ trọn được tiết tháo ấy mãi đến khi thực dân về nước. Các cụ cất nhà ở giữa rừng, ở chót núi, ở cù lao giữa biển, không bao giờ đi chợ. Không một ai biết đúng danh tánh các cụ.

Nhưng song song với các cụ còn nhiều người khác hoạt động hơn, không áp dụng chánh sách bế quan tỏa cảng ấy. Họ nhìn thử ánh sáng của văn-minh Tây-phương ; họ không sợ sệt khoa học :

« Kinh xăng mới đào,

Tàu Tây mới chạy.

Thương thì thương đại

Đừng nghi đừng ngại, bỏ điệu chung tình.

Con nhận bay cao khó bắn, con cá dưới ao quỳnh khó câu ».

Đóng đồn, lập chánh quyền mới là việc đầu tiên của người Pháp. Ranh giới các tỉnh Hà-tiên và An-giang ngày xưa được sửa lại, cắt ra các tỉnh Cần-thơ, Sóc-trăng, Rạch-giá, Long-Xuyên. Bộ máy cai trị của tỉnh Cần-thơ phải bao phen dời chỗ : Ở chợ Cần-thơ (1-1-1868) dời qua Trà-ôn (30-4-1872) bên kia sông, qua Cái-răng rồi trở lại Cần-thơ (23-2-1876). Tỉnh Rạch-giá thì bao gồm luôn cả vùng Cà-mau. Huyện Đông-xuyên và phủ Tuy-biên hiệp lại gọi là tỉnh Long-xuyên. Tỉnh Sóc-trăng gồm phủ Ba-xuyên và một phần Bạc-liêu ngày nay.

Xưa kia, Hà-tiên và Châu-Độc là hai căn-cứ quân sự và chánh trị quan trọng của Triều-Đình. Việc xuất cảng cá khô ra ngoại quốc, việc liên lạc với Triều đình Huế đều dùng đường biển khiến hai thị trấn nói trên và chợ Rạch-giá trở nên phồn hoa đô hội.

Trong hệ thống kinh tế mới, tình thế có khác nếu không nói là đảo ngược lại. Đất Hà-tiên cở kinh mất hẳn địa vị. Năm nào chợ Hà-tiên đông đúc, quần trú phòng tăng đến 60.000 người thì giờ đây dân số chỉ còn 13.000, kê luôn đảo Phú-Quốc. Vai trò quan trọng phải nhường lại cho những nơi sản xuất lúa gạo nhiều hoặc nằm trên các mối giao thông liên lạc với Saigon-Cholon.

Chợ Bạc-liêu tuy mọc lên sau nhưng dân số tiến lên hơn 3.000, ngang hàng với chợ Châu-Đốc (nơi làm ruộng sạ, lúa xấu). Chợ Rạch-giá tăng lên 6.000, chợ Bãi-xầu cũng 6.000 dân, nhờ là nơi tập trung lúa gạo. Kinh-xáng Xà-no đào xong, lúa gạo Hậu giang gom phần lớn về chợ Cái-răng (cách chợ Cần-thor 5 cây số) « Ở Cái-răng toàn là nhà ngói, người Trung-hoa đến đó lập nhiều chành lúa rất lớn ». « Từ mấy năm nay, chợ Cần-thor biến đổi rõ rệt ; đường lộ có trồng xoài, dài hằng mấy trăm thước. Các chành lúa lớn ở Chợ-lớn đều có đại diện ở đây. Lúa có thể xuất cảng năm 1899 ít nhất là 100.000 tấn. Con đường xe lửa dự phòng nối liền Mỹ-tho lên Nam-vang sẽ đi ngang qua Cần-thor. Quan Chủ tỉnh và hội đồng quản hạt đã cho dân bôn xư và người Pháp khăn nhiều vùng đất lớn. Ngân khố địa phương có hơn triệu bạc » (1) Dân số tỉnh lỵ non 10.000 (2). Cần thor nghiêm nhiên nắm vai trò thủ đô vùng Hậu-giang. Có đến 7 lò gạch nhưng không thỏa mãn đủ nhu cầu địa phương. Làng Long-tuyền (Bình-thủy) gồm 11.937 dân ; làng Nhơn ái (Phong-diên) gồm 10.464 dân chính là 2 làng của tỉnh Cần-thor đông đảo bậc nhất so với các làng ở Hậu-giang thời bấy giờ, nhờ huê lợi vườn cam vườn quít và ruộng đất tốt.

Nhưng còn rất nhiều làng khác to lớn hơn, ranh giới chưa rõ rệt, cộp và sấu đông đúc hơn loài người. Chúng tôi muốn đề cập đến phần đất chánh của Hậu giang, nằm giữa sông Hậu-giang và vịnh Xiêm-la, chạy dài xuống mũi Cà-Mau. Đó là những khu rừng tràm thủy, những bưng biền đầy sậy đẽ, cỏ ngựa, năng sen. Muỗi kêu như sáo thổi. Khỉ ho cò gáy. « Quan chánh chủ tỉnh Rạch-giá với bộ râu dài chỉ lưng quần, ngày càng sống u mê trong cô tịch » . . . Để tránh nạn muỗi, người vợ trẻ của quan Chủ tỉnh Long-xuyên rút vô rừng, giữa ban ngày, tại tỉnh lỵ (3). Dưới tàu đồ, hành khách nằm dài, run rẩy làm củ rét... Vì quá bị ám ảnh, viên kiểm lâm nọ ra lệnh rào chung quanh đồn, làm cỏ sạch e sấu dưới sông bò lên ăn núp, rình người (4).

Sau ngày xâm chiếm 12 năm, quan chủ tỉnh Brière làm bản phúc trình về đất Kiến-giang (Rạch-giá) : 4 tổng, 57 làng, diện tích 180 ngàn mẫu tây, đã khai thác chừng 1.948 mẫu trong đó 1.400 mẫu ruộng. Nghĩa là mới khai thác *trên một phần trăm* ; dân đinh chừng 15.478 người. Quan chủ tỉnh Benoist năm 1871 truy nã phiến loạn, tĩa lại phần đất hoang nằm giữa Rạch-giá Cần-thor (tức là quận Long-Mỹ, Giồng-riêng phi nhiều ngày nay) ;

(1) Guide annuaire de la Cochinchine pour 1899. Claude et Cie, Saigon.

(2) Trong khi ấy Saigon 33.608 dân ; Chợ-lớn 120.000 ; Mỹ-tho 20.000

(3) M. Delteil. Un an de séjour en Cochinchine. Challamel. Paris 1887.

(4) Schreiner. Contes de Cochinchine. Saigon.

« Xuồng phải chống trên cỏ, lướt tời như đi bàn trượt (patins). Dùng sào mà chống, gập chỗ dày bịt thì cắt bớt cỏ. Rạch Cái Cao là nơi tụ họp của trâu rừng. Lâu lâu phải cồng nhau để nhìn hướng đi cho rõ. Sậy để cao những 2 thước. Chạng vạng, muỗi bu lại ào ào, đêm ngủ trên sàng, đốt lửa bốn phía. Bắt vài con rùa mà nướng để ăn cơm. Chống xuồng liên tiếp 4 tiếng đồng hồ mới qua khỏi cánh đồng lúa mạ. Gấp đĩa, gập đường mòn của những chiếc cộ kéo cày. Choại mọc um tùm ; gập đàn voi trên 10 con, bắn súng hàm dọa ».

« Vùng Cà-mau sầm uất hơn, hoang vu hơn, chỉ mới khai thác một phần 200 : 173.000 mẫu diện tích chung ; 905 mẫu có huê lợi (trong số này có dầ diệp (dừa nước chiếm 329 mẫu) « Vùng Cà-Mau có 10 đội đồn điền » (1), năm đội giải tán, 5 đội kia nhập vào 5 làng của Tổng Long-thủy để lập thành tổng Quản-Long. Tổng Quản-Xuyên chỉ còn 2 làng Hưng-Ngãi và Hưng-lợi gồm toàn người Miên. Bầy làng kia, theo nghị định ngày 31-10-1871 sáp nhập vào phủ Ba-xuyên (Sóc-trăng) nhưng họ không định cư, sống bằng nghề ăn ong.

Huyện Cà-Mau gồm 41 làng, 1224 dân đinh. Sông rạch đều um tùm cây giá và cây tràm. Vùng Láng-biến (2) mênh mông nước đổ sầm. Nơi vàm Tắc-Thủ-Khoa, vài trại đóng đày, phải đi suốt ngày mới gặp một xóm, chừng 30 nhà, kiến trúc khá khéo léo, kế bên có dừa, cau. Các xóm này dường như sống tự túc, không liên lạc nhau. Vùng Tân-khánh (Cái-tàu) đã khai thác công phu. Làng Phú-Mỹ (Đầm-cùng) gồm 22 dân đinh, có trồng cam, quýt, chanh, lập từ năm Thiệu-trị nguyên niên (1848). Làng Tân-duyet đông đúc, 82 dân đinh, làng Tân-thuận 87 dân đinh thành lập từ đời Gia-long. Theo tờ chức xưa, người ăn ong lập thành Hộ (hộ súp) ; mỗi hộ 50 hội viên, đóng thuế 200 quan tiền hàng năm. Người Pháp bãi bỏ tờ chức ấy. Gạo Cà-Mau vì dư ăn nên xuất cảng, bán cho ghe Hải-nam. Ghe biển, ghe chở củi thì rất nhiều nhưng trong bộ chỉ ghi 3 chiếc (3)

Các bản báo cáo của Briere và Benoist tóm tắt trên đây chỉ có giá trị về phương diện tả lại quang cảnh chung vùng Rạch-giá, Cà-Mau. Đó chỉ là một cuộc thám hiểm không hơn, không kém, sơ bộ, trong khi ranh giới các vùng chưa rõ rệt, chánh quyền chưa được điều hòa, dân chúng nông thôn còn hoang mang, ăn lánh (mười năm sau ngày Cự Nguyễn-trung-Trực đánh chiếm tỉnh lỵ Rạch giá). Năm 1894, những số của Bác sĩ Baurac nêu lên đáng tin cậy hơn (4) :

BẾN-TRE : Khai thác hơn phân nửa

diện tích : 97.613 mẫu, khai thác : 56.443 mẫu

TRÀ-VINH : Khai thác hơn phân nửa

DT 120.000 mẫu, KT : 68.000 mẫu

(1) Chúng tôi thiết nghĩ đó là những nhóm người sống gần nhau, không được tổ chức chặt chẽ như những đồn điền ở An-Giang, Ba Xuyên.

(2) Nay tên này không còn. Theo bản đồ của Aubaret, Láng-biến gồm cả vùng U-Minh và quận Phước-Long ngày nay.

(3) Xem Excursions et Reconnaissances, tome I.

(4) Dr Baurac. La Cochinchine et ses habitants (Provinces de l'Ouest) Saigon, 1894.

SA-ĐẾC : Khai thác *non phân nửa*
DT 131.200 mẫu, KT : 61.092 mẫu

CẦN-THƠ : Khai thác *non phân nửa*
DT 238.000 mẫu, KT 98.000 mẫu

SÓC-TRĂNG : Khai thác *một phần ba*
DT 211.300 mẫu, KT 75.490 mẫu

Đặc biệt về Rạch-Giá Cà-Mau :

RẠCH-GIÁ : Khai thác *một phần tám*
DT 800.000 mẫu, KT 100.000 mẫu

CÀ-MAU : Khai thác *một phần sáu mươi ba*
DT 580.000 mẫu, KT 9172 mẫu. (1)

Dân miệt Hai-Huyện qua lập nghiệp ở Rạch-giá Cà-Mau, các cụ già thường nói như vậy. Hai huyện, theo lời chú thích của các cụ là Cần-thơ và Long-xuyên (huyện Phong-Phú, huyện Đông-Xuyên). Vùng Sóc-trăng tuy đông dân nhưng phần lớn là người Miên : họ không thích đi xa, canh tác theo lối triển khai như người Việt-Nam thuở ấy.



CÁCH KHAI HOANG

Về vai trò các Kinh Xáng do người Pháp đào ở Hậu-giang, chúng ta không nên đánh giá quá thấp. Nhưng cũng không nên đánh giá quá cao, không đúng chỗ. Kinh xáng chiến lược Xà-No chỉ đào vào khoảng 1901-1903, khu vực Ngã-Năm, Ngã-Bảy, trễ hơn, vào khoảng 1905-1908.

Trước khi có kinh xáng, mức sản xuất của tỉnh Rạch-giá đã tăng vượt bậc, từ 29.403 mẫu (1888) đến 70.331 mẫu (1898) rồi 142.228 mẫu (1908) (2). Điều ấy chứng tỏ rằng người dân Việt đã khai hoang có hiệu quả với kinh nghiệm cổ truyền, với bộ óc biến hóa, với bàn tay tích cực của họ. Đánh cộp, bắt sấu, trị rắn là việc hoàn toàn tự lực của người Việt-Nam. Điều đáng nói là trong giai đoạn ấy, lúa gạo được tăng giá nhờ sự trung gian của người Pháp, khác hẳn khi bế quan tỏa cảng đời Tự-Đức. Sự tăng giá ấy là một trong những động cơ thúc đẩy việc khai hoang.

(1) Có lẽ đó là tỷ-lệ cao nhất, sau Đồng tháp mười. So sánh với miền Trung-kỳ, chúng ta thấy một sự tương phản rõ rệt. Cụ Trương-vinh-Ký, trong quyển *Dư Đồ Thuyết Lược*, Imprimerie de la Mission, Saigon 1887 ghi những con số : Quảng Đức (Thừa-thiên), thiệt trung 71.669 mẫu, lưu hoang 3.122 mẫu ; Quảng-trị, thiệt trung 55.697 mẫu, lưu hoang 1.673 mẫu.

(2) A. Coquerel. *Paddys et Rizi de Cochinchine*. Lyon 1911.

Người mở bước tiên phong phá rừng, cụ thể như thế nào ?

Trả lời câu hỏi ấy là cả một vấn đề phiền phức, tùy địa hình địa vật mỗi nơi, tùy năm tháng nhứt định. Chúng tôi không dám tổng kết, chỉ cố gắng nêu lên vài nét đặc biệt.

Chúng ta cứ tưởng tượng đoàn người từ Phong-Điện (Cần-thơ) ra đi tìm đất để lập nghiệp. Họ chuẩn bị bốn năm chiếc xuồng, một chiếc ghe lớn. Dao, búa, cưa... nời chén đều chuẩn bị sẵn. Chiếc ghe lớn dùng để chở gạo, lúa ăn và lúa giống. Nghe đồn vùng ngọn sông Cái lớn còn nhiều đất để khai phá, họ dò đường một cách khải quát, chưa nhứt quyết sẽ đến định cư nơi đâu. Dọc đường, theo rạch Ba-láng, gặp bất cứ người đi rừng nào, làn khói nào họ cũng ghé lại làm quen. Người cũ chỉ dẫn người mới một cách thật thà, mừng rỡ. Hôm sau, đoàn người ra đi, thường là do người bạn mới quen nọ dẫn đường. Ven sông Cái lớn thuộc phần đất cao, không bao giờ ngập nước ; rừng thì dày bịt, loại *rừng gừa*. Kêu là rừng gừa vì phần lớn là cây gừa, ngoài ra còn xộp, bàng, mù u, sắn. Sát bãi sông là rừng bần. Họ đi vào rạch nhỏ, chừng được năm bảy trăm thước, cây rừng ngày một thưa thớt. Qua một ngàn thước, gần ngọn rạch là vùng sậy, đất thấp hơn ngoài ven sông cái... Vùng ngọn này thuận tiện cho họ vì hai lẽ :

— Đất thấp, mùa mưa đủ nước làm ruộng ; sậy dễ để dọn, cứ đốt trước rồi chặt những gốc còn sót lại.

— Xa cộp, xa sấu, Cộp chỉ ở rừng gừa ven sông ; sấu thì không vào rạch nhỏ, nếu có thì chỉ bén mảng ngoài vàm. Cứ xốc một hàng cứ chặn ngang lại là yên.

Cột nhà, lá lợp nhà đã sẵn có ở chung quanh. Mùa khai hoang đầu tiên thường là không đủ gạo mà ăn. Phải qua mấy vùng kế bên vay mượn hoặc tìm sáp ong, hoặc chở một ghe củi trở về Cần-thơ mà đổi gạo, vải, thuốc uống.

Mùa mưa, nước dưới rạch ngọt. Bắt đầu mùa hạn thì lo đắp đập để giữ nước ngọt lại. Mùa mưa năm sau, đất dễ dọn. Chim chóc tha hồ phá hại mớ lúa giống vừa gieo xuống. Mạ nhỏ lên, cấy rất khó vì đất quá cứng. Lúa trở đồng đồng, khi bu lại tưới phá. Lúa đơm bông lại gặp nạn chuột, két, cu, heo rừng...

Nếu có xóm nhà khác ở gần ngọn rạch thì may mắn biết chừng nào. Thường thường trên những giồng đất cao, người Miên thích ở. Người Việt-Nam và người Miên không thù hằn nhau, trái lại rất ưa làm quen. Quyền lợi đôi bên không bị đụng chạm. Người Miên đã khai thác đủ đất ruộng ; họ không muốn triển khai canh tác. Người Việt-Nam chỉ lo khai phá phần đất hoang quá rộng rãi kia. Họ tìm cách liên lạc nhau. Khi trời sa mưa, họ thét một rãnh cây nối liền hai xóm. Người xóm này cày đi qua xóm kia. Người bên xóm kia cày đi qua xóm này. Hai đường cày ấy nhập lại, bề ngang cỡ sáu tấc, bề sâu chừng hai tấc. Mùa mưa, đường cày trở thành con kinh nhỏ, chống xuồng đi được, Lâu ngày, đường cày nọ sâu thêm, rộng thêm.

Vài năm sau, ruộng khá trúng mùa, đủ ăn. Các người khai hoang trở về Cần-thơ, rủ ren bà con chòm xóm qua. Bề làm ăn dễ dãi, được

tự do khai khẩn, có tương lai, ai mà không thích.. Xóm nhỏ ngày một đông, nhà cửa cất lán trở ra phía vàm, nghĩa là sát rừng già đất cao, nơi cạp ở. Nói chung, cạp kiềng nề loài người. Loài người lần lần không sợ cạp vì đã hiểu nhược điểm của chúng. Sách Gia-định Thống Chí của Trịnh-hoài-Đức đã ca ngợi người dân đất Gia-định dám thủ một cây cón, một ngọn mác để chống cự một mình với cạp. Đàn bà đi gặt gập cạp cũng dám dùng liềm hái mà đương đầu... Người dân Hậu-giang đã thừa hưởng dòng máu anh hùng đó.

Hiền hậu nhưt, dễ giải quyết nhưt là nạn voi. Cứ cho người Miên ở xóm bên cạnh hay biết. Họ mừng rỡ, cấp báo về Bảy Núi, về Cầu-Vọt là tháng sau có thầy chuyên môn đến dụ đàn voi nọ về nuôi.

Sau đây là kiểu khai hoang thứ hai, nơi vùng *rừng trầm* trầm thủy.

Người dân từ Long-xuyên, Cù-lao Ông Chưởng đi theo kinh đào Núi Sập xuống Rạch-giá rồi men theo bờ biển đổ xuống phía Nam, đến Miệt Thứ, tức là vùng mà sách Gia-định Thống Chí ghi là Thập Cửu, nhiều cá và rùa. Hơn mười con rạch chảy song song từ U-Minh đổ ra vịnh Xiêm-la.

Hoàn cảnh bắt buộc họ phải đến bằng đường biển vì đường sông không có. Nếu có thì là những lung, rộc... quá cạn, những lạch nước nhỏ, bị vòm cây rừng che khuất tối om. Từ biển vào rạch, họ trải qua vùng rừng cây mắm. Kế đến là vùng cỏ thấp mọc trên đất phù sa mặn đắng. Biển cỏ ấy tiếp với giải rừng trầm trầm thủy; rừng trầm nối đến U-Minh.

Họ tiến vào rừng, hạ trầm xuống cho đất trống trải rồi đào mương quăng đất lên đắp nền nhà. Nhà dựng lên như một hòn đảo nhỏ. Suốt mùa mưa, nước U-Minh đổ xuôi một chiều ra biển nên họ đủ nước ngọt mà uống. Rừng mới phá, họ cấy lúa chen vào khoảng giữa các gốc trầm chưa mục. Mùa hạn đến, (rằm tháng mười âm lịch); họ đập đập dưới rạch để chặn nước mặn. Nhưng nước mặn thấm xuyên qua đập. Chọn giống lúa sớm (gặt sớm) là hay hơn hết để tránh nước mặn vào ruộng khi lúa chưa chín. Lúa gặt trong khi đất ruộng chưa khô, bỏ lúa treo trên mấy gốc trầm chưa mục nọ. Heo rừng, loại chim lá rụng, chuột... tập trung lại phá hại mùa màng. Gài bẫy heo, săn heo, đuổi chim là chuyện hết sức khó nhọc, cả xóm thay phiên nhau ngày đêm canh chừng. Xong mùa gặt, nước dưới rạch mặn như nước biển, lần lần khô cạn. Đập hóa ra vô dụng; họ khai đập để nước biển ra vào lưu thông, có thể chống xuống tới lui. Tìm nước ngọt để uống thật khó. Họ tổ chức vãn công lên U-Minh đào đất, múc nước ngọt về hoặc đi ra tận Hòn-Tre.

Mấy người đi khai hoang đến sau cứ chọn nơi mé rạch, gần phía biển hơn nhóm người trước. Họ tổ chức đập đập từng chặng. Đến mùa hạn, đập số 1 khai trước, tháng sau, đến đập thứ nhì, thứ ba...

Brière tả rất đúng về vùng Cà-Mau : « Dân chúng chỉ dọn một lổm đất trống giữa rừng, nhà cất cho có chừng giữa những gốc cây mới đốn còn nhỏ lên lổm chớm. Ngoài rạch có hàng cừ và đập. Cách vài chục thước là rừng trầm.»

Đó là nói lại lối khai hoang mà chúng tôi vừa trình bày.

Ở vùng bãi biển ở U-minh, ở Cù lao sông cái (Sóc-trăng) thì khác hẳn hai lối trên. Việc đắp đê, đốt đất, đốn bần... ngày nay hãy còn nên chúng tôi không nói đến.

Nói chung về kỹ thuật canh tác, về dụng cụ nông nghiệp, đồng bào ngày xưa không sáng tạo được gì mới lạ. Ruộng làm mỗi năm một mùa, không cần bón phân. Cũng cày bừa hoặc phát cỏ như ở miền Cần-thơ Mỹ-tho. Điểm đáng chú ý là nơi đất mới khai này, nếu cấy một lần thì lúa *tốt*, nghĩa là nhiều lá, bông ít. Do đó, nảy sanh sáng kiến *cấy dầm*: tía lúa, nhờ mạ non ấy mà cấy. Khi lúa lớn thì bứng lên, cấy trở xuống một lần chót (cấy hai lần). Cấy dầm khiến lúa không lốp. Lần cấy thứ nhì đều trễ, sau cơn mưa lụt tháng tám âm-lịch cũng không sao.

Phát cỏ là việc đáng nói hơn. Cỏ lên cao ngập đầu người. Vùng đất biên nước mặn, khó nuôi trâu, không cày đất được. Thay vì cày bừa người nông phu chỉ còn cách phát cỏ, cào cỏ rồi cấy. Kỹ thuật phát cỏ ở Hậu-giang đã đạt đến mức tinh vi, thiết tưởng toàn quốc không đâu bì kịp. Hình thức cây phản khác lạ hơn cây phản của người Việt-Nam ở Mỹ-tho hoặc cây phản của người Miên ở Sóc-trăng: cán ngắn 3 tấc, lưỡi phản dài đến 9 tấc, cán và lưỡi nối nhau đúng góc thước thợ. Các động tác phát cỏ đều được nghiên cứu kỹ, công thức hóa. Phản mài bén theo hình lưỡi đục (bên lồi, bên hằm); hoặc 5, 5 hai bên đều nhau, hoặc 7,3 tùy theo loại cỏ, đất có ốc sò v.v.. Nhiều cây phản nặng đến một yến hai (trên 7 ki lô) người lành nghề có thể phát 6 công đất mỗi ngày — 6 lần nhiều hơn mức trung bình ngày nay. Vùng Vĩnh-mỹ (Bạc-liêu) còn truyền tụng thành tích của ông Trưởng-Sâm. Ông *phát thể* suốt một ngày một đêm được 25 công đất (trên 25.000 thước vuông) mà không cần nghỉ ăn cơm. Cây phản của ông nặng 1 yến 3 (7 kilo 800) lưỡi dài 1 mét 20. Chuyện ấy rất có thể xảy ra vào thời trước nếu chúng ta nhìn vào phong độ của các thầy phát thể bây giờ hãy còn. Tất nhiên, thời xưa không phải chỉ có một người như ông Trưởng-Sâm. Chúng ta tin rằng sức của cụ thuở ấy mạnh gấp mấy lần chúng ta ngày nay. Cũng theo truyền khẩu, ông Cai-Thại (có lẽ là Thoại) đã kéo một chiếc ghe lồng, phồng định trên 2 tấn (chở đầy cá và nước) qua đập. Sau đó, vì lời cam kết, chủ ghe chịu thua, đãi ông một tiệc cá nướng. Một mình, ông ăn hết nửa tạ cá.

Đất Rạch-giá Cà-Mau không phải là nơi dụng võ tốt của loài cọp. Sống lâu ngày ở vùng ẩm thấp; nước mặn, cọp lần lần trở nên chậm chạp, rụng lông, thú móng. Trái lại, loài sấu gặp hoàn cảnh thuận tiện. Ngoài cách câu sấu bằng mồi vịt hoặc người thợ câu mang phao nổi hai bên hông để tự làm mồi, vùng U-Minh Hạ tìm ra sáng kiến đốt lửa để bắt sấu, loại sấu cá sống ở ao giữa rừng.

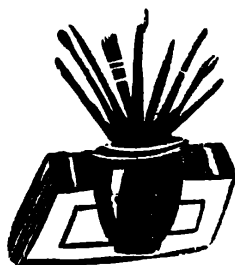
Nói chung, dân Việt-nam ta tránh việc sát sanh; đánh cọp, bắt sấu là chuyện bất đắc dĩ để tự vệ. Khi mới phá rừng, họ cất miếu thờ cọp hoặc sấu với ý nghĩa tôn kính. Nếu cọp, sấu hoành hành, giết người thì họ tích cực diệt trừ. Việc bắt giết ấy chỉ hạn chế trong phạm vi nào đó để cảnh cáo thôi! Sau đó, họ lại cùng kiến miếu cọp đem đầu sấu về thờ.

Việc thờ cúng dung hòa hai mâu thuẫn : vừa tôn kính, vừa khinh thường, nài nỉ, cầu khẩn nhưng cũng là cảnh cáo, không bao giờ có ý nghĩa khiêu khích. Họ chỉ muốn đốc thời giờ, sức lực vào việc canh tác.

Trong khi chưa lập được đình, chùa thì miếu thờ cộp giữ một vai trò quan trọng về đường tinh thần. Ngày giặc Pháp tấn công, dân chúng vùng Thạnh-Phú (Cà-Mau) bỏ nhà, chạy vào rừng. Nhưng hằng đêm, họ trở về miếu cộp, ngồi xúm xít, nhìn nhau, nhìn khói hương mà rơi nước mắt.

(Còn tiếp)

SƠN-NAM



KHÚC-PHỤ CỎ XƯA

Biên khảo của **TRẦN-THANH-ĐẠM**

nhân dịp Không-Đức-Thành Tiên-sinh qua V.N.

DO đường xe lửa Sơn-Đông, xuống ga Duyệt-Châu, lên xe ca vượt sông Tứ-Thủy, bạn có thể đến quê hương Không-Tử bằng một con đường trồng tùng bách che rợp. Từ đằng xa, ta đã nhìn thấy khái quát toàn cảnh Không-Thánh miếu với những mái ngói vàng hoe và những con thú khổng lồ trắng men bò ngoằn nghèo trên nóc, dưới ánh mặt trời rực lên một màu dài điện.

Phủ Diên-Thánh công là cư đệ của con cháu Không Thánh nổi đời tập tước. Phủ đệ chiếm tới một trăm ba mươi mẫu diện tích, có tới hơn bốn trăm phòng ốc, so với những Vương phủ lớn tại Bắc-kinh còn tráng quan hơn nhiều. Phía trong cửa chính có chiếc bia thuộc niên hiệu Hồng-Vũ năm thứ hai, một biển ngạch đề: « Diên-Thánh-Công phủ » của vua Thanh sắc tứ vào năm thứ sáu niên hiệu Thuận-Trị. Phủ chính kiến trúc cao rộng hoa lệ như một Vương cung, trong trang trí bằng những đồ sành, đồ sứ, đồ đồng cổ từ đời Chu-Hán trở xuống, những nghiên mực cổ bằng đá Đoan-Khê trạm khắc đủ mọi kiểu, đặc biệt nhất có bảy mươi ba pho tượng làm vào đời Đạo-Quang, hình dung bảy mươi ba đời Diên-Thánh công, con cháu họ Không nối tiếp, thay vào những bức vẽ truyền thần lâu đời đã hư nát, phía sau có vườn hoa lớn trồng đủ các thứ hoa lạ của toàn cảnh Trung-Hoa và cả những giống hoa quý của thế giới, có núi giả sơn cao hàng trăm thước, có Thái-hồ trồng sen, có những nhịp cầu son uốn éo trên mặt nước xanh trong lẫn tăn

gọn sóng, thoang thoảng một mùi hương thanh nhẹ trong làn gió vờn những ngọn liễu thướt tha, vẽ trên mặt nước những bóng hình mềm mại.

Miếu thờ Khổng-Tử nằm phía tây phủ Diên-Thánh Công, do cửa đông môn Dục-Túy của miếu thông sang phủ-đệ, cửa chính Đại-Thành trông ra con đường lớn đi các ngã, cửa tây là Quan-Đức môn. Vào khỏi cửa Đại-Thành, ta thấy ngay mười ba gian bi đình ngói vàng, tường đỏ chói lọi ; bia đều thuộc các triều : Hán, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh, trên mặt bia khắc những bài ngự chế của các Vua xưng tụng công đức, học-thuật Khổng-Tử. Trong đám bia chứa đầy một loại văn-từ công-thức đó, cổ quái nhất là chiếc bia vĩ đại vượt bậc của triều Nguyên đăng tải thứ văn-tự riêng biệt của giống người Mông-Cổ, không có bi đình che mưa nắng như các triều khác. Có lẽ để tượng trưng sự hùng liệt của một giống người suýt chiến thắng hoàn cầu.

Mé sau bi đình, ta thấy mấy cây cổ bách cao ngất trùng mây, lá xanh rườm rà, ấy là Hạnh-Đàn nơi Khổng-Tử mở trường dạy học lúc sinh thời. Nghe nói Hạnh-Đàn bây giờ là nền điện Khổng-Thánh cũ từ đời Tống trở lên. Phía bắc Hạnh-Đàn là điện Đại-Thành qui mô vĩ đại, lợp toàn bằng ngói ống trắng men lóng lánh rực rỡ dưới ánh mặt trời.

Điện Đại-Thành trùng tu vào năm Ung-Chinh thứ hai. Điện rộng năm trượng bốn thước, sâu ba trượng, phía trước có hai cây hoa biểu bằng đá kiến trúc vào năm thứ mười ba niên hiệu Hoàng-Trị triều Minh. Hoa biểu toàn dùng đá hoa Đại-Lý (Vân-Nam) chắp lại, phía trên chạm rồng mây, chạm lộng rất công phu tế nhị, nó cũng cho ta những ấn-tượng hùng tráng đi sâu vào tiềm-thức. Phía dưới chạm văn kiên ban bác lục-ly theo kiểu mẫu đời Chu-Hán.

Gian giữa điện Đại-Thành đặt khám, trong có thần tượng Khổng-Tử cao gần hơn trượng, mũ áo uy nghi tề chỉnh, phía trước thần khám đặt chiếc cổ hương án lớn, trên bày ngũ sự bằng đồng cổ đúc từ đời Hán, và mấy thứ đồ sứ cổ các đời Tống, Minh, phía ngoài đặt bàn, khi tế lễ bày tam sinh và các đồ tế khí như : tôn, trước, trở đậu toàn bằng đồng đỏ đúc từ đời Hán. Phía đông là khám thờ Nhan-Hồi, Tử-Tư ; phía tây là khám thờ Tăng-Tử và

Mạnh-Tử, tức Tử-Phối. Phía sau hai bên thờ thần vị : Mẫn-Tử-Khiên, Trọng-Cung, Tử-Cống, Tử-Lộ, Tử-hạ, Tử-Nhược, Nhiễm-Bá-Ngư, Tề-Ngã, Tử-Hữu, Tử-Trương, Chu-Hy. Phía ngoài hiên đại-diện treo chuông đồng, khánh đá và các đồ cổ nhạc khí dùng trong khi tế tự. Nhạc khí có thứ bằng đồng, bằng trúc, bằng ngọc v. v...

Sau điện Đại-Thành có đông vu và tây vu thờ các bậc tiên-hiền, tiên-nho tới một trăm hai mươi thần vị. Giữa đông vu, tây vu là Tẩm-diện và Thánh-Tích điện. Tẩm điện thờ Thân-Mẫu Khổng-Thánh. Thánh-Tích điện tàng trữ Khổng-Tử đồ và Thánh-Tích đồ khắc vào bản đá.

Ta đi lộn ra gần cửa Đại-Thành rồi đi xuyên vào một cửa nhỏ phía đông, sẽ thấy một giầy bia đá gia phả của họ Khổng. Phía nam là đền Sùng-Thánh và Thi-Lễ đường. Sau Thi-Lễ đường có chiếc giếng của họ Khổng trải mấy ngàn năm vẫn bảo tồn nguyên vẹn ; gần đây là Lô-Bích. Lô-Bích là nơi Lô cung-Vương nhà Hán phá nhà cũ của Khổng-Tử, tìm thấy cổ văn kinh thư cất giấu trong bức vách.

Đi lộn ra phía trước bi đình, đến trước cửa Đại-Thành, ta thấy gác Khuê-Văn rộng chín mươi thước, sâu năm mươi thước, cao bảy mươi tư thước, trên mái lợp ngói ống trắng men xanh xây dựng vào năm thứ mười bảy niên hiệu Hoằng-Trị triều Minh.

Phía trước gác Khuê-Văn là cửa Đồng-Văn. Quanh cửa Đồng-Văn có mười bốn chiếc bia đá tạc vào đời Hán, ba chiếc bia Lục-triều, một chiếc bia triều Tùy.

Trước sau cửa Đại-Trung và cửa Hoằng-Đạo bày la liệt những bản đá điêu khắc từ đời Hán. Do cửa Hoằng-Đạo qua Bích-Thủy kiều, đi về hướng tây, ta thấy Thạch-Nhân đình. Trong đình bày hai tượng đá đời Hán cao tới bảy thước. Thời xưa, con người điêu khắc lợi dụng những phiến đá thiên nhiên mường tượng giống thân thể người rồi dùng kỹ thuật thô sơ tạc nên những pho tượng chưa lấy gì làm mỹ thuật cho lắm. Một tượng đá, phía trước bụng khắc những chữ : « Hán Lạc-An Thái-Bình Hy-Quân đình trưởng. » Một tượng, trên bụng khắc : « Phủ môn chi tốt. » Căn

cứ vào nghệ thuật ấu trĩ và những giòng chữ chứng liệu đó, ta có thể tin chắc những tượng đá ấy là vật cũ của triều Hán.

Những tượng đá đỏ vốn xưa là của Trương-Khuất trang tại phía đông nam huyện thành Khúc-Phụ, năm Càn-Long thứ năm mươi chín, Nguyễn-Nguyên tri huyện Khúc, liền đưa đến phía tây tường điện Đại-Thành. Gần đây, người ta mới di những tượng đá đỏ vào phía trong tường bao quanh miếu, và cắt đỉnh bảo tồn những nét chạm khắc tối cổ của một dân tộc, của một triều đại điển hình Nho-Giáo.

Phía đông trong cửa Đại-Trung tàng trữ nhiều tấm đá chạm trở tử mĩ, trong đó có một tấm đá khắc của triều Ân, chạm hoa-văn-đồ-án.

Trước Thạch-Nhân đình là Thánh-Thời môn. Bên cửa Thánh-Thời có Chí-Thánh miếu và chiếc lầu bia trên treo tấm biển ngạch lớn khắc bốn chữ lệ: « Thái-hòa nguyên khí. » Phía trước là cửa Nho-Tĩnh thông với cửa Nam huyện thành Khúc-Phụ. Ngoài cửa Nho-Tĩnh có lầu bia: « Kim-thanh ngọc-trấn ».

Ngoài cửa Bắc huyện thành Khúc-Phụ, có một con đường lớn thẳng tắp, hai bên trồng toàn những cây bách rườm rà, từ đây qua cầu Chu-Thủy thì tới Khổng-Lâm là nơi để phần mộ riêng của giòng họ Khổng.

Qua khỏi cầu Chu-Thủy, ta thấy những thạch trụ, thạch sư-tử và thạch nhân bày la liệt tại phía nam đường đi. Thạch trụ và thạch sư-tử là vật xưa của triều Bắc Tống điêu khắc. Tượng đá là vật tạo tác vào thời Ung-Chính nhà Thanh; Bên cạnh Hưởng-Điện, ta thấy cây giai cao bảy tám thước, gốc khoát đến một trượng, chết khô từ bao giờ mà không mục nát, tương truyền của Tử-Cống trồng khi giữ mộ Khổng-Tử. Bên cạnh cây giai là mộ Khổng-Cấp cháu đích tôn Khổng-Tử. Trước mộ Khổng-Cấp có hai hàng tượng đá của triều Bắc Tống, điêu khắc tinh diệu phi thường.

Mé bắc Hưởng-Điện, đi thẳng một quãng là mộ Khổng-Lý con của Khổng-Tử. Thẳng phía sau Hưởng-Điện là phần mộ Khổng-Tử, có nhà bia lớn trông về hướng nam trên treo tấm biển

hoành chữ triện thếp vàng nuốt : « Đại-Thành-Chí-Thánh Văn-Tuyên Vương ». Phía sau nhà bia, ta thấy khoảng đất cao hơn mười thước mà quanh năm nhẵn thín không một ngọn cỏ mọc, dưới đó nằm yên nghỉ năm xương tàn của con người Chí-Thánh. Phía tây mộ Khổng-Tử, có chiếc nhà gạch nhỏ, tương truyền là nhà cũ của Tử-Cống ở giữ mộ.

Khổng-Lâm rộng hàng mấy chục mẫu đất, cây cối rậm rạp um tùm mà không bao giờ có một con chim làm ô-uế nơi thánh địa.

Nam-đò 22-9-1958

TRẦN-THANH-ĐẠM



Vấn đề hiện đại hóa Á - Châu

(Của một sinh viên Ấn chuyên về khoa chính-
trị học và liên-lạc quốc-tế ở đại-học *Mimoury*
Columbia, ông *Bishwanath Prasad Sinha*).

NGUYỄN-ĐĂNG-THỰC dịch

Bắc cầu qua hố

CÁI hố không thể bắc cầu qua mà Kipling đã nhìn thấy giữa Á-Châu với Tây-phương trong hai câu thơ bất hủ :

« O! East is East and West is West
And never the twain shall meet »

(*Đông là Đông, Tây là Tây*
Hai phần một thể không ngày gặp nhau)

Đây là một thử thách lớn nhất cho thanh niên Á-Châu đang Tây-du Âu-hóa. Cái hố ấy có thật, nhưng không phải như có người tưởng rằng có gì bản-nhiên xấu về Á-Châu hay cái gì bản-nhiên tốt về Tây-Âu. Nhưng bởi vì trong khoảng hai trăm năm gần đây, ở Tây Âu, khoa-học và kỹ-thuật tiến bộ một cách chưa từng thấy từ trước đến nay mà sự tiến bộ của Á-Châu thì ngưng đọng vì một số yếu tố chúng tôi không cần đề cập tới ở đây. Chúng ta chỉ cần nói rằng một trong những có chính là Á-Châu đã mất chủ quyền định đoạt vận mệnh của mình.

Nhưng nay tình thế đã biến đổi. Á-Châu bây giờ là « chủ nhà » của mình. Nó phải nỗ-lực san phẳng cái hố chênh lệch

về kỹ-thuật và kinh-tế hiện có giữa Á với Âu. Và ai là người thích đáng để làm công việc ấy có hiệu quả hơn là những nam nữ thanh-niên Á-Châu huấn luyện ở trường học Âu-Mỹ nữa ?

Vai trò thanh niên Âu-hóa ở Á-Châu hoạt động trong ba phạm vi trọng yếu là *phát-triển kỹ-thuật, tiến bộ kinh-tế và xã-hội*, và *thông hiểu văn-hóa và tư-tưởng*. Ở hai phạm vi đầu, sự lạc-hậu chung đã khiến Á-Châu là một lục-địa bán-khai trái ngược với các nước Âu-Tây tiến bộ. Và sự thấp kém ở phạm vi thứ ba đã gây nên sự căng thẳng và xung đột quốc-tế của thời đại này, làm cho đời sống nhân loại bị tổn thương.

Hai phạm vi đầu bao hàm những vấn đề riêng biệt của các nước Á-Châu bán-khai. Phạm vi thứ ba là một vấn đề thế giới của thời đại chúng ta. Mỗi phạm vi ảnh hưởng lẫn nhau và hai vấn-đề đầu phải giải quyết đồng thời với nhau vì rằng không có một sự tiến bộ kỹ thuật quan trọng nào có thể làm được nếu không có sự tiến triển kinh tế xã-hội, và ngược lại cũng vậy. Chúng ta hãy tuần tự xét mỗi một trong ba phạm vi ấy riêng biệt và thử xem nam nữ thanh niên Á-Châu được Âu hóa có thể cống hiến những gì ?

Mở mang kỹ-thuật

Ở phạm vi kỹ thuật, nhiệm vụ trọng đại nhất của thanh-niên Âu-hóa là truyền-thụ cho xứ-sở mình kỹ-thuật, phương-pháp tổ-chức và những tinh-xảo mình đã học được của Âu-Tây. Những người Âu-hóa chuyên môn về máy móc, vật lý, hóa học nông nghệ, hay một ngành khoa học nào khác, có thể đem lại một cuộc cải-tạo trong bản-xứ. Họ có thể làm được bằng chính tay mình làm công việc ấy hay bằng cách chỉ-huy công việc của người khác, san sẻ những điều nhận xét và sáng-kiến cho người khác, và như thế họ tạo nên một bầu không khí kỹ-thuật chung quanh. Tuy nhiên tất cả những điều trên không nên thi-hành với tinh thần tự-cao tự-đại của người Âu hóa đối với hạng không được may mắn đi du-học như họ. Phương diện nhân-bản về mở mang kỹ thuật cũng chẳng kém phần trọng đại so với phương diện cơ-khí. Bởi vậy cho nên không bao

giờ nhăng quên con đường làm việc dân chủ. Điều này trọng yếu hơn hết vì ở phần nhiều các nước Á-châu, trong các phạm vi hoạt động sự kiểm soát hành chính rất tập trung và động cơ cá nhân bị hạn chế hơn ở Âu tây. Lẽ dĩ nhiên là người thông thạo nhất ở trường học Âu tây ra sẽ không phải ngay từ bước đầu được ở địa vị đề quyết định chính sách ngõ hầu phân hóa kiểm soát hành chính, đề canh tân hay là đề thay đổi không khí làm việc chung. Tuy vậy không phải lý do đề chờ đến khi tới địa vị đứng đầu hàng lãnh đạo bấy giờ mới bắt đầu cải cách canh tân điều kiện làm việc.

Đồng thời người tốt nghiệp ở trường Âu tây không nên quên rằng sự tiến triển về kỹ thuật không một sớm một tối thành tựu được mà phải tiến triển dần dần. Có nhiều người Tây học khi trở về nước không thấy những máy phức tạp và tân tiến họ quen dùng khi họ làm việc bên Âu tây. Bởi vậy họ phải sửa soạn dùng tài năng với những bộ máy đơn sơ hơn và trong hoàn cảnh kỹ thuật thấp kém hơn. Điều ấy rất quan trọng vì nhiều người Á châu Tây học, khi trở về nước không thấy điều kiện được đầy đủ theo ý muốn thì có vẻ thất vọng và mất sự hăng hái làm việc. Thích ứng về phạm vi kỹ thuật cũng trọng đại như thích ứng về phạm vi xã-hội.

Tiến bộ kinh tế xã-hội

Tuy nhiên dù kỹ thuật có trọng đại mấy nữa người ta cũng không được quên rằng đây là phương tiện cho một cứu cánh. Cứu cánh là tiến bộ về kinh tế xã-hội. Nhiều điều đã nói liên can đến tiến triển kỹ thuật cũng thích hợp cho phạm vi tiến bộ kinh tế xã-hội. Tuy vậy, địa vị xã-hội của nhà khoa học trong việc truyền bá những kinh nghiệm và học thức hấp thụ được ở Âu tây vào những hoàn cảnh Á châu có một triển vọng sâu rộng ở phạm vi này hơn là ở phạm vi kỹ thuật nó là phạm vi đặc biệt của các nhà khoa học về tự-nhiên, vật-lý và sinh-lý.

Ích lợi có nghĩa

Là xã-hội học, công nhân xã-hội, chính trị học, tâm lý học, giám đốc công hay tư, kinh tế học, ký giả và những cái gì

tương tự, thanh niên Tây học phải thành tựu một ích lợi có nghĩa-lý bằng sự làm tiến triển điều kiện kinh tế xã-hội của xứ sở mình. Có nhiều phương diện của đời sống kinh tế xã-hội ở Á châu cần phải thay đổi và canh tân. Số người mù chữ khá cao, ăn ở mất vệ sinh, sức khỏe thiếu kém, hàng rào giai cấp và đẳng cấp, sinh sản mau, số chết cũng quá mau, đây là mới chỉ kể một thiếu sót, đều là những sự thử thách trực tiếp đối với thanh niên Á châu được giáo hóa, và càng là những thử thách đối với kẻ Tây học đã từng được mục kích một thế giới khỏe hơn ở Tây phương. Và họ tin chắc rằng những bệnh kinh tế xã-hội kia phải hết sạch nếu Á châu muốn sống còn. Đứng ở địa vị cải cách lãnh đạo, giám đốc, nhà giáo, nhà vận động, tổ chức và trên hết là một kiểu mẫu, nam nữ thanh niên Tây học có thể hoạch định một chương trình dài hạn đề cải cách điều kiện chung cho đoàn thể của mình.

Thông cảm văn hóa

Lấp bằng được cái hố kỹ thuật và những mức sống tuy là quan trọng thật, nhưng chưa phải là đủ. Còn một cái hố khác cũng quan trọng đề lấp bằng, ấy là sự thông cảm văn hóa và tư tưởng thời đại chúng ta bày ra một thảm kịch lớn là trong khi sự cách biệt vật lý được thu hẹp lại thì sự cách biệt tâm lý vẫn còn lớn như xưa. Xa cách (theo ý nghĩa hiểu lầm nhau, hay thiếu sự hiểu nhau) giữa văn hóa và tư tưởng là một hiểm-tượng lớn nhất đe dọa hòa bình. Ở đây cũng như ở hai phạm vi hoạt động kia, các người Tây học có thể làm được ích lợi lớn cho hòa bình thế giới ở chỗ thông ngôn văn hóa và tư tưởng Tây phương cho chính đồng bào mình.

Những vai trò thông-ngôn văn-hóa và tư-tưởng Tây-phương này đòi hỏi nhiều tài-năng phán-đoán và biện biệt hơn là truyền-bá phương pháp và kỹ thuật Tây phương. Thanh niên Tây học ở Á châu, nếu muốn trở nên những người thông ngôn chân-chính và hiệu quả thì cần phải có một sự thâm hiểu văn hóa và tư tưởng Tây phương hơn là hời hợt bên ngoài. Tất cả văn hóa Tây phương

không phải tốt cả và tất cả văn hóa Đông phương không phải xấu hết. Ở hai bên đều có xấu và tốt. Một người Tây học, làm trung gian môi giới giữa văn hóa Đông Tây phải có thể biện biệt được điều xấu với điều tốt. Y phải biết rằng có những sản phẩm của văn hóa Tây phương đã có giá-trị tối-cao và có những sản-phẩm ở trình-độ rất thấp. Ở mặt tốt có thể kể đến cái tinh thần dân chủ, cái chế độ luật pháp, yêu chuộng tự do, thái-độ khoa học phẩm giá của sự cần lao và những cái tương tự. Về mặt xấu có thể kể là các trận đại chiến chủ nghĩa chủng-tộc, chủ nghĩa thực-dân, chủ nghĩa tài-phiệt, cho chí chủ nghĩa cộng-sản.

Thanh niên Tây học có thể đóng vai thông ngôn, văn sĩ, diễn giả, nói chuyện và vấn đáp nhân. Họ có thể nói kể lại cho đồng bào của họ biết về các dân tộc, đất đai văn hóa và chế độ xã-hội, phong tục tập quán của các nước họ đã từng du học. Họ có thể trưng bày ảnh họa giới thiệu sách báo hữu ích cho những ai lưu ý vào vấn đề này. Họ đóng vai hướng dẫn cho những anh em đồng bào mình dự định sang du học ở các nước mà chính họ đã qua, bằng cách cáo trước những phong tục tập quán và những khó khăn thực tế người ta sẽ gặp ở các nước ấy. Họ có thể lập những hội cựu du-học, để năng gặp những người ngoại quốc ở tại xứ mình, và như thế giữ được sự lưu ý đến các nước ngoại quốc một cách sinh hoạt.

Dịch một số sản phẩm hấp dẫn của văn hóa Tây phương còn có ích lợi hơn chỉ nói suông. Tuy nhiên ca tụng nhiều quá về văn hóa ngoại quốc, nhất là về tập quán, cách ăn mặc, nói năng, và tổ lòng hâm mộ tự nhiên sẽ gây ra một sự bất mãn và phản đối ở công chúng thường không ưa chuộng một người ngoại quốc giả ở tại trong hàng ngũ của mình. Trong cuốn sách nghiên cứu có giá trị nhan đề « Người có giáo hóa Tây phương ở Ấn-Độ » (New York, 1955), tác giả John Useem và Ruth Hill Useem thấy rằng một thiểu số chơi mạnh trò ngoại lai, hành động như khí cụ ngoại quốc, hay là kẻ nào công khai đồng nhất Liên-hiệp Anh với Hiệp chủng quốc sốt sắng bênh vực con đường Tây phương và tấn công con đường bản xứ đều sai lầm. Những cá nhân được đánh giá về ảnh hưởng của họ trong một đoàn thể xã-hội đều không phải là hạng văn hóa bán rao lớn tiếng.

Bởi vậy cho nên trong khi giải thích, tán đồng, ngợi khen, và thừa nhận nhiều sản phẩm văn hóa Tây phương, thanh niên Tây học ở Á-Châu nên nhớ lời nói giá trị của thánh Cam-Đại (Gandhi) : « Tôi cần có văn hóa các nước khác thổi qua cửa sổ vào bên trong nhà tôi, nhưng tôi không mong đợi bị một trong các nền văn hóa ấy thay thế vào chỗ hữu ».

(I want the cultures of other countries to blow through the windows in my house, but I do not wish to be swept off my feet by any one of them) (GANDHI)

Bishwanath Prasad Sinha.



Nhờ Giời

TRUYỆN DÀI CỦA BÀ XUÂN-NHÃ.

(Tiếp theo)

HỒI V

XA CÁCH

ANH ta không mê, sự thực đã rành rành ra đấy rồi. Nhưng anh vẫn muốn coi mọi sự chỉ là giấc mê để có lúc anh được tỉnh dậy, được thở « phào » một cái thấy rằng mình mê.

Không, không, đây chỉ là một giấc mê hãi hùng anh tự nhủ như vậy. Anh cố tự lừa dối chính anh. Là mê tất cả đấy thôi, có lẽ nào anh lại phải ngồi đây ? Anh đang mê thật rồi.

Tiếng ai cười nói ngoài kia ? Một ánh đèn dầu thoáng qua khe hở ở cửa lại vụt tắt ngay, như tia hy vọng mới bừng lên ở lòng anh đã tắt ngấm rồi. Anh không bầu vùi vào đâu để nhất định rằng mình mê nữa.

Anh không thể lừa nổi chính anh, vì đây là sự thực, một sự thực không sao chối cãi được, anh phải nhận lấy nó, anh phải chịu, dù nó cay đắng đến bậc nào. Là sự thực đấy, căn buồng tối om này, vách tường trống trơn xông lên một mùi đất ẩm lẩn rác rưởi kia. Là sự thực tất cả.

Đi đi lại lại mãi trong căn buồng đếm vừa được bốn bước chiều ngang, ba bước chiều dọc, bốn bề kín như bưng, Linh đã thấy mỗi chân. Anh bèn ngồi xuống ngay dưới đất, ôm đầu suy nghĩ.

Mời ở đây hai ngày mà anh tưởng chừng bao nhiêu ngày đã qua. Giờ phút dài quá, đi chậm chạp quá, từ lúc tia sáng xuyên qua khe mái thành một đường sáng chéo, li ti những hạt bụi nhày múa ở trong cho đến lúc thoáng bóng đèn ở khe cửa, thời gian đã vô tận. Anh không còn chút ý niệm gì về giờ giấc khi nằng lặng lẽ tàn trả lại anh với bóng tối âm thầm, với những điều suy nghĩ cũng đen tối của anh. Nói cho đúng, từ bữa ăn trưa tới giờ anh chẳng suy nghĩ gì. Anh cứ ngồi lặng yên, hai mắt mở to nhìn vào khoảng không. Đầu óc anh rỗng tuếch, anh có cảm tưởng nếu cứ thế này kéo dài, óc anh sẽ loãng dần, để sau cùng tan ra khi thân thể anh biến thành một đồng tro bụi.

Có nghĩa lý gì đâu cả tâm hồn, thể xác anh, lúc này ? Anh tự so

sánh thấy mình không có giá trị bằng con trâu ở chuồng bên. Anh đang nghe rõ tiếng đười nó quật đuôi ruồi, tiếng thỏ nó phì phò, vì giết con trâu, người ta còn e dè, chú tình mạng anh, chúng nó lấy đi lúc nào cũng được, chẳng cần một chút đắn đo.

Nhưng chẳng lẽ anh phải chết thật ư? Vậy ra gần ba chục năm, đời anh có thể tóm tắt bằng những chữ: buồn, lo, khổ và chấm dứt bằng câu: chết nhục nhã? Nghĩ đến đây, anh muốn vùng dậy, đập phá, hai hàm răng nghiến chặt vào nhau, anh cố giữ không cho tiếng gào bật ra khỏi cổ họng. Lĩnh không phải thằng hèn, sợ chết, nhưng cái chết nhục nhã này anh không công nhận nổi. Mà tại sao anh lại chịu để một kẻ khác, cũng chỉ là người như anh định đoạt về số phận anh? Chúng nó có quyền gì? Cho sống hay bắt chết là việc của Giới. Lũ người nhỏ bé không thể coi cuộc sống là một trò đùa mà mặc nhiên tự cho mình cái quyền thay vị thần Định Mệnh để bịt kín hai mắt, dẫn những con người mù đi vào những ngã đường không biết sẽ tới đâu.

Lĩnh không muốn trong lúc quá thất vọng anh xóa bỏ mọi điều tin tưởng bấy nay. Lĩnh tin rằng mọi sự có cho người là ơn của Giới, sở dĩ người tự dẫn mình vào những nơi đau khổ đấy là tại người đã bị si mê lừa dối tưởng đầu thiên đường ở chốn địa ngục. Giới không hề ban khổ.

Có đến hôm nay cũng là tại anh hết. Ai bảo anh tự coi rẻ tính mạng anh? Bây giờ Lĩnh mới thấy mình đã dại dột trong cái việc về thăm mộ. Những đồng đất lạnh lẽo kia lúc nào thăm nom chẳng được? Vả lại xác bố mẹ anh dưới đó đã trở về cát bụi từ lâu. Còn linh hồn các

người, nếu chỉ luân quần ở đấy đợi nén hương của con cháu thì cái chết thật buồn.

Cho nên, Lĩnh đã làm một việc không nên làm vội. Về thăm mộ, chưa chắc anh đã đem lại chút gì mát mẻ cho bố mẹ anh, nhưng chính bản thân anh thì đang bị tù ở đây, cầm lỏng cái chết trong tay. Mọi sự đã xảy ra nhanh chóng như một giấc mê.

Chiều ấy trời đẹp lắm. Từ cánh đồng chỗ chôn bố mẹ anh tới làng còn xa, hơn nữa, gió mát như mời, như rủ anh đứng về vội. Lòng anh đang rộn rã niềm vui tối trước. Hình ảnh Tâm, Lĩnh thấy khắp nơi. Màu mây xanh kia là màu mắt Tâm, là hơi thở Tâm tiếng gió thổi thổi bên tai anh, Tâm, Tâm, anh truyền tiếng anh gọi Tâm vào gió để gió thì thầm với hàng cây, để hàng cây nghiêng nghiêng nói nhỏ xuống giong sông. Nước lăn tăn gợn, hồng hồng rạng chiều sẽ đưa lời anh đi khắp chốn. Tâm, Tâm, Tâm có nghe chăng? Lĩnh tiếc Lĩnh không phải là thi sĩ để viết được những lời thơ ca tụng trời, mây, nước, ca tụng ái tình và tuổi trẻ.

Cứ thế, bước chân Lĩnh đưa Lĩnh đi mãi. Gió rì rào như ru, Lĩnh bước mê man. Chiều bắt đầu xuống dần mà anh không hề để ý. Chợt một tiếng nói nhỏ bên tai:

— Mời anh đi theo chúng tôi.

Lĩnh giật mình ngơ ngác nhìn. Hai họng súng kề vào sườn anh, thấp thoáng bóng áo nâu trong bụi rậm, Lĩnh chợt hiểu. Tự lượng sức mình không chống cự nổi, anh đành cúi đầu bước đi trước.

— Tưởng ai, hóa ra anh Lĩnh. Người vừa nói lúc trước, cười bảo anh.

Chắc anh quên tôi. Hẳn tiếp.

Lĩnh lăm lúi đi, không đáp. Anh nhận ra rồi, Phiên, tên làm ruộng chò nhà anh trước. Hắn bị thầy anh đuổi vì tội ăn cắp. Một dạo anh nghe nói hắn làm gì ngoài Việt Minh. Gặp anh chuyển này Lĩnh chắc hắn sẽ trả thù. Liếc mắt nhìn bộ mặt choắt choéo của hắn, Lĩnh thoáng thấy một nụ cười đắc ý trên đôi môi mỏng dính. Bọn chúng, ba tên dẫn Lĩnh đi quanh có đến tới một mới đưa anh về đây, chừng như trụ sở của chúng. Việc trước tiên là chúng nhốt anh vào căn buồng này. Chính tên Phiên đích thân lục soát trong người anh, lấy hết giấy tờ tiền bạc, xong xuôi hắn khóa cửa lại và bảo :

— Anh chịu khó nằm đây. Tội Việt Gian khó mà gỡ.

Thấy Lĩnh chỉ im, một thái độ khinh bỉ, hắn uất ức quay đi mồm làm bầm chữ rủa. Hắn tưởng như nếu Lĩnh van xin, hắn sẽ được dịp kẻ lẽ tội tình chủ cũ của hắn cho hả. Đã đành là khi nào hắn tha Lĩnh.

— Tên này là con lão cường hào làng tôi. Việt Gian hạng nặng, phải thủ tiêu. Hắn bảo mấy tên đồng bọn.

Cũng may cho Lĩnh là hắn chưa đem ý định đó ra thực hành ngay. Vì thế Lĩnh mới được ngồi đây đã hai ngày. Mỗi bữa ăn, một tên hé cửa quăng vào một nắm cơm và một ống bơ nước. Khóa lách cách bên ngoài báo hiệu đã đến giờ cơm chiều.

— Ăn nốt bữa nay.

Tiếp theo câu nói là tiếng ống bơ lăn trên đất. Lĩnh lại gần nhặt mảnh lá chuối bọc nắm cơm lên. Nó ném mạnh quả làm ống bơ nước đổ gần hết. Một mùi sắt rỉ xông lên khiến Lĩnh hết cả khát. Anh đặt ống bơ xuống, nhắm mắt lại tưởng tượng tới những cốc

nước chè mạn đặc mỗi buổi sáng của anh. Êm ả thay khi hơi nóng của nước truyền sang lòng bàn tay. Vị hơi chát của chè cũng đặc biệt lắm. Anh giờ gói cơm. Bụng tuy đói nhưng Lĩnh chẳng thấy hứng thú trong việc ăn. Anh nhai Chew Chew cho xong. Vừa ném mảnh lá còn dính chút cơm xuống, hai ba con chuột đã rình rích lại, đuôi chúng quật cả vào chân anh.

— Chỉ còn bữa nay.

Lĩnh bàng khuâng thờ dãi. Giờ lẽ nào nữ đề anh chết trong hoàn cảnh đau đớn này? Tâm Tâm, giờ này Tâm đang làm gì? Có nhớ đến anh không? Còn Lân, chắc nó lo lắng lắm. Cũng may là anh đã đề lại cho nó ít tiền và đã đưa tiền cơm hai anh em cho cụ Tú luôn mấy tháng.

Lĩnh không thấy buồn trước cái chết sắp tới, anh chỉ ước là phải chịu bó tay cúi đầu nhận lấy bản án. Tên đây tờ cho nhà anh có lý nào xử tội anh được? Mà anh có tội tình gì?

Lĩnh vùng dậy đếm bước trong căn buồng. Tường gạch lát nháp rêu có chỗ đã lở nhưng còn kiên cố. Đây chắc là nhà kho của một nhà giàu. Lĩnh khó lòng ra khỏi.

Tiếng chuột chạy, tiếng muỗi vo ve trong xó, tất cả khiến anh bức tức chỉ muốn làm một cái gì. Hay là anh tự xử trước khi đề chúng đụng vào người? Nhưng anh chẳng có con dao hay vật gì nhọn, một mẫu giấy lưng cũng không. Chúng đã cẩn thận tháo hết của anh rồi. Lĩnh thất vọng lại ngồi xuống. « Thì hãy bình tĩnh » anh tự bảo. Nếu có phải chết đêm nay, ít cũng trong lúc tinh thần sáng suốt. Tuy vậy, Lĩnh vẫn cố bấu víu vào Số Mệnh để tin rằng chưa đến nỗi chết dẫm dúi như thế này.

Dựa mình vào tường, Lĩnh nhắm mắt lại. Thoảng hiện trong óc anh cảnh Bờ Hồ Hoàn Kiếm, nước lấp lánh nắng, hàng liễu xác xơ. Đây đây Hàng Đào rộn rịp, xe điện leng keng, và khoảnh vườn trước buồng anh, giò lan Hạc Đình vẫn kiêu hãnh vươn nụ trắng ngần. Rồi Lân, rồi đôi mắt hơi buồn của Tâm...

Giá Tâm biết Lĩnh đang trải qua những giờ phút nguy hiểm, chắc chị chẳng yên lòng ngồi bán hàng. Từ buổi tối cuối cùng gặp nhau, Tâm khắp khởi mừng. Tuy hai người chỉ trao đổi với nhau ít lời nhưng tình đã rõ rệt trong tim họ tràn đầy khoé mắt họ. Tâm chẳng để ý gì đến những lời nói cạnh xỏ xiên của người đi ghê, những cái nhìn hằn học của bà ta ném cho Tâm, Tâm không mấy chú trọng. Bà-Lợi-Ký ghen họ cho em gái bà. « Nó mà lấy chồng trước con Liên, con Nga thì chịu sao nổi » Bà thường nghĩ. Người chẳng có đáng, mặt lúc nào cũng buồn rười rượi, đưa nào lấy nó tha hồ mà khờ. Cái thằng Lĩnh nữa đàn ông gì chẳng biết ăn mặc cho bảnh bao một chút ! Thật là xứng đôi, bà Lợi Ký cười một mình. Bà đang có nhiều cơ đề tức với Tâm, Tâm dạo này buôn bán kiếm được, tiền chi tiêu trong nhà chị định đoạt hết, bà Lợi Ký chẳng hòng bòn. Cái nhà bên, bà giục bán mấy lần, ông Lợi Ký cứ trù trừ sợ Tâm không bằng lòng, Mà Tâm bằng lòng làm sao được ? Cửa mẹ chị, chị phải giữ cho Thắng, cho Hoài.

Cả nhà, bà Lợi Ký ưa nhất Hoài, con bé thích ăn chơi. Đi đâu thỉnh thoảng bà cũng đem nó đi. Nhiều hôm Tâm tức đến lộn ruột khi thấy bà về bảnh diện kẻ với ông :

— Gặp mấy người quen, ai cũng bảo Hoài nó giống tôi quá.

Bà cười khanh khách chấm dứt câu. Tâm làm lì nhin Hoài. Con bé cúi mặt xuống. Nó biết chị Tâm lát nữa thế nào cũng mắng nó. Chị ấy cứ như con đim, chưa ai đụng vào đã xù lông ra, Hoài nghĩ, bà ấy nói thế thì mặc, mình có giống đâu mà cần, mà giống bà ấy thì đã sao ? Và quả nhiên lúc thấy cô lên gác rồi, Tâm gọi Hoài bảo :

— Tại sao mày đi đâu cũng phải bám lấy bà ấy như thế ? Để người ta nhận là con. Không biết xấu hổ.

— Cô bảo em đi, chứ em có xin đâu. Hoài cố cãi.

— Từ giờ tao cấm, hễ bảo đi thì mày nói còn ở nhà học.

Thấy Hoài dờm dờm nước mắt sắp khóc, Tâm dịu giọng, nói tiếp :

— Em còn lạ gì bà ta. Bà ấy thương yêu đâu con chồng. Nếu quý em, bà ấy đã chẳng xui thầy bán nhà. Nhà của các em bà ấy định bán lấy tiền đem về cho lũ con Liên, Nga, làm vốn lấy chồng. Em còn bé chưa hiểu, cứ thấy nay bà ta cho cái áo, mai đôi giày tưởng người ta săn sóc đến mình à ? Chị chỉ mong em đừng thân mật với những người xấu nữa.

— Nhưng nhiều lúc chị cũng nhặt nhẹo với bà ta quá làm bà ta đến bẽ. Thắng đứng gần đấy nghe hết chuyện vội bảo chữa cho em.

— Còn cậu nữa, Có xe đạp đi chơi suốt ngày. Không xem thằng Lân, lúc nào lại đây cũng chỉ hỏi bài vở.

— Ủ, chị nói em mới nhớ, nó hẹn lại lấy sách, mấy hôm chưa thấy đến. Chẳng hiểu anh Lĩnh về chưa ?

Tên Lĩnh, làm dịu lòng Tâm. Chị cặp lại tóc cho Hoài rồi âu yếm bảo :

— Thôi, chị nói cho các em hiểu thế chứ còn chị ở nhà hai em không ngại gì hết. À, Hoài đan mùi xoa đến đầu rồi, đem chị đan nốt cho.

Hai chị em đang chăm chú ngồi đan thì Lân đến. Mặt mũi nó nhợt nhạt, mắt đỏ hoe. Nhìn thấy nó, Tâm giật mình.

Bước vào nhà, Lân ngồi ngay xuống đồng chiếu kê :

— Anh Linh bảo về sớm mà hai hôm nay chẳng thấy về, em lo quá. Chẳng hiểu có chuyện gì chứ anh bao giờ cũng đúng hẹn. Vừa rồi trên anh Hưng, chỗ anh làm cũng xuống tìm. Em nói anh về quê, thì anh Hưng lắc đầu bảo anh Linh đại đột quá, làng chưa yên không sợ Việt Minh bắt hay sao? Nghe thấy thế, em cuống quýt cả lên chạy lại đây. Hay là anh Linh gặp chuyện gì không may ?

Nước mắt dòng dòng chảy trên má Lân. Lòng Tâm cũng rối bời. Chị im lặng lúc lâu mới nói được :

— Lân đừng làm rối lên, để chị xem có cách nào... Hay là nhờ người về hỏi ?

— Em chẳng biết nhờ ai bây giờ. Lân mếu máo.

— Đợi xem đến mai, biết đầu anh ấy chang mắc việc bán ruộng chưa xong.

Tim Tâm chợt rộn lên. Chị cố bám chắc lấy hy vọng ấy. Em cứ yên tâm, nếu không tiện ăn cơm đằng ấy, em lại đây. Tâm tiếp lời.

Ý Tâm muốn nói Linh chưa trả tiền cơm.

— Không chị ạ, cụ Tú tốt lắm, cụ bảo anh Linh đừng đưa tiền vội nhưng anh cứ đưa đấy chứ anh trả trước mấy tháng kia.

— Hôm nay Lân nghỉ học ? Thắng hỏi.

— Ừ, đề Lân đi mấy nhà quen xem có ai nhờ được không.

Lân về rồi, Tâm như người ngồi trên lửa, chị cúi gằm mặt trên mảnh vải không nói. Việt Minh bắt, nếu Linh bị Việt Minh bắt thì thôi, chị chẳng còn hy vọng nữa. Bọn giết người không tanh ấy chúng có thương ai. Một người họ xa của Tâm bị Việt Minh bắt từ hồi tác chiến đến bây giờ có tin tức gì nữa đâu ? Người thì bảo anh bị chúng giết ở đầu cầu sông Cái khi rút lui, kể đồn chừng chết ngay trong nhà anh. Vợ con anh chỉ còn cách nhờ ngày đi mà làm giỗ. Trời ơi ! nếu Linh cũng làm vào hoàn cảnh ấy thì Tâm làm thế nào ? Nỗi vui gặp nhau mới bùng bập trong lòng đã một phút lụn tàn.

Tâm cắn môi giữ tiếng thở dài. Nhưng rồi chị cố tìm những lý lẽ làm Linh chạnh về. Có thể người họ giữ lại, có thể việc bán ruộng chưa xong, có thể và có thể. Một trăm cơ viện ra đều không làm Tâm yên lòng.

— Chị khâu lằm rồi, Hoài lên tiếng. Thôi, chị có nhức đầu thì để em coi hàng cho, chiều nay em được nghỉ.

Tâm thầm cảm ơn em đã tìm hộ chị một cách tránh tất cả mọi người, yên một mình với nỗi lo lắng.

Chị buông mảnh vải xuống giường, gờ tay bóp đầu bảo Hoài :

— Ừ, không hiểu sao chị thấy khó chịu quá, từ sau khi Lân về ấy. Em ngồi đây, đừng đi đâu nhé, có ai mua gì liệu mà bán, không biết hãy gọi chị.

Vào tới buồng, Tâm nằm lặng người. Đầu chị như đang có một tảng băng đè lên. Thấy hơi gầy gầy rết chị bèn kéo chiếc chăn đắp lên người. Tâm nằm lâu lắm trong bóng

tối mờ mờ im lặng. Chị không nghĩ gì được nữa, mặc cho nước mắt ứa trên mi.

— Chị Tâm đi đâu rồi ?

Có tiếng bà Lợi Ký bên ngoài. Rồi tiếng Hoài trả lời không rõ, sau cùng là tiếng giếp lên thang. Tâm vội vàng lau nước mắt, nằm xoay người vào phía trong tường. Chị sợ cặp mắt soi bói của người di ghê. Thấy mình khóc bà ta tha hồ mà bày đặt lắm chuyện, Tâm nghĩ thầm. Và chị nhắm mắt lại nghĩ ngợi một chút.

— Đã biết thế nào mà lo. Cuối cùng chị đành chắc lưỡi tự bảo. Mình biết đâu được công việc của anh ta. Không chừng mai mốt về thì buồn cười. Lân nó trẻ con, chẳng lẽ mình cũng trẻ con nốt hay sao ?

Kê ra như mọi lần, bà Lợi Ký đã giả vờ vào sờ trán Tâm rồi đưa đầu chị xoa, hỏi han vài câu chiếu lệ, nhưng bữa nay bà đang có một việc lo lắng nên bà lên thẳng gác.

Là một người chị Cả, bà đầy đủ bốn phận lắm. Bù đắp cho hai em, xoay sở đề gả chồng chỗ danh giá cho Liên chỉ còn Nga nữa là xong. Lúc ấy bà có thể hãnh diện khoe với mọi người, gia đình bà cũng khá giả như ai. Điều bà cần nhất là cái tiếng, cho nên đã gọi « mua mặt » thì bao nhiêu tiền bà cũng không tiếc.

Nhưng ông Giời trờ trêu chẳng chiều ý bà. Vả lại nghĩ một đàng, việc xảy ra lại đi một nẻo. Như đã tính thì bà cố gây cảm tình với bà Hưng Thịnh, với Lâm đề cho ổn việc Liên. Đã mấy tháng đàng ấy im hơi lặng tiếng bà đã sốt ruột, định bụng chiều nay lại dò xem sao thì dưới nhà cụ Tư cho gọi. Bà hốt hải đi ngay không kịp trang điểm.

— Chẳng biết có chuyện gì ? Bà bần khoản tự hỏi.

Dưới ấy không bao giờ gọi bà, trừ những khi có việc cần. Cho nên, ra đến ngoài là bà nhảy lên xe đi mặc dầu quãng đường gần không. Cụ Tư, mẹ bà đã đợi sẵn ở cửa. Nhìn nét mặt đăm chiêu của mẹ, bà biết ngay có chuyện chẳng lành. Theo mẹ vào buồng trong, chưa kịp ngồi bà đã hỏi ngay :

— Có việc gì đấy, mẹ ?

Cụ Tư chậm rãi ngồi sát cạnh con gái, ghé tai thăm thì :

— Con Liên, nó có mang, chị biết chưa.

Tin đầu sét đánh, bà buông cái ví xuống giường hốt hồn :

— Làm sao, ai bảo mẹ thế ? Vời thẳng nào ?

Rồi bà rit lên :

— Giờ ơi, con nhà đại đột, cơm không muốn ăn... Biết thế này thì gả quách cho con giai ông Hai cho rồi.

— Yên đi, nói khê chứ, cụ Tư bảo, tôi gọi chị đến bàn xem thế nào. Chưa nghe đầu đuôi câu chuyện đã làm rầm rĩ lên.

— Thế có khờ tôi không cơ chứ ? Cụ chiều nó cho lắm vào, đi đâu cũng chẳng hỏi han...

Ngắt lời con gái, cụ Tư nói ngay :

— Tại cô chứ còn nói. Tôi bảo không cho nó đi học đàn, cô nhất định xin bằng được.

Bà Lợi Ký vội vàng hỏi :

— Thì biết đâu nó đồ đốn thế. Thằng ấy có vợ con gì chưa ?

Cụ Tư Mặc lấy khăn chấm mắt đáp :

— Nào ai biết được ! Nó chẳng nói gì với tôi hết. Con Nga mới mách với tôi thế. Đề chốc nữa nó về chị hỏi nó xem.

Hai người đàn bà ngồi im lặng, chốc chốc có tiếng thở dài nhẹ nhẹ của cụ Tư.

— Thầy con biết chưa ?

Chưa, ông ấy mà biết, rượu vào thì mẹ con tạo chỉ còn có cách bán nhà mà đi,

— Nó đi đâu ? Bà Lợi Kỳ chép miệng tiếp. Con thật không ngờ...

— Thì con Nga leo tèo chứ nó xưa nay không có chuyện gì. Cụ Tư nói.

— Ấy thế mới chết, khôn bà năm, đại một giờ. Cùng lắm đành phải cho nó đi đâu để vậy.

Cụ Tư thở dài không đáp.

Một cảnh tượng tự xảy ra cùng lúc ấy tại nhà Lê Huy. Lê Huy chán nản vứt mẩu thuốc lá xuống đất ; đi di chân lên không nói. Liên ngồi bên cạnh ngáp ngừng mãi mới dám hỏi :

— Bây giờ anh định thế nào ?

Rút khăn tay, Liên lau nước mắt trên má.

— Thì lấy nhau chứ gì, Lê Huy thờ ơ đáp. Nhưng anh nói trước là chỉ có chúng ta thôi, chú anh nghiêm lắm, ông đang bắt anh lấy con bà Phủ Huyền. Biết chuyện này ông không cho ở đây nữa đâu.

— Giờ ơi, Liên rên rỉ, mẹ em, em chết mất.

Lê Huy đứng lên đầy nhẹ Liên bảo :

— Thôi, em đừng khóc lóc nữa, đề anh lo lắng chứ, rồi ruột ai làm gì được. Lại còn phía nhà em...

Nước mắt chảy mau trên đôi gò má nhợt nhạt. Liên thờ thẩn đứng dậy.

— Em về nhé, đề từ từ anh liệu.

Vọt vát câu nói nhạt nhẽo của mình, Lê Huy vờ cúi xuống vuốt nhẹ má Liên :

— Yên chí mà.

Liên đi khỏi rồi, Lê Huy thở dài khoan khoái. Hắn vừa huýt sáo miệng một bản nhạc mới vừa chải đầu :

— Ngồi mãi, làm người ta xuýt lờ lện đằng kia.

Hắn lăm lăm và ra mặc chọn một bộ áo mới nhất.

— Cho mấy cô ấy đợi một bữa mới thấy mình là cần chứ. Xem nào, hôm nay chắc thế nào cũng có cô Mỹ, thấy bảo xinh lắm... Còn các cô con bà Phủ Huyền...

Hắn quay mình lê gót theo nhịp sáo mồm, chẳng mấy may gì có chuyện ban nãy. Con bé đại đột, biết làm sao được ? Đeo cái nợ ấy vào hồng cả cuộc đời mình.

Hắn cũng chưa hề nghĩ cách thu xếp thế nào cho ổn. Bản tình hân chẳng bao giờ chú trọng đến việc gì, trừ việc chơi.

— Tout s'arrange !

Hắn nghĩ thầm, mình chỉ cần vỗ về cho nó đừng rêu rao lên là được. Bản nhạc cũng vừa dứt, Lê Huy soi gương lại một lần nữa rồi đi.

Bà Lợi Kỳ ngồi chờ cho đến lúc Liên về. Thấy chị, nó vờ tươi cười hỏi :

Chị mới đến, khiếp phố đông quá, em la cà mãi. Chị đã gọi họ mới chưa ?

Nhưng bà Lợi Kỳ chỉ yên lặng nhìn em. Liên luống cuống cời áo định đi vào bếp thì bà gọi :

— Liên này, ở đây chị nói câu chuyện.

Hơi giật mình, Liên quay lại. Gặp mắt chị, nó cúi xuống, và sợ hãi đến ngồi ghé ở mép giường. Cụ Tư rón rén ra hàng.

— Em đi đâu về đấy?

Liên vê vê tà áo không đáp. Nước mắt đã ứa lên mi.

— Chị trông em dạo này xanh quá. Em ốm đấy à? Bà lại gần nắm lấy tay Liên.

Mắt Liên nhòa đi, nó gục đầu vào tường thôn thức.

— Làm sao em? Có chuyện gì, cứ nói thực với chị.

Liên càng nức nở:

— Em chết mất, chị ơi.

— Thôi, chị biết rồi, em không phải kể nữa, bây giờ em chỉ nói cho chị biết nó có vợ chưa và em mấy tháng rồi.

Qua nước mắt, Liên kể lẽ, thỉnh thoảng những tiếng nấc cắt quãng câu nói.

— Anh ấy bảo đề lo liệu... em mới có hai tháng... Chú anh ấy không bằng lòng.

Bà Lợi Kỳ lặng người trước sự thực quá rõ ràng. Em bà gặp phải một tên sỗ Khanh. Minh lại không thể làm to chuyện. Nhìn Liên rũ ra như con gà cắt tiết bà chợt thương hại bảo:

Thôi, em nghe chị, từ giờ đừng đi đâu, để chị bàn với mẹ thu xếp cho em.

(Còn tiếp)

Bà XUÂN-NHÃ



ĐÍNH CHÍNH

Vì có sự sơ sót trong việc ấn loát, tiểu thuyết « Nhò Giời » đăng trong V. H. Á. C, số 5 bị thiếu một đoạn. Chúng tôi xin thành thực cáo lỗi cùng quý độc-giả. Xin quý độc giả vui lòng đọc đoạn sau đây tiếp theo bài « Nhò Giời » trong Văn-Hóa Á-CHâu số 5. Chúng tôi xin chân thành cảm tạ,

Tòa soạn VĂN-HÓA Á-CHÂU

Giọng nói Linh vẫn ấm áp như ngày nào, da mặt anh có đen xạm hơn, nhưng đôi mắt vẫn dịu dàng dưới hàng mày rậm. Anh ăn mặc vẫn sơ sài thế, chiếc quần không thẳng nếp với áo sơ mi vải, với cái bẻ ngoài ấy, Linh không thể là người yêu trong mộng của phần

đồng các cô gái. Anh lại không lém lỉnh, nghĩa là anh chẳng có chút giá trị gì đối với những con mắt quen đánh giá người một cách hơi hợt. Nhưng được người yêu hay không. Linh đâu có đề ý. Anh có cả một cuộc sống hường về nội tâm mà cuộc sống bên trong ấy

anh không muốn ai đề mắt tới. Bức tường dày ngăn cách nó với bên ngoài Lĩnh đã khờ công mới dựng lên được. Tình giản dị, ăn mặc thế nào xong thôi, anh ở đâu cũng như một chiếc bóng không hề bận rộn đến ai. Riêng đối với mình thì anh rất khắc khổ. Anh tự đặt cho mình một cái mực, dù làm việc hay chơi cũng không quá giới hạn định sẵn. Về tình cảm cũng vậy, anh kìm giữ, không để lòng quá sôi nổi. Người ta có thể bảo anh gàn dở, thờ ơ với mọi việc, kể cả tiền nong nhưng đâu phải thế, cuộc đời nhiều đau buồn của Lĩnh đã dạy cho anh ta biết rằng sự gì anh đặt nhiều ham mê vào nó là thế nào cũng gặp trắc trở. Nhưng không vì vậy mà anh mất hết tin tưởng Lĩnh tin tưởng nhiều lắm ở cuộc đời.

Với anh, cứ bình thân mà sống, dù cuộc sống có ngăn ngủ đến mấy. Lĩnh phục lắm những kẻ biết mình chết nay mai còn đi trồng cây, tía hoa. Thì ít ra công việc họ làm còn có ích lợi cho người sau. Chẳng hơn là buồn rầu chết hay sao ?

Lĩnh sinh trưởng trong một gia đình giàu có nhưng sa sút rồi. Xưa, cha và chú của Lĩnh không thích yên ổn với tiền bạc của mình. Cho nên các ông đã tìm nghĩa cuộc đời ở những cuộc tranh đấu dành tự do cho dân tộc. Cái sĩ khí của nhà nho còn truyền lại trong giòng máu của Lĩnh nhiều phen khiến anh muốn làm một việc gì, chẳng hạn hái như cha chú, bỏ cả tài sản tính mạng, nhưng ít nhất cũng không phải chỉ có tính cách giải quyết cái dạ dày. Làm gì ? Anh đang ở chỗ bế tắc. Ngoài ấy, dưới danh nghĩa kháng chiến, bọn cộng sản đang mưu đồ bán nước cho Nga Hoa, Lĩnh không hề mù quáng mà theo

họ. Vẫn biết trở về Hà-nội là theo Tây, là Việt Gian, nhưng ít ra Lĩnh được yên ổn với riêng mình. Đã đành anh cũng không thể làm việc cho Pháp, vì vậy, anh phải chọn một nghề tạm thời nuôi đứa em trai đi học, Lĩnh làm cai thầu cho một người bạn.

Công việc xây dựng lại những đồ nát tuy là nghề tạm thời nhưng đem thích thú lại cho Lĩnh, anh không là vô dụng trong lúc này. Người ta thi nhau tàn phá, thi nhau chém giết, thì anh xây dựng, anh hàn gắn. Kết quả nhỏ mọn nhưng rõ ràng, và lại những giờ nghỉ việc, óc anh được thanh thoi. Ngoài đứa em trai ra, Lĩnh chẳng còn ai để anh phải bận lòng; thế mà Tâm, người con gái hiền lành, anh tưởng chỉ thoáng hiện ở đời anh rồi lại biến đi như bao hình ảnh đã từng qua chưa hề in lại dấu vết, có ngờ đâu lần gặp gỡ này lại buộc chặt anh đến thế. Lần đầu tiên, Lĩnh đã thốt lên những lời êm dịu xa xôi và khi mắt gặp mắt, Lĩnh chợt lo sợ vẩn vơ.

Hề Tâm yêu anh làm sao được ? Đời anh cái gì cũng tạm bợ cả, anh đang xây dựng, nhưng chỉ cho người, còn hạnh phúc của riêng mình, anh lơ mờ cảm thấy nó còn xa lắm.

Trong ánh đèn ủa vàng, trán Lĩnh chợt nhẵn lại, cặp môi như trẻ xuống trong một cái cười chua chát.

— Anh Lĩnh vẫn thế. Đang ngồi nói chuyện lại im lặng. Thắng trách.

Lĩnh giật mình trở về thực tế, vội đáp :

— Ừ, em còn nhớ tình anh nhỉ. Khó chịu không ?

Cả mấy người cùng cười.

Chợt nhớ mình ngồi đã lâu, Lĩnh đứng dậy bảo :

— Thôi, đề anh về nhé. Làm mất thì giờ của các em quá.

— Bao giờ anh trả lời em ?

— Trả lời gì ? Lĩnh ngơ ngác nhìn Thắng.

— Về việc dạy em học ấy.

— À, nhưng em phải hỏi thầy đã, từ nay tới cuối tháng.

— Lân nó học đầu bây giờ ? Anh bảo nó lại chơi với em nhé.

Lĩnh ra đến cửa là đi thẳng, không hề quay nhìn lại tuy anh biết có một cặp mắt đưa tiễn anh.

Ông Lợi Kỳ vẫn chưa về. Thắng đưa tay lên miệng, ngáp dài bảo em :

— Hoài chưa đi ngủ à ? Thầy đi lâu thế nhỉ.

— Chắc lại vào nhà thương. Hoài đáp.

— Không, đi đánh cờ bên hàng xóm đấy mà. Tâm nói :

— Sao chị biết ?

Tao thấy thầy có vẻ sốt ruột, đánh cờ cho qua thì giờ chứ gì.

Nhưng mà hai đứa cò đi ngủ thì đi, đề chị mở cửa cho thầy cũng được.

U già thế thì thôi, chưa chấp tối đã ngày.

— Sao không đề u ấy vào nhà thương ?

— Thầy bảo có cô Liên rồi.

Bật ngọn đèn nhỏ thay cho chiếc đèn lớn. Tâm lại giữ sô ra làm nốt. Lăn ở đầu gần một trăm đồng, Tâm nhất định không tìm ra. Chị đành gấp sách lại. Bóng Tâm in lên tường, chiếc bóng kéo dài đường nét im lặng.

Cặp mắt dịu dàng của Lĩnh còn kia, đang nhìn Tâm nửa âu yếm nửa trách móc. Ừ, tại sao lại trách móc. Tâm tự hỏi. Chắc cho là mình thờ ơ, hay là không phải, mặt anh ấy vẫn đầm chiêu, dạo này đen hơn, gầy hơn mình tưởng thế chứ gì. Tâm chẳng cần tự hỏi xem Lĩnh có yêu mình hay không. Chỉ một cái nhìn lúc đứng dậy ra về là Tâm đủ rõ lắm rồi. Cặp mắt to, trong trẻo ấy lắng đọng bao nhiêu tình cảm sâu xa. Có những cái nhìn trao cả cuộc đời mà kẻ nhận không thể không hiểu.

Nhưng vốn biết tính Lĩnh, Tâm cho rằng sẽ chỉ có thể giữa hai người mà thôi. Lĩnh vốn không giống mọi người đàn ông khác. Nói yêu đương đề rồi nhắc lại với bao người đàn bà khác cũng những lời âu yếm đã thuộc lòng. Nhưng chị không khỏi buồn buồn khi nghĩ đến chờ đợi.

Người con gái nào chẳng ưa những lời âu yếm, những buổi gặp mặt người yêu, đề tay trong tay, mặt nhìn mặt. Tuổi trẻ dạt dào đang tìm sự âu yếm, săn sóc. Vậy mà với Tâm, Lĩnh mới chỉ là một hình bóng yêu đương xa vời, Tâm còn phải chờ đợi cho đến khi hình bóng ấy là sự thực, nghĩa là không biết đến bao giờ. Chờ đợi có kỷ hạn, người ta còn được tình từng giây từng phút, ngày dù dài đến mấy cũng phải qua đi, dằng này...

Bóng Tâm trên tường vẫn kéo dài im lặng. Chỉ có tiếng muỗi vo ve trong số nhà chia sẻ nỗi buồn của Tâm. Được yêu mà buồn, con người phức tạp như vậy. Chẳng tha như trước kia, thần nhiên nhìn ngày tháng trôi, hay gần đây, khắc khoải mong đợi ngày gặp Lĩnh, chứ bây giờ được yêu đề làm gì nếu chỉ đề ngày tháng thêm dài vì đợi chờ.

Nhưng biết đâu mai kia Lĩnh không trở lại rồi như mọi người thường, nghĩa là nhờ mối lái hỏi Tâm rồi cưới? Tại sao cứ phải tạo ra những nỗi khó khăn trước như vậy? Có gì là cản trở giữa hai người? Thầy Tâm cũng quý anh ta. Giàu hay nghèo đáng kể gì, Tâm có thể chịu đựng được hết.

Đến đây, Tâm tự mỉm cười chế diễu mình. Nhỡ mình lầm, anh ta chẳng hề yêu mình thì sao? Nhưng chị vội gạt ngay ý nghĩ đó đi. Không, nếu thế thì thôi, Tâm thấy cuộc đời mình từ trước đến giờ chẳng có một nguồn an ủi nào. Bồn phận ư? Với Thắng với Hoài, Tâm vẫn là người chị kiêu mẫu, nhưng nếu sống chỉ có bồn phận thôi thì ông Giời sinh ra người không phải để hưởng thụ. Tâm muốn tin mọi thứ tình cảm Giời ban cho người kẻ cả Ái tình là để cho người vui sống.

Tâm còn lý luận luẩn quẩn với mình mãi nếu không có tiếng gõ cửa bên ngoài.

Ông Lợi Ký đi vào. Câu đầu tiên ông hỏi Tâm là :

— Đàng cô mày có ai lên không?

— Dạ không.

— Thầy sang đánh cờ bên ông Phán.

— Con cũng đoán thế.

— Mai con vào qua nhà thương một lúc cho cô Liên về nhé. Ở nhà thầy bảo u già làm cũng được. Cửa hàng đề đầy cho thầy. Ông Lợi Ký trên thang gác nói xuống. Hèn tắt rồi. Cùng với bóng đêm tràn khắp phòng, bóng Tâm trên tường cũng mất đi để mặc Tâm với nỗi cô đơn của mình.



TIN VĂN-HÓA



HOẠT-ĐỘNG CỦA HỘI VĂN-HÓA Á-CHÂU

Liên lạc và tiếp xúc.

Tiếp theo lời mời của Hội, ông Đại sứ Việt-Nam tại Đài-Loan đã gửi thư trả lời nhận làm Hội-viên danh dự và tỏ ý sẵn sàng giúp đỡ Hội về tài liệu và giới thiệu Hội với các Hội tương tự ở Đài-Bắc, mục đích thắt chặt sợi giây liên lạc văn-hóa giữa Việt-Nam và Trung-Hoa.

Sau những buổi tiếp xúc thân mật với Hội, ngày 2-9-58, Tòa Lãnh sự Ấn-Độ tại Sài-gòn đã gửi tặng Hội một số sách báo, đồng thời gửi thư giới thiệu với Hội một tổ chức văn hóa tương tự ở Ấn-Độ là Hội Liên-lạc Văn-Hóa Ấn-Độ (Indian Council of Cultural Relations). Ông Tổng Lãnh sự Ấn còn cho biết thêm rằng ông rất vui lòng báo tin cho Hội biết trước mỗi khi có nhân vật văn-hóa Ấn sắp thăm viếng Việt-Nam.

Ngày 3-9-58, ông Trần-Kinh-Hòa, giáo sư trường Đại học Quốc-Gia tại Đài-Loan (Taiwan National University) đã tới thăm Hội và nhận lời diễn thuyết tại trụ sở Hội vào ngày Chúa-nhật 7-9-58. Ông Hòa là giáo sư chuyên môn về Lịch sử Đông-Nam-Á và ông đã được chính phủ Việt-Nam mời sang giảng dạy tại trường Đại học Huế.

Ngày 12-9-58, ông Đồng thế Phương, Tổng Thư Ký Hội Hoa-Kiều Phản-Cộng đã được ông Ngụy-quang-Đạo, Bí thư Tòa Đại sứ Trung-hoa tại Việt-Nam đưa tới thăm Hội. Sau hơn một tiếng đồng hồ thảo luận với ông Chủ-tịch và Tổng Thư Ký Hội về lý thuyết chống Cộng, ông Đồng-thế-Phương hoàn toàn công nhận lập trường và hoạt động của Hội Nghiên cứu liên lạc Văn-Hóa Á-Châu là cần thiết và hữu ích. Ông hứa rằng khi trở về Đài-Loan, ông sẽ hết sức cố-động cho Hội.

Chiều ngày 24-9-58, ông Khổng-đức-Thành, cháu 77 đời của đức Khổng-Tử, nhân dịp qua thăm Việt-Nam, cũng đã tới thăm trụ sở Hội Văn-Hóa Á-Châu. Tại đây, ông đã được Ban Chấp Hành cùng nhiều nhân vật Hội-viên đón tiếp. Sau khi nghe ông Hội-Trưởng ngỏ lời chào mừng và giải bày tồn chỉ của Hội Văn-Hóa Á-Châu, ông Khổng-đức-Thành đã

đứng lên đáp từ, tỏ ý rất tán thành quan điểm của Hội và tin tưởng ở sự phục hưng tinh thần nhân-bản truyền-thống kết hợp cùng tinh thần khoa học tiến bộ, ngõ hầu đánh đổ chủ nghĩa Cộng-Sản máy móc, vô nhân đạo.

Xuất bản tạp chí bằng ngoại ngữ.

Số đầu tiên của Nguyệt san « Á-Châu Văn-Hóa » bằng chữ Hán và tam cá nguyệt san « Asian Culture » bằng Anh-Pháp văn đã đồng thời phát hành ngày 30-9-58. Những tạp chí này dùng để phổ biến trong các giới ngoại-kiểu tại Việt-Nam và cũng đã bắt đầu được gửi đi trao đổi tài liệu với các tổ chức văn-hóa ở ngoại quốc.

Diễn thuyết.

Buổi diễn thuyết trong tháng này đã được tổ chức tại trụ sở Hội hồi 9 giờ sáng Chúa nhật 7-9-58. Diễn giả là giáo sư Trần-kính-Hòa đã nói về vấn đề « **Họ Mạc tại Hà-Tiên với Chúa Nguyễn** ». Trong vòng 50 phút, Giáo sư họ Trần đã trình bày kỹ lưỡng về sự mạng khai thác đất đai miền Nam do chúa Nguyễn đã giao phó cho gia đình Mạc-Cửu khi họ sang lánh nạn tại Việt-Nam. Nhân đó, diễn giả nhấn mạnh về sự cần thiết phải duy trì tinh thần hữu, hợp tác giữa hai dân tộc Việt-Hoa, nhất là trong giai đoạn chống Cộng hiện thời.



TIN TỨC CÁC NƠI

TRONG NƯỚC.

✧ Bí mật về di tích các đời vua cuối cùng của Chăm-Thành.—

Vừa rồi một người dòng dõi vua Chăm mới tiết lộ nơi chôn cất di hài và bảo vật của các nhà vua cuối cùng của dân Chăm. Giang san của dân Chăm trước kia là Trung Phần Việt-Nam hiện nay. Hồi thế kỷ thứ XII, họ rất hùng cường, đã có lần kéo đại binh cả phá Angkor của Cao-Miên và Thăng-Long của Việt-Nam. Trước sức Nam tiến của ta, hiện nay người Chăm phải xếp về miền đồi núi Trung Phần và dân số họ còn độ 30 ngàn người, người Chăm theo chế độ mẫu hệ. Nữ chúa của họ hiện nay lối 50 tuổi, ngụ tại Phan-ri. Bà có quốc tịch Việt-Nam, tên Nguyễn-thị-Thêm, nhưng vẫn ăn vận lối Chăm. Vì là thủ lãnh dân tộc, nên bà được truyền lại cho biết nơi chôn di hài nhà vua cuối cùng của dân Chăm ; và vừa đây bà đã tiết lộ bí mật này cho Ông Lưu-bá-Châm, tỉnh-trưởng Bình-Thuận biết. — Theo tục Chăm, nhà vua bằng hà phải chịu lễ hỏa táng, rồi lấy tro đặt vào một chiếc lục bình bằng vàng hay bạc, đem chôn dưới chân những ngọn tháp cao ngất ngưởng.

Hiện còn thấy nhiều những ngọn tháp này dọc duyên-hải Việt-Nam. Bà Chúa cho biết : trước nạn vong quốc người Chăm không còn thì

giờ xây tháp nữa. Lúc thành trì sau cùng đã thất thủ, các hoàng thân quốc thích ôm di hài và bảo vật tiền đồ chạy trốn vào rừng, tìm đến bốn làng người Raglai mà ẩn tích. Người Raglai là một bộ lạc rất sơ khai, y phục chỉ một manh khổ vải, khí giới là mấy cây mác nhọn, nhưng họ rất trung thành với nhiệm vụ đã được giao phó cần mật bảo vệ kho tàng Chăm, nếu không có lệnh Nữ chúa, không bao giờ họ cho ai lạ được thấy các bảo vật đó.

Nhờ Nữ Chúa vui lòng hướng đạo, Ông Tỉnh Trưởng Bình-Thuận và phái đoàn Việt-Nam đã đến được tận nơi chiêm ngưỡng kho tàng, sau khi băng qua 20 dặm đường rừng bằng xe « dip » và 20 dặm đường lội bộ trên núi mới tới làng Raglai. Giữa làng có dựng một nhà tre lợp tranh, bên trong bày biện một tá lực binh có chứa di hài, nhiều lễ bào, thuần, chiến miện sơn đen trông giống chiến miện tạc trên tường thành Angkor, một số ấn tín — của nhà vua thì bằng ngà, của hoàng thân quốc thích thì bằng gỗ.

Các lực binh bằng vàng hoặc bằng bạc, chạm trổ rất tỉ mỉ công phu chưa đầy nhóc tro di hài các vua chúa Chăm ngày trước. Hề tổ lòng tôn kính, thổ dân có dựng trong lều một bàn thờ chung bánh trái tế vật. Phái đoàn cũng tìm thấy nhiều bản khắc chữ nhưng cũ và mờ quá không đọc rõ được. Phái đoàn hy vọng gần đây sẽ được đi thăm hết 3 làng Raglai còn lại, để tìm hiểu thêm về một đế quốc đã suy vong.

✧ **Nhạc Cổ Việt-Nam** đã được thế giới đặc biệt chú ý. Bắt đầu từ 24-9-58 chương trình Việt Ngữ đài B B C Luân-đôn (Anh) sẽ phát thanh hàng tuần một loạt mười câu chuyện về nhạc Việt-Nam do Ông Trần-văn-Khê, tân khoa tiến sĩ văn chương trường Đại học Sorbonne, trình bày trong mục « Nói chuyện âm nhạc ». Mục này trước kia phát thanh nửa tháng một lần. Ông Trần-văn-Khê cũng có lần được đài vô tuyến truyền hình Pháp quốc mời ra mắt trình bày nhạc Việt-Nam trên màn ảnh vô tuyến truyền hình.

NGOÀI NƯỚC

✧ **ÚC.**— **Nhiếp ảnh viên Việt-Nam** đã đoạt được nhiều giải thưởng quan trọng tại cuộc triển-lãm Quốc-tế về hình ảnh tổ-chức lần đầu tiên tại Sydney (Úc đại Lợi) hôm cuối tháng rồi — Cuộc thi hình-ảnh này do Hội « The Camera Circle » ở Sydney tổ-chức và có 41 quốc-gia Âu, Á tham dự với 1697 tác-phẩm. Việt-Nam đã lập được một thành tích vẻ vang với 25 bức ảnh chiếm giải trong số 52 tác-phẩm dự thi, 9 nước Á châu trong đó có Việt-Nam đã gởi tới dự thi một phần năm tổng số các tác-phẩm. Việt-Nam và Hương-cảng cũng đoạt được 2 giải trong số 4 giải thưởng lớn và loại ảnh trắng đen và 1 trong số những giải nhứt về loại ảnh màu.

THÁI-LAN.— **70 sinh viên Đại học Saigon và học sinh Trung học Thủ-đô** trong đó có 17 nữ sinh, hôm 4-9-1958 đã sang viếng thăm Thái-Lan trong 11 ngày để đáp lại cuộc viếng thăm của Sinh-viên Thái-Lan tại

Việt-Nam hồi đầu năm nay. — Trong thời gian du ngoạn ở Thái-Lan, các sinh-viên và học sinh Việt-Nam đã trình bày với các thanh niên Thái-Lan những tác-phẩm về âm-nhạc cổ-điển của Việt-Nam và y-phục cổ-truyền của Việt-Nam qua các thời đại.

Những cuộc viếng thăm thân hữu như trên rất có lợi ích cho sự tìm hiểu văn hóa và thắt chặt tình thân thiện giữa hai dân tộc. Chúng ta mong sẽ còn có nhiều cuộc trao đổi sinh viên giữa Việt-Nam với tất cả các nước khác ở Á-Châu và Thế-giới.

✧ **Đông kinh.**— Đại hội quốc tế thứ 9 về lịch sử các Tôn giáo đã khai mạc ở Đông kinh hôm 27-8-1958. Đây là lần đầu tiên Đại hội này mở ở Viễn-Đông. Lối 600 đại biểu Nhật và 23 xứ khác tham dự Đại hội này. Đại hội đã mở tới ngày 9-9-58 và thảo luận vấn đề « Các Tôn giáo ở Viễn-Đông thời quá khứ và hiện tại ». Chương trình Đại hội gồm có những phiên nhóm ở Đông kinh, Đông Nam Đông kinh và miền Tây nước Nhật. Các xứ có đại diện tại Đại hội này là : Anh, Bỉ, Đông-Đức, Tây-Đức, Pháp, Ý, Hòa-lan, Na-uy, Thụy-điền, Ba-Lan, Thụy-sĩ, Gia-nã-đại, Mỹ, Thổ, Do-Thái, Ai-Cập, Tích-lan, Hồi quốc, Phi-luật-Tân, Căm-bốt, Hương-cảng, Việt-Nam và Nhật bản.

✧ **Đông kinh.**— Hội nghị các chuyên viên trình bày văn hóa Tây-Phương trong các sách học và dụng cụ giáo khoa của các nước miền Đông và Nam Á-Châu đã nhóm họp tại Đông kinh từ 22-9 đến 4-10-58 dưới sự bảo trợ của Tổ chức văn hóa Liên-hiệp-Quốc. Bác sĩ Trần-sỹ-Đôn, Trưởng phòng Tu Thư Bộ Quốc Gia Giáo Dục được cử làm đại diện Việt-Nam Cộng-Hòa tại Hội nghị này.



HỘP THƯ TÒA SOẠN

Ông Trần Gia Thọ (Đà Nẵng).— Rất tiếc bài về Khổng-Giáo vì gửi đến chậm nên không đăng kịp — Bài « Tâm sự nhà chí sĩ Phan-châu-Trinh » chúng tôi đương xem.

Ông Quang Ninh (Saigon).— Bài của bạn sẽ đăng trong số tới. Bài về Phật Giáo đang đọc.

Ông Nguyễn khắc Ngũ (Phan-Rang) : Đang nghiên cứu tập tài liệu về Văn Hóa Chàm. Có thể ấn hành số đặc biệt.

Ông Võ quang Yến (Paris).— Bạn có thể tìm đọc Văn-Hóa Á-Châu tại Ban Văn Hóa, Tòa Đại Sứ Việt-Nam ở Ba-Lê. Sẽ trả lời thư riêng.



GÁC LẠI

Vì lý do riêng, bài « Văn Đài Loại Ngũ » và « Sự tranh chấp giữa khoa học và huyền học » phải gác lại. Tòa Soạn V.H.A.C. xin cáo lỗi cùng quý bạn đọc và xin hẹn trong những số tới.

Danh Sách Hội-Viên

(Tiếp theo)

TÊN VÀ HỌ	TÊN VÀ HỌ
THÁI NIÊM AN	LƯU TRÁC NHIÊN
VŨ NGỌC ÁNH	LÂM TẤN PHÁC
TRẦN TIÊU BÀNG	TRẦN TRUYỀN PHẠM
BŨU CẦM	ĐÀO HUỆ PHÂN
TRỊNH PHÁT CHIỀU	ĐÁI NGỌC QUÂN
HOANG HỮU CƯ	LÝ TRIỆU QUÂN
TẢ BẠCH ĐÀO	PHẠM VĂN SƠN
PHÙNG TỰ ĐẠT	NGUYỄN PHÚT TÂN
QUÁCH VĨ ĐƯỜNG	LÝ THU
TẶNG HẬU	TRẦN ĐÔN THẮNG
TRANG VĂN HÒA	LƯƠNG CỰ TRÁC
LÝ VĂN HÙNG	PHÙNG TRÁC
PHUNG SI KHAI	THÍCH SIÊU TRẦN
QUAN LẠC	HỮA NHĨ TU
NGÔ TÂM LÝ	TRI ĐẠI TẤN
HOÀNG HỮU MAI	LÊ VĂN TỬ
ĐẠI ĐỨC ĐỨC-NGHIỆP	DIỆP KỶ XƯƠNG
CUNG GIỮ NGUYỄN	LAO CHI YEUN

Đón đọc :

Giáo Mới

**Bán nguyệt san Văn-nghệ Giáo-dục
Xuất bản vào ngày 5 và 20 hàng tháng.
Bìa vở giá trị — Bìa nhiều màu.**

NGUYỆT-SAN VĂN-HÓA Á-CHÂU

ĐÓN ĐỌC TRONG SỐ TỚI :

VĂN HÓA Á-MỸ : Nhật Bản phục hưng. NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC
Tự do trong nhân-bản Mác-Xít . QUANG-NINH
Nhìn lại những bức dư-đồ xưa của V. N. THÁI-VĂN-KIỀM
Hai tiểu sử của ông Lãnh binh Trương-Định BÙI-QUANG-TUNG
Nhật xét về Làng Việt-Nam . . DOÃN-QUỐC-SỸ
và nhiều bài khác
cùng các mục thường xuyên

GIÁ BÁO DÀI HẠN (Phần Việt-ngữ)

MỘT NĂM : 320\$00

SÁU THÁNG : 170\$00



Thư từ, bài vở gửi cho :

LÊ-XUÂN-KHOA

Tiền bạc, ngân phiếu gửi cho :

TRỊNH-HOÀI-ĐỨC

Tòa-soạn : 201, LÊ-VĂN-DUYỆT — SAIGON

Đ. T. Saigon 637

亞洲文化

In tại nhà in riêng của VĂN-HÓA Á-CHÂU
K.D. số 25/K.D.Đ.S./10-10-58/H.Đ.K.D.

Librairie PHUC-THANH

GIÁ 30\$